

2

BỘ NỘI VỤ
HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ 2001-54-054

NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ XÃ HỘI HÓA MỘT SỐ LĨNH
VỰC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG TẠI TP.HỒ CHÍ MINH
(Cấp nước sạch và Quét dọn, thu gom, vận chuyển rác)

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU, THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH PHÂN CẤP 93/2001/NĐ-CP

Chủ nhiệm đề tài: TS.Phạm Thị Bích Hoa

Thành phố Hồ Chí Minh 2002-2003

5438
8/8/05

Số: 132/GT-CTN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 4 năm 2003

Trích yếu: Nhận xét kết quả đề tài nghiên cứu “ Cơ chế hành chính hoá dịch vụ công cộng đô thị TP. HCM.

Kính gửi: Viện Nghiên cứu hành chính
Học viện Hành chính Quốc gia

Theo công văn số 51/HCQG-VNC ngày 29 tháng 11 năm 2001 của Viện Nghiên cứu hành chính về việc đề nghị cử cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học “Cơ chế khuyến khích xã hội hoá dịch vụ công cộng đô thị TP. Hồ Chí Minh, Sở Giao thông công chánh TP. HCM đã có công văn số 263/GT-VP cử 02 đồng chí cán bộ của Sở tham gia đề tài do tiến sĩ Phạm thị Bích Hoa, cán bộ của Học viện Hành chính Quốc gia làm chủ nhiệm.

Với tinh thần tích cực, khẩn trương, nhóm đề tài đã phối hợp triển khai các công việc cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu xây dựng Quy chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị tại TP. HCM trong các lĩnh vực:

- 1- Vệ sinh môi trường đô thị.
- 2- Cấp nước sạch đô thị.

Đến nay, đề tài đã được hoàn thành theo dự kiến ban đầu và kết quả của đề tài đã được Sở Giao thông công chánh sử dụng làm căn cứ cho việc xây dựng quy chế thực hiện xã hội hoá dịch vụ đô thị trong hai lĩnh vực trên.

Để ban hành các văn bản cho việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị cho hai lĩnh vực trên, Sở Giao thông công chánh đã trình UBND. TP. tờ trình số 58/GT-CTN ngày 10 tháng 3 năm 2003 về quy chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước trên địa bàn TP. HCM, tờ trình số 34/GT-MT ngày 7/2/2003 về quy chế quản lý và khuyến khích xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác trên địa bàn TP. HCM và đã được UBND. TP. họp xem xét và cho ý kiến để Sở GTCC tiếp tục bổ sung hoàn thiện trình UBND. TP. quyết định ban hành trong tháng 4/2003

Sở Giao thông công chánh đánh giá cao sự nỗ lực đóng góp của nhóm nghiên cứu đề tài và chân thành cảm ơn sự hợp tác của Viện Nghiên cứu hành chính, Học viện Hành chính Quốc gia, đã cử các cán bộ của học viện hỗ trợ cho việc nghiên cứu lý luận kết hợp thực tiễn để xây dựng quy chế

khuyến khích các thành phần tham gia xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị tại TP. HCM đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của UBND.TP HCM thực hiện triển khai Nghị định số 93/2001/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

Sở Giao thông công chánh TP.HCM rất mong được tiếp tục sự hợp tác trong tương lai của Viện Nghiên cứu hành chính Quốc gia trong việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngành Giao thông công chánh phục vụ công tác quản lý và phát triển ngành.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Giám đốc Sở.
- CTCN, CTMT&ĐT.
- P.QLCTN. PQLMT, P.TTPC.
- Các thành viên nhóm nghiên cứu.
- Lưu.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đình Phú

MỤC LỤC

	ĐẶT VẤN ĐỀ	5
Phần 1.	LÝ LUẬN CHUNG VỀ DỊCH VỤ CÔNG VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HOA DỊCH VỤ CÔNG	9
	Tiếp cận khái niệm “Dịch vụ công”	9
	Tính chất dịch vụ công	12
	Cách loại dịch vụ công	13
	Xã hội hóa dịch vụ công : xu thế và nhu cầu	16
	Xu thế “Tư nhân hóa dịch vụ công” xuất hiện trong bối cảnh nào?	16
	Tại sao cần hướng đến chất lượng dịch vụ công?	18
	Yêu cầu đối với các dịch vụ công hoạt động “theo hướng khách hàng”	19
	Tại sao cần xã hội hoá dịch vụ công	21
	Mục tiêu cơ bản của xã hội hoá dịch vụ công	24
	Ưu thế của cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ công	25
	Một số hình thái cạnh tranh trong dịch vụ công	26
	Vai trò của nhà nước trong quá trình xã hội hoá dịch vụ công	27
	Các mô hình và nguyên tắc xã hội hóa dịch vụ công	30
	Sự thay đổi phương thức hoạt động của nhà nước sau khi xã hội hoá dịch vụ công	31
	Những khó khăn, rủi ro trong quá trình xã hội hóa dịch vụ công	32
Phần 2.	CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ TẠI TP.HCM	36
	Cơ sở cho việc xây dựng cơ chế xã hội hóa một số dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM	36
	Mục tiêu nghiên cứu xây dựng cơ chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch và quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại	37

	TP.HCM	
	Ý nghĩa của nghiên cứu xây dựng cơ chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch và quét dọn thu gom, vận chuyển rác	38
Phần 3.	NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH	40
3.1	Đặt vấn đề	40
3.2	Cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế xã hội hoá dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	41
3.3	Xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch TP.HCM – Cơ sở lý luận và những vấn đề đặt ra	44
3.4	Mục tiêu và nguyên tắc xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch TP.HCM	51
3.5	Một số giải pháp cho vấn đề huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế vào dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	54
3.6	Kết quả dự kiến của việc xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	55
3.7	Đề xuất một số mô hình xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	59
3.8	Phương thức và lộ trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	78
3.9	Cơ chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	80
Phần 4.	NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC QUÉT DỌN, THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC TẠI TP.HCM	82
4.1	Đặt vấn đề	82
4.2	Giới thiệu tổng quan về thực trạng hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	85
4.3	Cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế xã hội hóa dịch vụ quét dọn thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	88
4.4	Mục tiêu xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	93

4.5	Phạm vi và lộ trình thực hiện xã hội hoá dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	95
4.6	Nguyên tắc xây dựng cơ chế xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	98
4.7	Đề xuất một số mô hình xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	101
4.8	Trách nhiệm, nghĩa vụ các cơ quan QLHCNN khi thực hiện xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	109
4.9	Cơ chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	110
4.10	Giám sát thầu	113
4.11	Kết quả dự kiến của việc xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	114
4.12	Rủi ro, khó khăn trong việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	115
4.13	Những công việc cần thực hiện cho triển khai xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	119
Phần 5.	KẾT LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ XÃ HỘI HOÁ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ TẠI TP.HỒ CHÍ MINH	121
Phụ lục 1.	Kinh nghiệm “Tư nhân hóa” dịch vụ công của Hạt Newham London	123
Phụ lục 2.	Giá nước sạch và xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM	125
Phụ lục 3.	Câu hỏi khảo sát dịch vụ vệ sinh môi trường	132
Phụ lục 4.	Hiện trạng dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	135
Phụ lục 5.	Quy chế xã hội dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM	143
Phụ lục 6.	Quy chế xã hội dịch cấp nước sạch tại TP.HCM	155
	Tài liệu tham khảo	185

ĐẶT VẤN ĐỀ.

Trong bối cảnh chuyển đổi mang tính hội nhập, chịu sự tác động của xu thế toàn cầu hóa; nền kinh tế và xã hội của Việt Nam bắt đầu phải được tổ chức lại, với những nguyên tắc vận hành mới để phù hợp và thích nghi với quy luật cạnh tranh, quy luật phát triển trong một thế giới nhiều biến động. Hoàn cảnh mới đòi hỏi nhà nước phải chuyển đổi từ cách nhìn nhận cho đến cách thức tổ chức và vận hành, mới có thể đảm đương được trách nhiệm là “người cầm lái” cho “con tàu” kinh tế và xã hội vượt qua những thách thức, những tác động mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hóa; mới tạo được những nhân tố mới cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Chuyển từ vai trò người “bảo trợ” sang vai trò người “hỗ trợ” cho sự phát triển nền kinh tế và xã hội, đòi hỏi một sự thay đổi mang tính cách mạng trong nhận thức của bộ máy hành chính nhà nước. Từ chỗ nhà nước làm tất cả, can thiệp trực tiếp vào tất cả mọi lĩnh vực, chuyển sang vai trò là người “cầm lái hỗ trợ” cho các hoạt động để bảo đảm cho sự phát triển nền kinh tế và xã hội mang tính bền vững, hợp quy luật; đòi hỏi sự thay đổi trong cách tiếp cận, phương pháp và cách thức tổ chức thực hiện công việc của nhà nước; để huy động được các nguồn lực trong xã hội, bảo đảm những điều kiện hỗ trợ mang tính bình đẳng, khách quan, công bằng cho các thành phần kinh tế trong xã hội cùng tham gia.

Đã có nhiều tài liệu nghiên cứu, phân tích về vấn đề “Xã hội hóa dịch vụ công”; đưa ra những khái niệm, cách hiểu và quan điểm tiếp cận trong bối cảnh chuyển đổi ở Việt Nam. Song thực tế cho thấy cần phải tiếp tục nghiên cứu, kiểm chứng để làm rõ các khái niệm, các vấn đề liên quan đến vai trò của nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công trong bối cảnh nền kinh tế thị trường mới.

TP.HCM, một đô thị rất đặc thù với số dân khoảng 6,6%, diện tích chiếm khoảng 0,6 % so với cả nước; giá trị sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng 29,3%; đóng góp 18,9 GDP và 34,9 % nguồn thu ngân sách nhà nước; đang phải đối phó với hàng loạt vấn đề và thách thức do quá trình phát triển và đô thị hóa. Thực tiễn cấp bách; đặt ra cho chính quyền thành phố đòi hỏi về sự chuyển đổi vai trò mới có thể tạo những điều kiện mang tính nền tảng cho sự phát triển mang tính bền vững hiện tại và tương lai. Hàng loạt vấn đề bức xúc đang đặt ra cho chính quyền

TP, cần phải được nghiên cứu, giải quyết một cách căn cơ; trong đó, mục tiêu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích “Xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị” đang được các cấp lãnh đạo thành phố quan tâm.

Trong khuôn khổ hợp tác nghiên cứu về cải cách hành chính giữa Học viện Hành chính Quốc gia và TP.HCM, vốn đã đạt được nhiều kết quả đáng trân trọng; một lần nữa được lãnh đạo Học viện HCQG tạo điều kiện, phối hợp cùng các cơ quan chức năng thành phố nghiên cứu về vấn đề xây dựng cơ chế cho vấn đề “Xã hội hóa” một số lĩnh vực dịch vụ công cộng đô thị; nhằm gắn kết giữa lý luận còn mới mẻ đối với nền hành chính Việt Nam với thực tiễn sôi động của TP.HCM.

Mục tiêu đề tài nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế (phi nhà nước) vào các dịch vụ công cộng đô thị, thuộc lĩnh vực:

- Vệ sinh môi trường: thu gom, vận chuyển rác và
- Dịch vụ cấp nước đô thị.

Đề tài nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị trên một số lĩnh vực tại TP.HCM nhằm:

- Nghiên cứu lý luận, quan điểm và cách tiếp cận đối với sự chuyển đổi vai trò của nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công cộng trong điều kiện thực tiễn của nền hành chính Việt Nam.,
- Kiểm chứng thông qua việc xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế trong xã hội vào các hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng tại TP.HCM với những đặc điểm của một xã hội đô thị, đông dân, có nền kinh tế phát triển.
- Tạo điều kiện nâng cao chất lượng các hoạt động cung ứng dịch vụ công thông qua việc hoạch định khung đánh giá; được xây dựng trên cơ sở của thực tiễn tại TP.HCM, nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển của đời sống nhân dân và tốc độ phát triển của đô thị như TP.HCM.
- Huy động các nguồn lực trong xã hội thông qua cơ chế, chính sách thu hút sự tham gia của các tổ chức, lực lượng trong xã hội vào các hoạt động cung ứng

dịch vụ công trên cơ sở đầu tư về khoa học, công nghệ, bảo đảm chất lượng, bảo đảm tuân thủ các quy định của cơ quan QLNN.

- Tăng cường vai trò QLNN của các cơ quan thông qua việc tách giữa chức năng QLNN và chức năng cung ứng dịch vụ công.

Phạm vi của đề tài:

Để đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tiễn của Việt Nam, phạm vi xã hội hóa dịch vụ công đề cập trong đề tài chỉ giới hạn ở những loại dịch vụ công cộng, phục vụ cho đời sống và nhu cầu thiết yếu của đời sống đô thị tại TP.HCM. Những dịch vụ công khác không thuộc phạm vi đề cập đến trong mục tiêu xã hội hóa dịch vụ công của đề tài.

Lĩnh vực dịch vụ công cộng đô thị nghiên cứu trong đề tài gồm:

- Xã hội hoá dịch vụ quét dọn thu gom và vận chuyển rác tại TP.HCM
- Xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch đô thị tại TP.HCM

Phương thức tiến hành nghiên cứu đề tài.

1. Phân tích hiện trạng các hoạt động cung ứng dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM: hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác và cấp nước đô thị.
2. Đánh giá hiện trạng để xác định những vấn đề đặt ra từ thực tiễn các hoạt động cung ứng dịch vụ công: Đánh giá mặt được, tồn tại, yếu kém; nguyên nhân.
3. So sánh các loại hình dịch vụ đang tồn tại song hành;
4. Tìm hiểu các nguồn cho cơ chế khuyến khích
5. Xây dựng khung điều kiện cho mục tiêu chất lượng dịch vụ; điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện chất lượng dịch vụ)
6. Phương thức tiến hành xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM trên 2 lĩnh vực: thu gom vận chuyển rác và cấp nước đô thị.

Phương pháp tiến hành nghiên cứu .

- a) Thu thập tư liệu, thông tin
- b) Khảo sát thực tiễn (trao đổi, phỏng vấn)
- c) Điều tra bằng bảng hỏi
- d) Xử lý, thống kê, phân tích số liệu
- e) Tham khảo tư liệu, kinh nghiệm về xã hội dịch vụ công cộng (trong nước và quốc tế).

Nội dung báo cáo kết quả đề tài.

- Phần 1. Lý luận chung về dịch vụ công và vấn đề xã hội hoá dịch vụ công
- Phần 2. Cơ sở cho việc xây dựng cơ chế xã hội hoá dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM
- Phần 3. Nghiên cứu cơ chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM
- Phần 4. Nghiên cứu cơ chế xã hội hóa dịch vụ vệ sinh môi trường tại TP.HCM
- Phần 5. Kết luận
- Phụ lục 1 Kinh nghiệm về tư nhân hóa dịch vụ công hạt Newham London
- Phụ lục 2 Giá nước sạch và những vấn đề đặt ra
- Phụ lục 3 Câu hỏi khảo sát dịch vụ vệ sinh môi trường
- Phụ lục 4 Hiện trạng dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM
- Phụ lục 5 Quy chế xã hội dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM
- Phụ lục 6 Quy chế xã hội dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM

Phần 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ DỊCH VỤ CÔNG VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG.

Tiếp cận khái niệm Dịch vụ công.

Ở Việt Nam, các hoạt động do các cơ quan nhà nước thực hiện, cung cấp cho các nhu cầu thiết yếu của xã hội, của mọi công dân và cộng đồng về các lĩnh vực như chăm sóc y tế, giáo dục, an ninh, giao thông..., lâu nay được nhìn nhận như là trách nhiệm đương nhiên của Nhà nước và Nhà nước là chủ thể duy nhất thực hiện các hoạt động trên, được xã hội công nhận và tin tưởng.

Từ những năm 1990, khi Đảng và Nhà nước Việt Nam bắt đầu chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hàng loạt vấn đề liên quan đến vai trò của Nhà nước, cách thức tổ chức các hoạt động của nền hành chính, mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức, các thành phần kinh tế và công dân trong xã hội đang được xem xét, tiếp cận lại theo nguyên tắc mới cho phù hợp với đặc điểm và nguyên tắc vận hành mới. Khái niệm “Dịch vụ công” xuất hiện như là một cách tiếp cận lại về các hoạt động do Nhà nước thực hiện thông qua bộ máy các cơ quan công quyền và các doanh nghiệp Nhà nước trong bối cảnh mới; bối cảnh chuyển đổi từ nền kinh tế theo cơ chế quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, nhiều thành phần; theo xu thế hội nhập quốc tế; vận hành theo nguyên tắc thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm “Dịch vụ công” (Public Services); song tựu chung lại các định nghĩa về dịch vụ công đều đề cập đến các vấn đề cơ bản ¹:

- Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân. Trong đó có những dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân như các nhu cầu về y tế, giáo dục, cấp nước, về an sinh xã hội...; có những nhu cầu phục vụ lợi ích công cộng (lợi ích chung của cộng đồng) như dịch vụ vệ sinh môi trường, dịch vụ đô thị (văn hóa, quy hoạch, an toàn xã hội...);

¹ Hội thảo “Dịch vụ công – Nhận thức và thực tiễn” do Học viện HCQG tổ chức tháng 10/2001

- Do Nhà nước trực tiếp đảm nhiệm (thông qua hệ thống các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước) hay ủy quyền cho các tổ chức ngoài Nhà nước thực hiện (thông qua các hình thức giao khoán, ký hợp đồng, đấu thầu) ;
- Nhằm bảo đảm trật tự và công bằng xã hội.

Qua đó cho thấy, nguồn lực (tài chính) chi cho các dịch vụ công, về cơ bản là từ là nguồn của ngân sách của Nhà nước (chủ yếu là từ thuế); tức là có sự đóng góp của toàn xã hội cho các hoạt động cung ứng dịch vụ công. Ở một số nước, nguồn chi cho dịch vụ công còn có sự đóng góp của các tổ chức phi chính phủ (thường được gọi là tổ chức “Tự nguyện” hay tổ chức phi lợi nhuận).

Trước hết, có thể thấy cách tiếp cận “Dịch vụ công” là cách tiếp cận mang bản chất của quy luật cung-cầu giữa một bên là Nhà nước, với vai trò là “Nhà cung ứng dịch vụ” với một bên là công dân, các tổ chức xã hội (hay còn gọi chung là xã hội) với tư cách là “Khách hàng” sử dụng dịch vụ. Các nguyên tắc của cơ chế cạnh tranh thị trường do vậy được đề cập đến; từ đó đặt ra yêu cầu mới đối với dịch vụ công như vấn đề chất lượng, chi phí (giá cả), số lượng, chủng loại, mẫu mã theo quan điểm lấy “Khách hàng làm trung tâm”.

Cách tiếp cận này cho phép xem xét các hoạt động cung ứng dịch vụ công theo những nguyên tắc vận hành của cơ chế thị trường. Mục tiêu đặt ra là làm sao để dịch vụ công được thực hiện hiệu quả nhất, làm sao để quản lý nguồn lực của xã hội một cách tốt nhất (sử dụng một cách hiệu quả nguồn tài chính của xã hội cho dịch vụ công), làm sao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về dịch vụ công với điều kiện ngặt nghèo do sự hạn chế của nguồn ngân sách.

Với cách tiếp cận này, nhiều quốc gia đã đưa ra các mô hình, sáng kiến để đổi mới và nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ công; xem xét lại vai trò của Nhà nước đối với dịch vụ công thông qua các hoạt động hoạch định cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức cung ứng dịch vụ công.

Trong nền hành chính phát triển, tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước là hiệu quả của bộ máy đó xét cả về mặt định tính và định lượng. Điều đó đòi hỏi bộ máy hành chính nhà nước phải có những thay đổi theo hướng năng động, có chất lượng, chuyển từ mô hình “cai trị” sang mô hình “phục vụ”. Trong mô hình mới này, Nhà nước tập trung vào những chức năng quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô để bảo đảm cho xã hội phát triển một cách hiệu quả, giảm bớt sự can thiệp bằng các mệnh lệnh hành chính vào hoạt động của các tổ chức kinh tế - xã hội, mở

rộng sự tham gia của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng cho nhân dân - những khách hàng của nền hành chính.

Trong điều kiện đó, việc nhà nước trực tiếp cung ứng các dịch vụ công ngày càng giảm bớt, đi đôi với quá trình xã hội hoá ngày càng rộng rãi các dịch vụ này. Có thể nói đây là một trong những nội dung cơ bản trong xu thế phát triển nền hành chính công hiện đại.

Vậy dịch vụ công là gì và tại sao nhà nước lại có vai trò cung ứng các dịch vụ công này?

Dịch vụ công theo từ tiếng Anh là “public service”, và tương tự trong tiếng Pháp là “service public”. Về bản chất, dịch vụ công luôn gắn với vai trò của nhà nước trong việc cung ứng các dịch vụ này. Trên thế giới hiện nay, khái niệm dịch vụ công được sử dụng rộng rãi và được coi là một nội dung quan trọng trong cải cách hoạt động của bộ máy hành chính ở nhiều nước. Vấn đề đáng lưu ý ở đây là tuy cách hiểu về dịch vụ công không có sự khác biệt đáng kể, song các nước lại xác định phạm vi dịch vụ công không giống nhau. Qua nghiên cứu, có thể thấy có những quan niệm về phạm vi dịch vụ công như sau:

Quan niệm thứ nhất, xác định phạm vi dịch vụ công theo nghĩa rộng, bao gồm cả quốc phòng, an ninh, luật pháp, cho đến các dịch vụ về giáo dục, y tế, giao thông, điện, nước, thu gom rác thải ... Theo cách hiểu này, dịch vụ công bao gồm tất cả những gì do Nhà nước làm để phục vụ nhân dân, đời sống cộng đồng; do nhà nước làm từ khâu hoạch định chính sách cho đến khâu tổ chức thực hiện thông qua các Doanh nghiệp công ích của nhà nước; kinh phí chi trả cho các dịch vụ này lấy từ nguồn thu thuế.

Quan niệm thứ hai, phân biệt chức năng CHÍNH SÁCH của nhà nước với chức năng CUNG ỨNG dịch vụ công. Ở đây, dịch vụ công bao gồm các hoạt động của các tổ chức (có thể là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân) nhằm tổ chức cung ứng dịch vụ theo quy định của nhà nước về loại dịch vụ, phạm vi và chất lượng dịch vụ. Theo quan niệm này, việc hoạch định chính sách đối với dịch vụ công, bao gồm những dịch vụ do nhà nước quản lý, là do các cơ quan nhà nước thực hiện. Còn việc tổ chức cung ứng dịch vụ có thể do nhiều đơn vị, tổ chức trong xã hội cùng tham gia. Kinh phí cho dịch vụ có thể do nhà nước trả (nếu là dịch vụ thuộc nghĩa vụ của nhà nước lo) hoặc do những người sử dụng dịch vụ trả (nếu đó là những dịch vụ không thuộc trách nhiệm của nhà nước lo). Nhưng dù là loại dịch vụ không phải do nhà nước chi trả, nhà nước vẫn phải đảm trách vai trò kiểm soát dịch vụ để tránh những tùy tiện làm ảnh hưởng đến người tiêu dùng và nhà cung ứng dịch vụ.

Phạm vi dịch vụ công theo quan niệm thứ hai này lại có thể khác biệt tùy theo việc xác định phạm vi hoạt động của bộ máy hành chính và viên chức nhà nước ở mỗi nước.

Ở Việt Nam hiện nay còn xuất hiện cách hiểu về dịch vụ công theo nghĩa rất hẹp, chẳng hạn có ý kiến cho rằng dịch vụ công chỉ bao gồm các hoạt động sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hoá), thậm chí có ý kiến lại coi dịch vụ công là những hoạt động cung ứng dịch vụ *có thu tiền* của các tổ chức được cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương hay địa phương lập ra (phòng công chứng, bộ phận cấp bằng lái xe...). Cách tiếp cận này đang gây nhiều ý kiến trái ngược nhau về dịch vụ công ở Việt Nam. Thực tế, theo kinh nghiệm của các nền hành chính phát triển cho thấy bản chất của cách tiếp cận về hoạt động của nhà nước theo góc độ dịch vụ công là ở chỗ dịch vụ được coi là một loại hàng hóa, được sản xuất theo nguyên tắc cung-cầu của thị trường và phải tuân thủ cơ chế cạnh tranh về giá cả, chất lượng dịch vụ; chứ không phải theo cách hiểu của nhiều người, cho dịch vụ công là phải gắn với “thu tiền”, do vậy mà làm ảnh hưởng đến tính công bằng, giảm tính phục vụ của một số dịch vụ công, vốn là trách nhiệm của nhà nước.

Tính chất của dịch vụ công

Trên thực tế khái niệm dịch vụ công bao gồm một số loại dịch vụ khác nhau, thậm chí rất khác biệt nhau về tính chất. Tuy nhiên, phân tích kỹ có thể thấy các loại dịch vụ này có hai điểm chung:

- ***Về tính chất sử dụng***: các dịch vụ này đều phục vụ cho nhu cầu và lợi ích chung thiết yếu của đông đảo nhân dân.

- ***Về trách nhiệm bảo đảm dịch vụ cho xã hội***: Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các dịch vụ công cho xã hội. Ngay cả khi nhà nước chuyển giao dịch vụ này cho tư nhân cung ứng thì nhà nước vẫn có vai trò điều tiết đặc biệt nhằm bảo đảm sự công bằng trong phân phối các dịch vụ này, nhằm khắc phục các khiếm khuyết của thị trường.

Qua nghiên cứu về bản chất và phạm vi của dịch vụ công, có thể thấy dịch vụ công có những đặc trưng cơ bản như sau:

1. Đó là những hoạt động phục vụ các lợi ích tối cần thiết của xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của con người để đảm bảo cho cuộc sống được bình thường và an toàn.

2. Những hoạt động này do các cơ quan công quyền hay những chủ thể được chính quyền uỷ nhiệm đứng ra thực hiện.

3. Khi cung ứng các dịch vụ công, các cơ quan nhà nước và các tổ chức được uỷ nhiệm cung ứng tiến hành sự giao dịch với khách hàng ở những mức độ khác nhau.

4. Việc trao đổi dịch vụ công không thông qua quan hệ thị trường đầy đủ. Thông thường, người sử dụng dịch vụ công không trực tiếp trả tiền, hay nói đúng hơn là đã trả tiền dưới hình thức đóng thuế vào ngân sách nhà nước. Cũng có những dịch vụ mà người sử dụng vẫn phải trả một phần hoặc toàn bộ kinh phí; tuy nhiên, Nhà nước vẫn có trách nhiệm bảo đảm cung ứng các dịch vụ này không nhằm vào mục tiêu lợi nhuận.

5. Mọi người dân (bất kể đóng thuế nhiều hay ít, hoặc không phải đóng thuế) đều có quyền ngang nhau trong việc tiếp cận đến các dịch vụ công với tư cách là đối tượng phục vụ của chính quyền.

6. Khác với những loại dịch vụ thông thường được hiểu là những hoạt động phục vụ không tạo ra sản phẩm mang hình thái hiện vật, dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các nhu cầu thiết yếu của xã hội, bất kể các sản phẩm được tạo ra có hình thái hiện vật hay phi hiện vật.

Như vậy, có thể hiểu *dịch vụ công là những hoạt động phục vụ trực tiếp các lợi ích chung thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các tổ chức và người dân do Nhà nước đảm nhận hay uỷ nhiệm cho các cơ sở ngoài nhà nước thực hiện nhằm bảo đảm trật tự và công bằng xã hội.*

Tuy nhiên, không nên đồng nhất khái niệm dịch vụ công với mọi hoạt động của nhà nước. Cần phân biệt hai loại chức năng của các cơ quan hành chính nhà nước: chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung ứng dịch vụ công. Như vậy, cung ứng dịch vụ công chỉ là một trong các chức năng của Nhà nước *gắn liền với hoạt động phục vụ trực tiếp* của cơ quan nhà nước đối với các tổ chức và công dân, thể hiện qua các giao dịch của các cơ quan nhà nước với khách hàng.

Với định nghĩa trên, dịch vụ công vừa mang tính chính trị vì do cơ quan công quyền thực hiện; vừa mang tính xã hội vì phải đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Các loại dịch vụ công

Dựa vào bản chất và tác dụng của dịch vụ được cung ứng, có thể phân dịch vụ công thành 2 loại cơ bản sau đây:

- **Dịch vụ công** do các cơ quan hành chính cung cấp trực tiếp cho người dân khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình (được gọi là dịch vụ hành chính công). Các dịch vụ này có tác dụng bảo đảm và duy trì trật tự, an sinh xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân. Dịch vụ hành chính bao gồm dịch vụ như duy trì trật tự trị an xã hội, hộ khẩu, cấp phép kinh doanh, xuất nhập cảnh, hải quan, thu thuế, công

chúng, ... Loại dịch vụ này được gọi là dịch vụ hành chính công. Các dịch vụ này gắn với chức năng quản lý nhà nước, trực tiếp phục vụ cho chức năng quản lý nhà nước. Việc cung ứng các dịch vụ này thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước. Trong đó, có những sản phẩm do dịch vụ tạo ra mang tính pháp lý, nhân danh công quyền (dịch vụ cấp phép, chứng nhận, giải quyết tranh chấp...); cho nên các dịch vụ này phải do chính các cơ quan nhà nước cung ứng, bởi vì thẩm quyền nhà nước không thể giao cho bất kỳ một tổ chức hay cá nhân nào ngoài bộ máy nhà nước đảm nhận. Nếu nhà nước có huy động tư nhân tham gia vào việc cung ứng dịch vụ này thì cũng chỉ có thể giao lại cho họ những phần việc mang tính kỹ thuật thuần túy mà không gắn với thẩm quyền của nhà nước (chẳng hạn như Sở địa chính có thể thuê các tư nhân thực hiện việc đo đạc đất đai).

• **Dịch vụ công** nhằm thoả mãn các nhu cầu thiết yếu và quyền cơ bản của người dân trong việc hưởng thụ các của cải vật chất và tinh thần của xã hội. Để phân biệt với loại dịch vụ hành chính công nói trên và nhấn mạnh tính đặc thù của nó trong nội hàm của khái niệm dịch vụ công nói chung, có thể gọi loại dịch vụ này là DỊCH VỤ CÔNG CỘNG. Mặc dù trong tiếng Anh và tiếng Pháp, chỉ có một khái niệm chung là public service, song tùy theo từng ngữ cảnh mà khái niệm này có thể được hiểu theo nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, trong Từ điển thế giới tiếng Anh, khái niệm “public service” bao gồm cả hai nghĩa: thứ nhất, đó là hoạt động cung ứng cho xã hội các hàng hoá công cộng cơ bản; thứ hai, đó là các dịch vụ mang lại lợi ích cho cộng đồng nói chung chẳng hạn như dịch vụ công ích, dịch vụ khẩn cấp, vận tải công cộng^{2 1}... Chúng tôi muốn phân biệt từ “công” với từ “công cộng” ở chỗ các dịch vụ công nói chung nhấn mạnh đến tính công quyền của Nhà nước, bao gồm cả các dịch vụ hành chính. Còn dịch vụ công cộng hàm ý là các dịch vụ phục vụ chung cho cộng đồng (không chỉ do nhà nước cung ứng, mặc dù Nhà nước cần can thiệp vào việc cung ứng để bảo đảm sự bình đẳng cho mọi công dân).

Các dịch vụ công cộng lại có thể phân chia thành dịch vụ xã hội và dịch vụ kinh tế - kỹ thuật:

+ Dịch vụ hạ tầng xã hội liên quan đến những nhu cầu và quyền lợi cơ bản đối với sự phát triển con người về thể lực và trí lực như y tế, giáo dục, văn hoá thông tin... ở Việt Nam, các dịch vụ này thường được gọi là hoạt động sự nghiệp.

+ Dịch vụ hạ tầng kinh tế - kỹ thuật là loại dịch vụ gắn với các nhu cầu vật chất phục vụ lợi ích chung của xã hội, bao gồm cung ứng điện, nước, gas, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi, xây dựng đường xá, cầu

cống... ở Việt Nam, các dịch vụ này do các doanh nghiệp công ích cung ứng và còn gọi là dịch vụ công ích (tuy nhiên phạm vi dịch vụ công ích của nước ta không đồng nhất với quan niệm của nước ngoài).

Tóm lại, việc xác định rõ khái niệm dịch vụ công và cơ cấu của nó là một yêu cầu quan trọng để nhận thức được đầy đủ các chức năng của Nhà nước và tìm ra phương hướng đổi mới hoạt động của Nhà nước trong mối quan hệ với các tổ chức và công dân.

Xã hội hoá dịch vụ công: xu thế và nhu cầu

Xét về lịch sử phát triển và tiến hóa, cho đến nay xã hội loài người đã trải qua các cuộc cách mạng:

- Cách mạng nông nghiệp, tiêu biểu là xã hội phong kiến, và nền kinh tế nông nghiệp ;
- Cách mạng công nghiệp, tiêu biểu là xã hội công nghiệp và nền kinh tế công nghiệp;
- Cách mạng thông tin, tiêu biểu là sự xuất hiện nền kinh tế toàn cầu hậu công nghiệp, dựa trên tri thức.

Phương thức hình thành và vận hành của các Nhà nước, do vậy cũng chịu ảnh hưởng nhiều của các loại xã hội. Ngày nay, người ta nói đến hàng loạt sự thay đổi của xã hội, với những đặc trưng cơ bản:

- Sự xuất hiện và lên ngôi của “**xã hội thông tin**”, đang tạo ra sự thay đổi và tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến cách thức tổ chức và vận hành của các xã hội;
- Sự xuất hiện của “**thị trường toàn cầu**” đang tác động đến tất cả các quốc gia, các nền kinh tế;
- Sự xuất hiện của nền “**kinh tế dựa trên cơ sở tri thức**” đang tạo ra thời cơ và thách thức cho sự sắp xếp lại trật tự kinh tế thế giới;
- Thời đại của những thị trường mà trong đó , khách hàng đã trở thành quen với chất lượng cao và sự lựa chọn rộng rãi hàng hóa, dịch vụ.
- Người ta nói đến sự thay đổi của Chính phủ qua những giai đoạn lịch sử nhằm thích ứng với những đặc thù, yêu cầu của xã hội²;
- Chuyển đổi từ nền **hành chính quan liêu**, mang nhiều tính cai trị, sang nền **hành chính phát triển**, mang nhiều tính cai quản;

² “Đổi mới hoạt động của Chính phủ” Devit Auxbot & Tet Gheblo

- Chính phủ phải làm sao có khả năng cung ứng được hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao, với hiệu quả cao trong việc sử dụng ngân sách (là nguồn thu thuế);
- Chính phủ phải có những khả năng đáp ứng khách hàng, đem lại cho họ sự lựa chọn những dịch vụ theo nhu cầu (phi tiêu chuẩn hóa); dẫn dắt bằng sự thuyết phục và khuyến khích chứ không phải bằng mệnh lệnh;
- Xuất hiện mô hình “Chính phủ kiểu doanh nghiệp”, với chủ trương áp dụng những nguyên tắc hoạt động và quản lý hiệu quả như kiểu doanh nghiệp; chính phủ khuyến khích “cạnh tranh” và tập trung vào “kết quả chứ không phải vào các quy định”; tập trung vào “ngăn chặn” các rủi ro chứ không phải là xử lý khi xảy ra; thích ứng với cơ chế thị trường thay cho cơ chế quan liêu; tập trung vào chức năng hoạch định chính sách công (cầm lái) và chuyển giao việc cung ứng dịch vụ (bơi chèo).

Xu thế “tự nhân hóa” dịch vụ công xuất hiện trong hoàn cảnh nào?

Hình thái Chính phủ quan liêu ra đời, tồn tại từ những năm 1900 đến 1940 nhằm đối phó với sự xuất hiện nền kinh tế công nghiệp; đã tỏ ra kém hiệu quả đối với nền kinh tế dựa trên cơ sở tri thức. Thực tế ở nhiều nước cho thấy Chính phủ của thời đại công nghiệp với bộ máy quan liêu, đồ sộ, tập trung và các cơ quan tiêu chuẩn hóa, “một cỗ vừa cho tất cả”; bộ máy công kênh, lãng phí, kém hiệu quả đều không đủ sức đối phó với những thách thức của một xã hội thông tin thay đổi nhanh chóng và nền kinh tế dựa trên tri thức.³ Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 1997, từ những năm 1960 đến 1995, các chính phủ của các nước công nghiệp đã tăng gấp đôi về cả quy mô và tài chính.⁴

Nguồn gốc và đặc trưng cơ bản của các rối loạn do bộ máy quan liêu tạo ra⁵:

- Không thể dự báo và kiểm soát hết thấy hoạt động, cho dù sử dụng quy tắc cụ thể đến đâu.
- Tác động của xúc động và tình cảm đối với hành vi của các cá nhân; người ta nói nhiều đến văn hoá tổ chức.
- Sự ngăn cách và tình trạng ách tắc do quá trình chuyên môn hóa mang lại.

³ “Đổi mới hoạt động của Chính phủ”, Devit Auxbot & Tet Ghebbo, trang 15

⁴ “Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi”, báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997, Ngân hàng thế giới

⁵ Khoa bồi dưỡng về Hành chính công tại Quebec-Canada, 11,12/2002

- Tình trạng vô trách nhiệm do trong bộ máy quan liêu có nhiều tầng nấc, thứ bậc khác nhau.
- Quy tắc cứng nhắc cản trở sáng kiến, cản trở tư tưởng đổi mới.
- Tình trạng độc quyền của các tổ chức nhà nước. Do các đơn vị hành chính địa phương giữ độc quyền trong cung cấp 1 số dịch vụ , do vậy họ không có đối thủ cạnh tranh.

Cuộc suy thoái kinh tế những năm cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 (thế kỷ XX) đã buộc các Chính phủ phải xem xét lại việc cắt giảm chi tiêu, đổi mới phương thức hoạt động để **“Chính phủ nhỏ hơn, nhưng mạnh hơn”**; đưa triết lý sử dụng ngân sách theo “quản lý kiểu doanh nghiệp công cộng” vào các tổ chức nhà nước; khuyến khích tiết kiệm ngân sách bằng các giải pháp đổi mới hoạt động của Chính phủ chứ không phải cắt giảm các khoản chi cho cộng đồng; xu thế tăng sức mạnh cho nguồn ngân sách bằng cách kết hợp chúng với nguồn tiền lớn của khu vực tư; Chính phủ chuyển dần vai trò **“bơi chèo”** sang vai trò **“cầm lái”**, tập trung vào vai trò **“chất xúc tác”** và là **“nhân tố tạo thuận lợi”** ; xuất hiện các hình thái mới trong hoạt động của Chính phủ.

“Chính phủ kiểu doanh nghiệp” nhằm mục tiêu tạo dựng một Chính phủ hiệu quả hơn bằng:

- tăng cường phương thức ký hợp đồng làm dịch vụ (chuyển giao cho các khu vực khác thực hiện các dịch vụ do Chính phủ xác định);
- tập trung vào đánh giá việc thực hiện; quản lý theo nguyên tắc thu hút sự tham gia;
- tìm phương thức để Chính phủ **“làm nhiều hơn mà ít tốn kém hơn”**;
- khuyến khích cạnh tranh giữa những người cung ứng dịch vụ;
- trao quyền cho người dân bằng cách đưa sự kiểm soát vào cộng đồng;
- đánh giá thực hiện theo kết quả chứ không theo việc làm;
- các hoạt động tập trung vào mục tiêu-nhiệm vụ chứ không theo hướng luật lệ, quy định;
- tạo điều kiện cho KHÁCH HÀNG nhiều cơ hội lựa chọn dịch vụ.

Tại sao cần hướng đến chất lượng dịch vụ công?

Chất lượng dịch vụ công được xem xét như là một trong những tiêu chí quyết định đến việc cung ứng dịch vụ công; là mối quan tâm của nhiều cộng đồng và người dân khi họ muốn kiểm soát hiệu quả của việc sử dụng tiền thuế do họ đóng.

Ngày nay, công dân được thông tin đầy đủ hơn, có trình độ hơn nên họ sáng suốt hơn trong việc đòi hỏi hiệu suất dịch vụ công tốt hơn.

Xu thế toán cầu hóa đang tạo ra sự cạnh tranh giữa các Chính phủ trong việc thu hút đầu tư; tạo ra sự cố gắng, nỗ lực trong việc thiết lập môi trường đầu tư hiệu quả với những dịch vụ chất lượng cao, giá thành rẻ.

Thế nào là chất lượng dịch vụ công? “Chất lượng chỉ duy nhất do khách hàng quyết định”⁶. Một số tiêu chí bảo đảm điều kiện cho chất lượng dịch vụ công:

- khách hàng có hài lòng với sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị không;
- khách hàng có cơ hội để đánh giá về dịch vụ không;
- dịch vụ khách hàng và sự hài lòng về các đơn vị cung ứng dịch vụ có liên tục được giám sát, đánh giá, đo lường và sử dụng làm cơ sở để thường xuyên cải tiến không;

Lắng nghe khách hàng được sử dụng như là một công cụ quan trọng trong việc xác định các tiêu chí về chất lượng dịch vụ công:

- Điều tra, nghiên cứu khách hàng;
- Theo dõi khách hàng;
- Điều tra nghiên cứu cộng đồng
- Liên hệ với khách hàng
- Báo cáo về tiếp xúc với khách hàng;
- Hội đồng khách hàng;
- Phỏng vấn khách hàng;
- Thư điện tử;
- Huấn luyện dịch vụ khách hàng;
- Đảm bảo chất lượng;
- Thanh tra

⁶ “Đổi mới hoạt động của chính phủ”, Devit Auxbot & Tet Cheblo, trang 257

- Các hệ thống theo dõi khiếu nại

Những lợi thế đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ công **“hướng khách hàng”** đạt kết quả, chất lượng cao:

- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng buộc những người cung ứng dịch vụ phải có trách nhiệm đối với khách hàng;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng phi chính trị hóa sẽ quyết định việc lựa chọn người cung ứng dịch vụ;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng kích thích sự đổi mới;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng đem lại cho mọi người sự lựa chọn giữa các loại dịch vụ khác nhau;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng lãng phí ít hơn bởi vì nó làm cho cung phù hợp với cầu;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng làm cho khách hàng được giao quyền, nên họ có xu hướng gắn bó nhiều hơn với dịch vụ, có trách nhiệm hơn với dịch vụ;
- Hệ thống hoạt động theo hướng khách hàng tạo ra những cơ hội lớn cho sự bình đẳng.

Yêu cầu đối với các dịch vụ công hoạt động theo hướng khách hàng:

- Phải tạo điều kiện cho cơ chế cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị tham gia cung ứng dịch vụ;
- Hệ thống phải dễ hiểu, dễ sử dụng, từ khâu thể lệ, quy tắc cho đấu thầu đến hướng dẫn cho khách hàng sử dụng;
- Khách hàng phải được tạo điều kiện lựa chọn theo ý muốn chứ không phải thông qua bộ máy quan liêu phức tạp

Xuất phát từ sự xác định rõ ràng hơn về chức năng của nhà nước trong nền hành chính phát triển, trên phạm vi thế giới hiện nay đang diễn ra phổ biến quá trình tư nhân hoá hay xã hội hoá các dịch vụ công. Về cơ bản, phạm trù tư nhân hoá gần giống như phạm trù xã hội hoá. Sự khác biệt giữa hai phạm trù này là ở chỗ: nếu như phạm trù tư nhân hoá chú trọng đến quá trình chuyển giao các hoạt động từ khu vực công sang khu vực tư, thì phạm trù xã hội hoá lại nhấn mạnh đến việc huy động sự tham gia của cộng đồng dưới mọi hình thức vào quá trình cung ứng dịch vụ công.

Quá trình tư nhân hoá ở các nước trên thế giới biểu hiện ở sự chuyển giao dịch vụ công cộng cho các tổ chức thuộc khu vực tư dưới nhiều hình thức khác nhau. Phạm vi các dịch vụ công được chuyển giao cho khu vực tư ngày càng mở rộng. Hầu hết các

quốc gia áp dụng nguyên tắc: *cái gì các thành phần kinh tế khác có thể làm được thì Nhà nước không tham gia* (trong trường hợp này, Chính phủ chỉ đóng vai trò kiểm soát, điều tiết và bảo hộ để các thành phần khác thực hiện các dịch vụ đó một cách thuận lợi); *cái gì mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc chưa tham gia thì Nhà nước phải là người chịu trách nhiệm cung cấp nó cho xã hội*.

Các hình thức chuyển giao bao gồm:

- Nhà nước bán toàn bộ tài sản của doanh nghiệp nhà nước cho tư nhân hoặc một tập thể.
- Nhà nước bán một phần cổ phần của doanh nghiệp nhà nước ra ngoài xã hội.
- Nhà nước cho thuê doanh nghiệp đối với tư nhân hoặc tập thể.
- Khoán kinh doanh cho tư nhân hoặc tập thể.
- Ký hợp đồng hoặc đơn đặt hàng với các doanh nghiệp hoặc tổ chức trong việc cung ứng dịch vụ công theo yêu cầu của Nhà nước.
- Cho phép các doanh nghiệp hoặc tổ chức tư nhân tham gia vào các lĩnh vực cung ứng dịch vụ công và chịu sự quản lý của Nhà nước bằng các luật lệ và quy chế.

Để bảo đảm tính cạnh tranh, dù là hình thức giao khoán, chuyển nhượng hay ký hợp đồng đều thực hiện thông qua phương thức đấu thầu mang tính cạnh tranh, công khai để lựa chọn, quyết định giao dịch vụ cho đơn vị có năng lực, có uy tín.

Dù dưới hình thức nào, thực chất của sự chuyển giao này là việc Nhà nước cho phép các tổ chức tư nhân tham gia vào việc cung ứng trực tiếp các dịch vụ công mà trước đó Nhà nước nắm giữ.

Việc xã hội hoá các dịch vụ công, ngoài những hình thức nói trên, còn bao gồm các hình thức huy động sự tham gia của cộng đồng như: huy động kinh phí đóng góp của nhân dân, phát huy trí sáng tạo và công sức đóng góp của nhân dân vào hoạt động chung, sử dụng các kinh nghiệm quản lý của tư nhân...

Có quan điểm cho rằng Nhà nước chỉ nên nắm giữ vai trò hoạch định cơ chế, chính sách đối với dịch vụ công; đưa ra những quy định về tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng, loại hình dịch vụ công; kiểm tra, giám sát, bảo đảm các điều kiện để dịch vụ công được thực hiện theo quy định (trong đó có cả vấn đề chế tài). Còn việc tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ chuyển giao cho các đơn vị có kinh nghiệm, có năng lực (về vốn, công nghệ, kỹ thuật, nhân lực); có thể là đơn vị của nhà nước, có thể là đơn vị ngoài nhà nước. Với quan điểm này, bộ máy công quyền sẽ chỉ tập trung vào các hoạt động hoạch định chiến lược, chính sách, ra quyết định lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ, kiểm tra, giám sát. Vận tồn tại các tổ chức nhà nước cung

ứng dịch vụ công nếu các đơn vị đó hoạt động hiệu quả trong cơ chế cạnh tranh của thị trường.

Có quan điểm cho rằng Nhà nước chỉ nên nắm giữ một số hoạt động dịch vụ công chủ chốt như trong lĩnh vực thuế, y tế, giáo dục (như ở Quebec Canada)⁷; còn các hoạt động khác giao cho các tổ chức thuộc khu vực tư hoặc khu vực phi chính phủ thực hiện.

Tóm lại, có thể hiểu “Xã hội hóa dịch vụ công là việc chuyển giao một số hoạt động cung ứng dịch vụ công cho các khu vực phi nhà nước (tư nhân hoặc các tổ chức phi lợi nhuận) đảm trách; thông qua các hình thức giao khoán, ký hợp đồng; được thực hiện bằng đấu thầu cạnh tranh; nhằm khuyến khích sự cạnh tranh và thu hút sự tham gia của nhiều thành phần và lực lượng trong xã hội vào các hoạt động cung ứng và bảo đảm cho việc cung ứng dịch vụ công với chất lượng cao, giá thành giảm”.

Tại sao cần xã hội hóa dịch vụ công?

Nhu cầu xã hội hoá các lĩnh vực dịch vụ công ngày càng phát triển. Có thể nêu lên những lý do dẫn đến sự gia tăng nhu cầu này như sau:

- **Sự phát triển kinh tế - xã hội** đã tạo ra những điều kiện cho phép và đòi hỏi mọi người đóng góp (hay chi trả) cho việc sử dụng các dịch vụ công. Cụ thể là:

- Trước đây, Nhà nước phải cung ứng bao cấp những loại dịch vụ công nào không thể định suất việc sử dụng đối với mỗi cá nhân. Sự phát triển của công nghệ đã làm cho khu vực tư có thể tiếp nhận một số dịch vụ trước đây thuộc về Nhà nước. Chẳng hạn, sự phát triển của cáp truyền hình đã làm cho người ta có thể tính toán được dễ dàng mức tiêu thụ của mỗi máy thu hình và do đó có thể thu tiền căn cứ vào mức sử dụng. Người ta cũng có những phương tiện để thu lệ phí sử dụng đường ngay trong những giờ cao điểm, cũng như có thiết bị để đo lượng nước tiêu dùng của mỗi hộ gia đình... Đó là căn cứ để huy động sự đóng góp của người sử dụng dịch vụ.

- Thu nhập của người dân đã tăng lên, cho phép mọi người, kể cả những người có thu nhập thấp trong xã hội có thể tự chi trả cho việc sử dụng dịch vụ công. Do mức sống ngày càng cao hơn, nhiều cá nhân đã có thể tự mua sắm cho mình những thứ mà trước đây chỉ có thể sử dụng công cộng. Nếu như trước đây, người dân chỉ có thể được thưởng thức phim tại những rạp chiếu công cộng thì ngày nay, với đầu máy video, người ta có thể ngồi tại nhà để xem các bộ phim.

⁷ Khoá bồi dưỡng về Hành chính công – Quebec Canada 2002

- Mức tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng dịch vụ công của mỗi người ngày càng khác biệt nhau, vì vậy cần phải huy động sự đóng góp căn cứ vào mức sử dụng; khuyến khích đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

- Sự phát triển kinh tế - xã hội cũng tạo điều kiện và đòi hỏi khu vực tư tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ công cho xã hội. Cụ thể là:

- Việc tính toán được định suất sử dụng dịch vụ công của mỗi cá nhân cho phép các tổ chức ngoài quốc doanh tham gia kinh doanh các dịch vụ này, bởi vì họ có căn cứ để thu tiền theo mức sử dụng của mỗi người nhằm bù đắp chi phí và thu lãi.

- Lượng vốn tích tụ ngày càng lớn trong xã hội, của các tổ chức tư nhân trong nước (hoặc nước ngoài) đã tạo điều kiện cho khu vực tư tham gia vào việc cung ứng một số loại dịch vụ công, kể cả những dịch vụ đòi hỏi nhiều vốn mà trước đây chỉ có thể do Nhà nước đảm nhận như xây dựng đường xá, cấp nước, điện...

- Sự phát triển kinh tế - xã hội đạt tới trình độ dân chủ hoá cao hơn đã tạo ra một đội ngũ những người có kiến thức, kỹ năng, khả năng tổ chức và quản lý sẵn sàng tham gia vào hoạt động cung ứng dịch vụ công.

- Sự kém hiệu quả của khu vực nhà nước so với khu vực tư trong việc cung ứng các dịch vụ công.

Có nhiều tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra rằng hoạt động của khu vực công thường kém hiệu quả hơn so với khu vực tư nhân. Qua kết quả khảo sát của Ngân hàng Thế giới đối với 58 quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam), chỉ có 6% các doanh nhân cho rằng dịch vụ của Chính phủ là có hiệu quả, còn 36% cho rằng dịch vụ của Chính phủ rất không hiệu quả, trong đó dịch vụ đường xá và y tế là kém nhất¹.

- Những kinh nghiệm về thành công về hiệu quả quản lý, các sáng kiến về chất lượng và hiệu suất trong hoạt động của khu vực tư đã tạo một “làn sóng” tác động, gây ảnh hưởng đến khu vực công. Phong trào liên tục đổi mới, áp dụng các mô hình, sáng kiến nhằm giảm giá thành, nâng cao chất lượng trong các hoạt động cung ứng dịch vụ theo nhu cầu với nỗ lực làm hài lòng khách hàng của khu vực tư đang là “tấm gương” đối với khu vực công; đang tạo ra sự so sánh và giảm sút lòng tin vào khu vực công khi mà những dịch vụ công còn mang tính “độc quyền”.

Xã hội hoá dịch vụ công đã trở thành một xu thế phổ biến trên thế giới. Ở Việt Nam, cùng với quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, Nhà nước đã tiến hành xã hội

¹ Ngân hàng thế giới: Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.111.

hoá việc cung ứng một số dịch vụ công. Việc xã hội hoá dịch vụ công ở đây không chỉ đơn thuần là sự chuyển giao các hoạt động cung ứng dịch vụ công cho các tổ chức ngoài nhà nước, mà còn có nghĩa là động viên và tổ chức sự tham gia rộng rãi, chủ động và tích cực của nhân dân vào phát triển các dịch vụ này, đa dạng hoá các hoạt động cung ứng dịch vụ trên cơ sở phát huy tính sáng tạo và khả năng đóng góp của mỗi người.

Tuy nhiên, xã hội hoá dịch vụ công không có nghĩa là Nhà nước từ bỏ mọi dịch vụ mà Nhà nước đang làm. Lý do chủ yếu ở đây xuất phát từ chức năng của Nhà nước, nghĩa là nếu nhà nước không làm thì không một tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế... nào có thể thay thế được. Những dịch vụ công mà nhà nước phải đảm nhiệm chủ yếu bao gồm: dịch vụ an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội; dịch vụ quốc phòng; dịch vụ ngoại giao nhà nước; dịch vụ quản lý hành chính có tính chất cai trị (công quyền); dịch vụ cốt yếu trong giáo dục, đào tạo, y tế, bảo hiểm; dịch vụ bảo đảm công bằng xã hội cho người nghèo, hoạn nạn, không nơi nương tựa; dịch vụ bảo đảm hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường cho sự phát triển. Cho dù Nhà nước trực tiếp hay gián tiếp cung ứng dịch vụ công thì Nhà nước vẫn phải là chủ thể nắm giữ trách nhiệm hoạch định, giám sát, bảo đảm dịch vụ công được thực hiện theo đúng yêu cầu, quy định; bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sử dụng và người cung ứng dịch vụ.

Trong vòng 10 năm qua, quá trình xã hội hoá dịch vụ công ở nước ta đã được tiến hành trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục, y tế, giao thông công cộng... Xu thế xã hội hoá dịch vụ công diễn ra mạnh mẽ ở nước ta xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Việc xã hội hoá các dịch vụ công tạo điều kiện cho mọi người tham gia tích cực vào các hoạt động này, phát huy được khả năng và năng lực tiềm tàng trong xã hội, khơi dậy tính sáng tạo và chủ động tích cực của người dân, nhờ đó đa dạng hoá và tăng nguồn cung ứng các dịch vụ công cho xã hội, thoả mãn ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu của xã hội.

- Xã hội hoá các dịch vụ công cũng bao hàm ý nghĩa động viên sự đóng góp kinh phí của mỗi người cho hoạt động cung ứng dịch vụ công của Nhà nước. Trong điều kiện ngân sách nhà nước ta còn hết sức hạn hẹp, khối lượng dịch vụ công cần phải cung ứng cho xã hội lại quá lớn thì việc huy động một phần đóng góp của nhân dân sẽ làm giảm gánh nặng cho Nhà nước, tập trung ngân sách vào những nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay.

- Việc chuyển giao một số dịch vụ công cho các tổ chức ngoài nhà nước tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ công. Những tổ chức được nhận thầu cung ứng độc quyền một loại dịch vụ công nào đó luôn có nguy cơ bị xoá bỏ hợp đồng nếu làm ăn kém hiệu quả. Các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực cung ứng

các dịch vụ công có tính xã hội cũng sẽ bị rút lại giấy phép nếu hoạt động sai quy định của Nhà nước. Vì vậy, các tổ chức này luôn luôn phải đổi mới quản lý, nâng cao hiệu quả để có thể tồn tại trong cơ chế cạnh tranh.

- Xã hội hoá dịch vụ công trong điều kiện phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng trong cơ chế thị trường ở nước ta là một giải pháp cần thiết để góp phần tạo ra sự công bằng trong tiêu dùng các dịch vụ công. Điều đó có nghĩa là những ai tiêu dùng nhiều dịch vụ công thì phải trả tiền nhiều hơn. Riêng trong những trường hợp cung ứng các dịch vụ tối cần thiết cho những người thuộc diện khó khăn, nghèo khổ hoặc là đối tượng chính sách, Nhà nước sẽ có những quy định ưu đãi phù hợp để bảo đảm sự công bằng xã hội.

Mục tiêu cơ bản của xã hội hóa dịch vụ công.

Xã hội hóa được hiểu là cách thức huy động sự tham gia của toàn xã hội gồm các lực lượng, các thành phần, các tổ chức trong xã hội vào các hoạt động mà lâu nay chỉ bó hẹp trong một phạm vi nào đó.

Những cố gắng, nỗ lực của các quốc gia nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành đối với dịch vụ công thông qua phương thức xã hội hoá hoặc tư nhân hóa dịch vụ công; chủ yếu nhằm các mục tiêu cơ bản:

1. Xóa bỏ tính “độc quyền” trong dịch vụ công thông qua việc khuyến khích, tạo sự cạnh tranh theo cơ chế thị trường; phát huy thế mạnh của nguyên tắc cạnh tranh, tạo động lực thúc đẩy chất lượng cho dịch vụ công. Chủ trương đưa cạnh tranh vào việc cung ứng dịch vụ công trở thành một trong những giải pháp tạo ra **“Chính phủ có tính cạnh tranh”** ⁸ *“Vấn đề không phải là nhà nước đấu với tư nhân; mà là cạnh tranh đấu với độc quyền”* Jon Macphit.

Thông qua khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào cung ứng dịch vụ công, sẽ tạo điều kiện phát triển về chất lượng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ công cho nhu cầu ngày càng cao của xã hội; người dân và xã hội do đó có khả năng lựa chọn dịch vụ tốt nhất theo khả năng và nhu cầu.

Môi trường cạnh tranh lành mạnh trong cung ứng dịch vụ công sẽ giải quyết được tình trạng độc quyền, giảm giá thành và tăng chất lượng dịch vụ công.

2. Tạo điều kiện và cơ hội được quyết định, lựa chọn dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng; thay vì họ “phải” sử dụng những dịch vụ chất lượng kém, giá thành

⁸ Đổi mới hoạt động của Chính phủ, Devit Auxbot & Tet Ghebbo, trang 131

cao do cơ chế “độc quyền” tạo ra. Xã hội càng phát triển, đời sống càng phát triển, nhu cầu của các khách hàng sử dụng dịch vụ công càng cao; đòi hỏi các dịch vụ công cũng phải được liên tục đổi mới, cải tiến, hiện đại.

3. Thu hút sự tham gia của các lực lượng, các thành phần kinh tế trong xã hội vào việc cung ứng dịch vụ công; từ đó sẽ tăng cường được ý thức của cộng đồng đối với những vấn đề mang tính cộng đồng (các vấn đề phát triển của cộng đồng, các vấn đề liên quan đến xã hội, đến sự công bằng trong xã hội, chăm lo đến nhóm người thiếu may mắn trong cộng đồng...). Ví dụ, khi có nhiều lực lượng trong xã hội cùng tham gia vào dịch vụ cấp nước, ý thức bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước của cộng đồng do vậy mà sẽ được tăng cường. Hoặc trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, khi trở thành vấn đề được nhiều lực lượng trong xã hội chăm lo, chất lượng và ý thức người dân do vậy cũng sẽ thay đổi.
4. Tăng nguồn lực cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ công; thay vì chỉ có Nhà nước là chủ thể duy nhất cung cấp nguồn lực cho các loại dịch vụ công. Huy động các nguồn lực trong xã hội (trong người dân và các tổ chức xã hội) vào các hoạt động cung ứng dịch vụ cho nhu cầu của chính xã hội thông qua việc chia sẻ bớt một số lĩnh vực lâu nay do nhà nước độc quyền nắm giữ. Từ đó, nguồn lực của nhà nước cũng được sử dụng hiệu quả hơn cho việc tập trung đầu tư vào những loại dịch vụ nào do nhà nước nắm giữ, thay vì phải đầu tư tràn lan. Ví dụ, khi giao cho khu vực tư một số dịch vụ mang tính lợi nhuận cao như dịch vụ về bất động sản, kinh doanh nhà ở; kèm theo là quy định của chính quyền về nghĩa vụ chăm lo nhà ở cho những người có thu nhập thấp trong cộng đồng đối với các đơn vị được giao.
5. Khuyến khích việc áp dụng những sáng kiến về chất lượng dịch vụ, quản lý chất lượng từ khu vực tư vào việc cung ứng dịch vụ công.

Ưu thế của cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ công.

“Khi những người cung ứng dịch vụ phải cạnh tranh thì họ phải liên tục giảm chi phí, đáp ứng nhanh chóng những yêu cầu thay đổi và hết sức cố gắng thỏa mãn khách hàng của mình”.

- Cạnh tranh đem lại hiệu quả lớn hơn cho chi phí chi cho dịch vụ công. Trong một nghiên cứu của Xavat⁹ cho thấy “trung bình việc cung ứng dịch vụ công cộng đắt hơn từ 35% đến 95 % so với đấu thầu”. Trong “Chế độ quan liêu”, Jem Q.Uynxon đã chỉ ra rằng “trong hầu hết các trường hợp, các công ty tư nhân cung ứng các dịch vụ rẻ hơn nhiều so với các tổ chức công”
- Cạnh tranh buộc các tổ chức độc quyền (công hoặc tư nhân) phải đáp ứng những nhu cầu của khách hàng. Cạnh tranh buộc người ta phải liên tục đổi mới, cải tiến các hoạt động cung ứng dịch vụ.
- Cạnh tranh khuyến khích sự đổi mới, trong khi độc quyền bóp chết sự đổi mới.

Một số hình thái cạnh tranh.

- ***Cạnh tranh giữa công với tư.*** cho phép các tổ chức tư nhân cùng tham gia với đơn vị nhà nước cung ứng cho 1 loại dịch vụ công. Hình thức này buộc các đơn vị nhà nước phải cải tiến dịch vụ, tham gia cạnh tranh; loại cơ chế độc quyền của tổ chức nhà nước. Hình thức này có thể gặp rủi ro là có phân biệt đối xử không công bằng giữa các tổ chức tư nhân và nhà nước cùng tham gia vào 1 loại dịch vụ. Để tránh tình trạng này, cần phải có cơ chế đấu thầu công khai, mang tính cạnh tranh và có sự tham gia của các tổ chức độc lập, tổ chức đại diện cho các khách hàng độc lập tham gia vào quá trình giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ công.
- ***Cạnh tranh giữa tư nhân với tư nhân:*** để cho nhiều đơn vị tư nhân cùng tham gia cung ứng 1 loại dịch vụ công; tạo ra sự cạnh tranh. Loại hình này thường dùng khi việc cung ứng dịch vụ công chuyển giao cho nhiều tổ chức tư nhân thực hiện; nhà nước chỉ giữ vai trò giám sát, điều tiết thông qua cơ chế, chính sách. Hình thái cạnh tranh này tạo cho nhà nước nhiều cơ hội khách quan trong việc điều tiết các đơn vị tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ công; nhưng mặt khác lại đòi hỏi bộ máy nhà nước phải có khả năng kiểm soát, làm chủ, điều tiết được dịch vụ công, bảo đảm không bị tuột khỏi tầm kiểm soát của nhà nước.
- ***Cạnh tranh qua ký hợp đồng.*** Đây là phương thức thường được sử dụng nhằm đưa cạnh tranh vào các tổ chức công, như việc ký hợp đồng thuê dịch vụ hậu cần cho công sở (dịch vụ vệ sinh công sở, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ lắp đặt,

⁹ Đổi mới hoạt động của Chính phủ, Devit Auxbot & Tet Gheblo, trang 138

bảo hành trang thiết bị...). Thông thường, các dịch vụ này do các cơ quan tự tổ chức thực hiện hoặc thuê các đơn vị tư đối với một số dịch vụ đòi hỏi tính kỹ thuật, công nghệ cao. Do mỗi cơ quan tự tổ chức thực hiện, gây tình trạng lãng phí, bộ máy cồng kềnh, chất lượng dịch vụ lại không cao. Kinh nghiệm ở một số nước, ví dụ ở Canada, một số dịch vụ mà cơ quan nào cũng cần sử dụng như dịch vụ vệ sinh công sở, cây cảnh, lau cửa kính, dọn tuyết xung quanh công sở...; để tiết kiệm và nâng cao chất lượng dịch vụ do tính chuyên nghiệp hóa cao, chính quyền đã tổ chức đấu thầu để giao việc cung ứng dịch vụ cho 1 đơn vị.

- **Cạnh tranh giữa các đơn vị nhà nước với nhau.** Phương thức này thường được sử dụng khi Chính phủ không muốn hoặc gặp khó khăn trong việc đưa dịch vụ ra bên ngoài. Ví dụ việc so sánh chất lượng, chi phí của một số dịch vụ công cộng giữa các đô thị để đánh giá và học tập.

Vai trò của nhà nước trong quá trình xã hội hoá dịch vụ công

Như trên đã nêu, dịch vụ công là loại dịch vụ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của người dân trên nguyên tắc bình đẳng. Dù cho nhà nước hay tư nhân cung ứng dịch vụ công thì cũng phải cung ứng đầy đủ dịch vụ này nhằm bảo đảm cho cuộc sống được bình thường và an toàn. Hơn thế nữa, nhà nước luôn là người chịu trách nhiệm bảo đảm trước xã hội về các dịch vụ công, kể cả các dịch vụ do tư nhân cung ứng. Vì vậy, nhà nước có vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình xã hội hoá dịch vụ công.

Vai trò của nhà nước trong quá trình xã hội hoá dịch vụ công thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, nhà nước xây dựng môi trường pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho việc xã hội hoá dịch vụ công. Nếu Nhà nước không xây dựng một môi trường pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho quá trình xã hội hoá dịch vụ công thì có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Việc để cho các cơ sở ngoài nhà nước không có đủ điều kiện cần thiết về nhân lực, vật chất, trang thiết bị cung ứng các dịch vụ công không bảo đảm chất lượng hoặc số lượng cho nhân dân sẽ dẫn đến những tác hại ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn, cơ hội phát triển của công dân... Chẳng hạn, nếu để cho các cơ sở y tế khám chữa bệnh không có đủ chuyên môn và y đức chữa bệnh cho dân sẽ đưa đến các tác hại to lớn cho nhân dân về tiền của, sức khỏe, thậm chí cả nhân mạng. Vì vậy, việc xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từ ban đầu của quá trình xã hội hoá là rất cần thiết.

Hệ thống văn bản pháp luật cho quá trình xã hội hoá bao gồm những nội dung sau đây:

- Quy định về điều kiện hành nghề trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công.

- Quy định về tiêu chuẩn, quy cách, chất lượng dịch vụ công;
- Quy định tiến trình và thủ tục xã hội hoá dịch vụ công.
- Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc cho phép và quản lý các cơ sở ngoài nhà nước cung ứng dịch vụ công.
- Cơ chế tài chính đối với quá trình xã hội hoá.
- Chế tài đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ công (kiểm soát, xử phạt đối với những vi phạm).

Thứ hai, Nhà nước xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hoá và điều tiết khi tiến hành xã hội hoá. Việc cung ứng dịch vụ công về nguyên tắc không được đơn thuần chạy theo lợi nhuận, ngay cả khi tư nhân thực hiện cung ứng các dịch vụ này thì nhà nước cũng không cho phép họ tiến hành kinh doanh chỉ vì lợi nhuận. Ngoài ra, việc xã hội hoá dưới hình thức huy động sự đóng góp công sức, tiền bạc, trí tuệ của người dân cũng cần có sự động viên, khuyến khích từ phía nhà nước. Vì vậy, nhà nước cần xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hoá đối với các dịch vụ công. Việc ban hành các cơ chế này sẽ tạo ra sự hấp dẫn đối với các tổ chức và công dân trong việc tham gia vào quá trình xã hội hoá dịch vụ công.

Cơ chế khuyến khích có thể bao gồm các nội dung sau đây:

- Các khuyến khích về mặt tài chính: chẳng hạn các miễn giảm, ưu đãi về thuế đối với cơ sở ngoài nhà nước cung ứng dịch vụ công trong thời gian đầu hoạt động; tạo điều kiện cho các cơ sở này vay vốn ngân hàng theo những điều kiện ưu đãi.
- Khuyến khích về cơ chế hoạt động của cơ sở, chẳng hạn cơ chế đấu thầu, cơ chế thu phí và lệ phí cho hoạt động của cơ sở...
- Ưu đãi về các điều kiện khác như cơ sở vật chất (thuê đất, cung ứng điện nước...,)
- Ưu đãi về các chế độ đối với người lao động: chế độ bảo hiểm, chế độ lương, nghỉ hưu, ...

Thứ ba, Nhà nước tiến hành các thủ tục xã hội hoá một cách đơn giản, công khai, nhanh chóng. Việc đơn giản các thủ tục tiến hành xã hội hoá phải bảo đảm nguyên tắc:

- Khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và mọi người dân tích cực hưởng ứng và tham gia vào quá trình xã hội hoá.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở ngoài nhà nước và mọi người dân tham gia xã hội hoá.

Việc cải cách các thủ tục hành chính còn có tác dụng ngăn chặn các cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm việc một cách cửa quyền, quan liêu, gây khó dễ cho các đối tượng tham gia vào quá trình xã hội hoá.

Thứ tư, Nhà nước có các biện pháp hỗ trợ cho quá trình xã hội hoá. Về nguyên tắc, nhà nước vẫn phải chịu trách nhiệm trước xã hội về việc bảo đảm cung ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ công. Hơn thế nữa, trong số những dịch vụ này, có những dịch vụ không đem lại lợi nhuận và vì thế không hấp dẫn trong việc thu hút mọi người tham gia. Do đó, Nhà nước cần có các biện pháp hỗ trợ cho quá trình xã hội hoá, chẳng hạn như:

- Hỗ trợ về kinh phí ban đầu và trang thiết bị cần thiết cho các đơn vị ngoài nhà nước tham gia cung ứng một số dịch vụ công thiết yếu, chẳng hạn như hỗ trợ một phần kinh phí ban đầu và trang thiết bị theo tiêu chuẩn cho hoạt động thu gom rác thải, cho hoạt động thoát nước và xử lý nước thải...
- Hỗ trợ trong việc đào tạo nhân sự cho các cơ sở ngoài nhà nước cung ứng dịch vụ công.
- Hỗ trợ kinh nghiệm quản lý, kỹ thuật, công nghệ cho các cơ sở triển khai xã hội hoá.
- Hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cần thiết cho đơn vị ngoài nhà nước nhận cung ứng dịch vụ công, chẳng hạn xây dựng các kết cấu hạ tầng để cho thuê hoặc bán cho đơn vị nhận cung ứng dịch vụ công tương ứng.

Thứ năm: Đánh giá. Mọi hình thức can thiệp của 1 dịch vụ công hay tư đều cần phải thường xuyên được đánh giá. Đánh giá cần nhắm vào cả các thể chế, quản lý, chương trình cũng như các nguồn lực. Đánh giá được sử dụng như là một phương tiện đắc lực cho mục tiêu chất lượng. Theo ¹⁰ : "Chất lượng yếu kém của dịch vụ công rất có thể chủ yếu bắt nguồn từ việc sao nhãng các hoạt động kiểm tra và đánh giá"

¹⁰ Tập bài giảng về "Quản lý công", nhóm giảng viên Trường hành chính công Quebec-Canada (ENAP)

Các mô hình và nguyên tắc xã hội hoá dịch vụ công

Như đã đề cập ở phần phạm vi đề tài, để đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tiễn của Việt Nam, phạm vi xã hội hóa dịch vụ công đề cập trong đề tài chỉ giới hạn ở những loại dịch vụ công cộng, phục vụ cho đời sống và nhu cầu thiết yếu của đời sống.

Một số mô hình qua việc chuyển giao dịch vụ công cho các thành phần kinh tế khác tham gia theo kinh nghiệm của một số nước :

1. Mô hình “GIAO KHOÁN”: Chính phủ sẽ giao khoán cho một công ty tư nhân thực hiện một hay toàn bộ các khâu trong 1 loại dịch vụ hay một số loại dịch vụ công cộng. Ví dụ Chính phủ ký hợp đồng giao khoán cho 1 công ty tư nhân thực hiện khâu thu gom, vận chuyển rác; hoặc toàn bộ các khâu dịch vụ vệ sinh môi trường.

Mục tiêu của mô hình này là GIAO KHOÁN dịch vụ công cho tổ chức có năng lực về kỹ thuật, về vốn và kinh nghiệm, bảo đảm chất lượng dịch vụ, có uy tín; thay vì Chính phủ phải sử dụng bộ máy của mình (doanh nghiệp công ích). Thông qua việc định giá cả khi giao khoán sẽ tạo cơ hội giảm chi phí cho dịch vụ công.

Giao khoán có thể thực hiện theo phương thức “trọn gói”, khi Chính phủ giao khoán toàn bộ 1 (hoặc nhiều) dịch vụ công cho 1 hoặc nhiều tổ chức thực hiện. Đơn vị được giao khoán có thể là doanh nghiệp nhà nước, có thể là doanh nghiệp thuộc khu vực tư hoặc khu vực phi lợi nhuận; được lựa chọn thông qua cơ chế chỉ định thầu hoặc đấu thầu cạnh tranh. Nếu là doanh nghiệp nhà nước được giao khoán, phải là công ty cổ phần, hoạt động theo cơ chế cạnh tranh trong thị trường chứ không phải là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế bao cấp.

Hoặc chỉ “giao khoán một phần” dịch vụ. Ví dụ trong dịch vụ vệ sinh môi trường, chỉ giao khoán khâu thu gom, vận chuyển rác; còn khâu xử lý chất thải rắn sẽ đấu thầu để lựa chọn đơn vị có năng lực về vốn và công nghệ.

Rủi ro của mô hình này có thể xuất hiện khi xảy ra mâu thuẫn giữa đơn vị được giao khoán với người giao khoán. Vì vậy, đối với những mảng dịch vụ công mang nhiều tính nhạy cảm như dịch vụ công cộng (cấp nước, thu gom rác, xử lý chất thải, dọn tuyết...). Kinh nghiệm của một số nước cho thấy đối với những dịch vụ công cộng có tính nhạy cảm, khi thực hiện giao khoán, chính quyền nên giữ lại

một lực lượng thuộc nhà nước, cùng thực hiện cung ứng dịch vụ công với những đơn vị thuộc khu vực khác; để bảo đảm được quyền chủ động của chính quyền khi có những rủi ro. Với hình thức này, tồn tại cả lực lượng tư nhân và lực lượng nhà nước thực hiện cùng 1 loại dịch vụ; tạo được sự cạnh tranh giữa 2 lực lượng (thay vì chỉ có lực lượng nhà nước độc quyền). VD. Ở Quebec (Canada), dịch vụ dọn tuyết đã được giao khoán cho 1 số đơn vị tư nhân thực hiện, nhưng vẫn còn tồn tại một số đơn vị của Chính phủ (chỉ giữ lại một phần lực lượng cho hoạt động dọn tuyết); để bảo đảm được quyền chủ động của Chính phủ khi có những rủi ro.

2. Mô hình ĐẤU THẦU CẠNH TRANH. Việc lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công sẽ được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu cạnh tranh. Chính phủ cho phép tất cả các lực lượng thuộc các thành phần kinh tế, có đủ tiêu chuẩn cạnh tranh trong việc cung cấp dịch vụ tham gia đấu thầu.

Khác với mô hình giao khoán, trong mô hình đấu thầu cạnh tranh Nhà nước không can thiệp vào giá cả dịch vụ; mà chỉ đưa ra khung tiêu chuẩn, quy cách, chất lượng dịch vụ; nhà nước thực hiện các công việc cấp phép, giám sát, chế tài, xử lý tranh chấp. Chất lượng và giá cả dịch vụ sẽ là yếu tố cạnh tranh.

Sự thay đổi phương thức hoạt động của Nhà nước sau khi xã hội hoá dịch vụ công

Cùng với quá trình tăng cường xã hội hoá dịch vụ công, vai trò và phương thức hoạt động của nhà nước cũng có sự thay đổi đáng kể. Việc xã hội hoá dịch vụ công tạo điều kiện cho nhà nước chuyển bớt chức năng cung ứng dịch vụ sang cho khu vực tư, làm cho Nhà nước có thể tập trung nhiều hơn vào chức năng quan trọng và cơ bản nhất của mình là quản lý nhà nước. Theo đó, Nhà nước tăng cường vai trò quản lý vĩ mô, điều tiết xã hội thông qua hệ thống pháp luật và các công cụ quản lý vĩ mô khác.

Bằng cách xã hội hoá, nhà nước từ chỗ là người cung ứng duy nhất hay chủ yếu, đồng thời là người cung ứng trực tiếp các dịch vụ công, đã chuyển sang vai trò quản lý gián tiếp, tạo điều kiện và hỗ trợ, kiểm tra và giám sát quá trình cung ứng dịch vụ công. Phương thức hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ công có những chuyển đổi căn bản như sau:

Thứ nhất, Nhà nước sử dụng các quy chế để điều tiết và kiểm soát các doanh nghiệp và các tổ chức tư nhân trong việc cung ứng dịch vụ công theo yêu cầu của Nhà nước. *“Khi nhà nước làm tất cả các công việc thì nhà nước không phải điều tiết. Nhưng khi nhà nước để cho các chủ thể khác làm thì nhà nước phải điều tiết”*.¹¹

¹¹ Khóa bồi dưỡng về hành chính công tại Quebec – Canada 11,12 -2002

Chẳng hạn, Chính phủ cho phép các doanh nghiệp tư nhân cung ứng điện, nước... cho nhân dân, song sử dụng những quy chế bắt buộc đối với các doanh nghiệp này, như đòi hỏi doanh nghiệp phải cung cấp điện cho những vùng xa xôi, hẻo lánh; điều tiết mức giá cung ứng điện và nước...

Thứ hai, ký hợp đồng hoặc cấp phép cho tư nhân cung ứng dịch vụ dưới sự điều tiết của Nhà nước để bảo đảm cho các tư nhân này hoạt động theo đúng hướng mong muốn. Ở đây, Nhà nước có thể dùng biện pháp ký hợp đồng trực tiếp với các doanh nghiệp tư nhân để mua lại các dịch vụ đó và giữ quyền phân phối dịch vụ. Hoặc Nhà nước ký hợp đồng với các doanh nghiệp tư nhân để cho doanh nghiệp này tự cung ứng dịch vụ theo các điều khoản nhất định.

Thứ ba, Nhà nước sử dụng biện pháp miễn giảm thuế hoặc trợ cấp cho những doanh nghiệp tư nhân nào cung ứng các dịch vụ công cộng. Ở đây, Nhà nước dùng biện pháp miễn thuế hoặc trợ cấp với mục tiêu là một phần lợi ích này sẽ được chuyển lại cho người tiêu dùng qua mức giá thấp hơn. Để bảo đảm cung ứng một số dịch vụ công cần thiết cho xã hội, như quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải, Nhà nước có thể trợ cấp cho các tổ chức tư nhân trong hoạt động này. Nhà nước có thể miễn thuế cho những doanh nghiệp tư nhân cung ứng nước sạch cho các vùng nông thôn, hoặc phạt hay bắt đóng thuế cao đối với những doanh nghiệp nào gây tác hại cho xã hội như làm ô nhiễm không khí, nguồn nước...

Thứ tư, Nhà nước trợ cấp cho những người tiêu dùng qua thuế hoặc trợ cấp trực tiếp. Ví dụ Nhà nước trợ cấp bằng học bổng cho những sinh viên đang học đại học; trợ cấp hoặc miễn thuế cho các chương trình nghiên cứu cơ bản; trợ cấp cho bệnh nhân qua giá bán thuốc thấp ở các bệnh viện công...

Thứ năm, Nhà nước tiến hành kiểm tra, giám sát các cơ sở ngoài nhà nước cung ứng dịch vụ công nhằm bảo đảm hoạt động của các cơ sở này theo đúng các quy định của Nhà nước, bảo đảm chất lượng dịch vụ công cung ứng cho xã hội; xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm pháp luật của nhà nước, gây tác hại đến hoạt động và đời sống của của các tổ chức và công dân.

Những khó khăn, rủi ro trong quá trình xã hội dịch vụ công

Khó khăn trong nhận thức từ phía các cơ quan nhà nước:

Khi chuyển đổi hình thái cung ứng dịch vụ, một số đơn vị công ích nhà nước sẽ có thể bị thu hẹp phạm vi hoạt động hoặc sẽ phải nỗ lực nhiều trong sự cạnh tranh với các lực lượng khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ công. Để giải quyết vấn đề này, kinh nghiệm của các nước là chuyển các đơn vị doanh nghiệp nhà nước thành các công ty cổ phần để tạo áp lực đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước

cũng phải đổi mới cơ chế vận hành, đổi mới cách thức quản lý và cung ứng dịch vụ mới có đủ sức cạnh tranh. Trong một số trường hợp doanh nghiệp kém hiệu quả, thua lỗ thì phải thực hiện cơ chế bán, khoán hoặc cho thuê doanh nghiệp để đổi mới hiệu quả hoạt động. Lực cản do vậy có khả năng từ phía các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước đang cung ứng các dịch vụ theo cơ chế độc quyền. Có quan điểm cho rằng yếu kém trong cung ứng dịch vụ công của các doanh nghiệp nhà nước có thể giải quyết bằng việc thay đổi lãnh đạo, thay đổi phương thức và cơ chế kiểm tra giám sát. Song đây chỉ là ý kiến nguy hiểm, bảo vệ cho tính độc quyền trong cung ứng dịch vụ công của các đơn vị nhà nước.

Xuất hiện tâm lý lo ngại về sự dôi dư lao động do chính sách xã hội hóa tạo ra. Kinh nghiệm của Vương quốc Anh, khi thực hiện tư nhân hóa các dịch vụ công ích, một trong những điều kiện đối với các đơn vị tham gia thầu là phải tiếp nhận tất cả lao động của đơn vị cũ để bảo đảm chính sách về việc làm cho lao động khi tiến hành tư nhân hóa dịch vụ công.

Tài sản của các doanh nghiệp công ích cũng được giải quyết thông qua các hình thức bán, cho thuê khi doanh nghiệp bị thu hẹp phạm vi hoạt động hoặc chuyển hình thái.

Nguy cơ nhà nước bị “mất” khả năng kiểm soát dịch vụ khi thực hiện xã hội hóa dịch vụ công.

Xã hội hóa dịch vụ công, nhà nước chuyển giao một phần những việc do nhà nước độc quyền làm cho các lực lượng khác trong xã hội làm; để có nguy cơ làm nhà nước mất khả năng kiểm soát. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra khi thực hiện xã hội hóa dịch vụ công là các cơ quan nhà nước phải đổi mới phương thức hoạt động, tăng cường các quan hệ liên kết giữa các cơ quan cùng tham gia theo dõi, giám sát dịch vụ (giữa các sở ngành chức năng với các cấp chính quyền địa phương, nơi trực tiếp diễn ra các dịch vụ công); tăng cường phân cấp quản lý; tăng cường và khuyến khích sự tham gia của các lực lượng độc lập trong xã hội (các tổ chức đoàn thể, công dân); tạo điều kiện cho khách hàng giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ công;

Rủi ro từ cơ chế cạnh tranh.

Xã hội hóa dịch vụ công đặt ra cho Nhà nước trách nhiệm kiểm soát và quản lý đối với sự cạnh tranh. Nhà nước cần phải tổ chức kiểm soát và quản lý được sự cạnh tranh, tạo điều kiện cho cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát những mặt trái có nguy cơ xuất hiện trong cạnh tranh, đặc biệt là nguy cơ về sự mất công bằng trong cạnh tranh. Ví dụ trong dịch vụ về giáo dục, chính phủ phải chăm lo để không xảy ra tình trạng chỉ những người có tiền mới tiếp cận được đến hệ thống giáo dục chất lượng cao. *“Chính sách của nhà nước nhất thiết phải kiểm soát xem loại cạnh tranh đang diễn ra là loại cạnh tranh nào; không thể có sự cạnh tranh mang tính chất phá hoại”*¹²

Rủi ro từ hoạt động đấu thầu.

Đấu thầu sẽ có nguy cơ mất tác dụng nếu không có các hoạt động kèm theo:

- Hiện tượng giá đặt thầu thấp hơn giá tối thiểu để chiếm hợp đồng; sẽ gây ra tình trạng chất lượng dịch vụ không được bảo đảm, gây phát sinh, chậm trễ hoặc sự cố trong quá trình thực hiện thầu. Để giải quyết tình trạng này, người ta sử dụng “giá đấu thầu thấp nhất có trách nhiệm”
- Hợp đồng thầu. Sẽ có nguy cơ không đạt được mục tiêu nếu việc xây dựng hợp đồng ràng buộc nghĩa vụ, trách nhiệm và xác định quyền lợi giữa các bên tham gia cung ứng dịch vụ, không được chặt chẽ, thiếu hợp lý, có nhiều sơ hở.
- Quản lý thầu. Nhiều khi người ta cho rằng ký hợp đồng thầu là hết trách nhiệm đối với dịch vụ công. Ngược lại, trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước trở nên nặng nề hơn so với việc nhà nước độc quyền trong cung ứng dịch vụ công; đòi hỏi các cơ quan chức năng phải có năng lực giám sát, bảo đảm rằng dịch vụ công đang được cung ứng theo đúng yêu cầu đặt ra. Vấn đề này đòi hỏi phải có kỹ năng trong tổ chức và thực hiện quản lý thầu. Cơ quan quản lý thầu phải có năng lực đánh giá dựa trên số liệu rõ ràng, phải có cơ chế công khai thông tin để tránh việc “can thiệp ngoài luồng”.
- Để giảm nguy cơ xuất hiện sự độc quyền mới trong hợp đồng cung ứng dịch vụ công, nhà nước nên giữ lại một số cơ sở của mình, cùng tham gia cung ứng dịch

¹² Đối mới hoạt động của Chính phủ, Devit Auxbot & Tet Ghebbo, trang 168

vụ công cộng. Ví dụ, khi ký hợp đồng giao dịch vụ vệ sinh môi trường cho khu vực tư, nhà nước vẫn nên giữ lại 1 đơn vị của mình, đầu tư mạnh và đổi mới phương thức để tăng khả năng cạnh tranh. Kinh nghiệm của một số nước, đơn vị nhà nước giữ lại được tạo điều kiện về vốn, tính tự chủ và trở thành đối thủ cạnh tranh chiếm ưu thế so với lực lượng tư.

- Kinh nghiệm của một số nước nhằm giảm tệ tham nhũng, lạm dụng có thể xuất hiện trong hoạt động đấu thầu thông qua các tiêu chuẩn trong chế độ ký hợp đồng thầu:
 - việc đấu thầu phải thực sự có tính cạnh tranh;
 - sự cạnh tranh dựa trên thông tin rõ ràng, công khai về chi phí và chất lượng dịch vụ;
 - việc ký hợp đồng được giám sát bằng các tổ chức độc lập.
 - các hoạt động trên phải có sự tham gia, giám sát của 1 tổ chức độc lập (tổ chức phi chính trị)

Phần 2. CHỦ TRƯỞNG XÂY DỰNG CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA MỘT SỐ DỊCH VỤ CÔNG TẠI TP.HCM

Cơ sở pháp lý cho việc xã hội hóa các dịch vụ công cộng đô thị của TP.HCM.

Cơ chế khuyến khích xã hội hoá một số dịch vụ công cộng đô thị được xây dựng dựa trên những cơ sở pháp lý hiện hành của Trung ương và địa phương:

- Chủ trương khuyến khích xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ công ích trong Nghị định 93/2001/NĐ-CP về phân cấp một số lĩnh vực quản lý cho TP.HCM (Điều 8);
- Căn cứ Chỉ thị số 37/2001/CT-UB ngày 25/12/2001 của UBND TP v/v triển khai thực hiện Nghị định 93/2001/NĐ-CP của Chính phủ.
- Căn cứ Nghị định 52/1999/NĐ CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ v/v ban hành Quy chế quản lý đầu tư và Xây dựng; Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ v/v sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 của Chính phủ về Tổ chức đầu thầu trong Đầu tư và Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều trong NĐ 88/1999/NĐ/CP;
- Căn cứ Quyết định số 104/2000/CP ngày 25/8/2000 của Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.
- Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08-07-1999 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;
- Căn cứ Nghị định số 07-1998/NĐ-CP ngày 15-01-1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
- Căn cứ QĐ 93/2001/QĐ-UB ngày 15/10/2001 của UBND TP.HCM V/v ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình nước sạch cho nhân dân nội và ngoại thành giai đoạn 2001-2005;
- Căn cứ chủ trương phát triển ngành cấp nước nhằm bảo đảm cung cấp 90% nhu cầu nước sạch, là một trong 12 Chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế-xã hội của Đại hội Đảng bộ TP.HCM nhiệm kỳ 2001-2005;
- Căn cứ Định hướng phát triển cấp nước đô thị đến năm 2020 của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Chương trình nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2001-2005 của TP.HCM.
- Căn cứ chủ trương bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị, là một trong 12 Chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế-xã hội của Đại hội Đảng bộ TP.HCM nhiệm kỳ 2001-2005.

Mục tiêu nghiên cứu đề xuất cơ chế xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM.

Mục tiêu chung:

Thông qua nghiên cứu thực trạng, nhu cầu dịch vụ công cộng đô thị một số lĩnh vực (vệ sinh môi trường và cấp nước) tại TP.HCM; đề xuất những cơ chế khuyến khích sự tham gia của các nguồn lực trong xã hội (các thành phần kinh tế phi nhà nước) vào dịch vụ cấp nước; hình thành những cơ sở thực tiễn luận chứng cho quan điểm về vai trò của Nhà nước trong dịch vụ công và quan điểm xã hội hóa dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế và đời sống xã hội.

Mục tiêu cụ thể.

Xây dựng căn cứ và cơ sở luận chứng cho việc tiến hành xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ công cộng đô thị trên địa bàn TP.HCM;

Đề xuất mô hình XHH dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường; phương thức tổ chức thực hiện đáp ứng những mục tiêu về kinh tế và xã hội trong các lĩnh vực; phù hợp những đặc điểm và nhu cầu của TP.HCM;

Đề xuất cơ chế và chính sách khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào dịch vụ công cộng đô thị:

- Một mặt đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho đời sống cộng đồng trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa cao, đời sống ngày càng phát triển;
- Mặt khác tạo cơ sở khuyến khích tính cạnh tranh, bình đẳng cho các thành phần kinh tế; đáp ứng nhu cầu giảm chi phí giá thành cho nền kinh tế.
- Thông qua các giải pháp nâng cao chất lượng quản lý các dịch vụ công cộng đô thị; khuyến khích áp dụng những những phương thức công nghệ quản lý chất lượng; tăng cường các nguồn lực ; góp phần giảm tải cho nguồn NSNN trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công cộng đô thị.

- Tiết kiệm cho NSNN thông qua việc đa dạng hóa các nguồn lực cho hoạt động QDTGVC rác, tạo sự cạnh tranh giữa các lực lượng tham gia cung ứng dịch vụ công cộng đô thị.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch và quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM.

Ý nghĩa về kinh tế

- XHH nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả và chất lượng cung ứng DVC ngành cấp nước sạch, cụ thể là giảm thiểu tình trạng thất thoát nước, tăng cường nguồn cung cấp nước, tăng cường ý thức và trách nhiệm của cộng đồng đối với tài sản quốc gia (nguồn nước). Đạt được mục tiêu này sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho sự phát triển chung của thành phố thông qua giảm giá thành dịch vụ, tiết kiệm và giảm chi phí cho NS (giảm tải cho vấn đề bù lỗ giá nước hiện nay của ngân sách).
- XHH sẽ huy động được các nguồn lực xã hội cùng tham gia vào dịch vụ cung ứng và quản lý dịch vụ cấp nước, giải quyết vấn đề cung cấp nước cho một bộ phận dân cư chưa được phủ mạng (do quá trình đô thị hóa, hình thành các khu dân cư mới) (lấp những khu vực NN chưa với tới được)
- Sự tham gia của các nguồn lực chính là cơ hội cho sự phát triển, đổi mới hệ thống cấp nước thông qua việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, giảm tải cho nguồn NSNN trong việc đổi mới công nghệ.
- XHH sẽ tạo ra nhiều mô hình cung ứng dịch vụ khác nhau, tạo ra động lực cho sự cạnh tranh giữa các nhà cung ứng dịch vụ; đồng thời tạo cơ hội cho người sử dụng dịch vụ thực sự là khách hàng của dịch vụ, được lựa chọn, yêu cầu đối với dịch vụ; là động lực cho việc cung ứng dịch vụ phải cải tiến chất lượng, phải lắng nghe ý kiến khách hàng và phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng.
- Nâng cao chất lượng vệ sinh, đổi mới trang thiết bị và phương thức quản lý trong hoạt động thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn TP.HCM theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ công cộng đô thị.

Ý nghĩa về mặt xã hội

- Việc thu hút sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào cung ứng dịch vụ công, chuyển giao bớt một số công việc của nhà nước cho các lực lượng trong

XH làm sẽ tạo thêm nguồn lực cho việc chăm lo nhu cầu về đời sống trong cộng đồng, thay vì chỉ có Nhà nước lo.

- Người dân trong cộng đồng không phải chấp nhận những gì dịch vụ cung ứng mà họ có quyền lựa chọn, có quyền đánh giá, tham gia ý kiến và đòi hỏi chất lượng của dịch vụ. Từ đây đòi hỏi mỗi người dân, mỗi tổ chức trong cộng đồng đều phải có ý thức và trách nhiệm đối với những vấn đề đặt ra trong cộng đồng, môi trường và xã hội (vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường, chăm sóc môi trường...).
- XHH dịch vụ công chính là nguồn lực cho việc khơi dậy và khuyến khích ý thức xã hội của mỗi người dân, mỗi tổ chức trong cộng đồng trước những vấn đề của môi trường, những vấn đề thuộc nhu cầu bức thiết của đời sống cộng đồng. Để bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển các công trình cộng đồng nhằm phục vụ tốt hơn cho cộng đồng, đòi hỏi tất cả mọi người đều phải chung sức chăm lo, vun đắp. Đặc biệt trong bối cảnh ngày càng có nhiều sự tác động đến môi trường do sự phát triển nhu cầu của cộng đồng (lượng chất thải ngày càng tăng do nhu cầu tiêu dùng, nguồn tài nguyên ngày càng bị cạn kiệt, mặt trái của sản xuất công nghiệp làm ảnh hưởng không tốt đến môi trường, môi sinh...).
- Những vấn đề thuộc trách nhiệm của cộng đồng, nên để cho tất cả các thành phần, lực lượng trong xã hội cùng tham gia để tìm ra phương thức làm tốt nhất, mang lại hiệu quả nhất cho nhu cầu của cộng đồng; trong khuôn khổ do NN định ra nhằm định hướng xã hội phát triển theo các mục tiêu của NN.

Ý nghĩa về khoa học

- Kết quả của đề tài có ý nghĩa thiết thực đóng góp vào hệ thống lý luận và thực tiễn về khoa học hành chính cho nền hành chính Việt Nam; bổ sung những quan điểm, nhận thức mới về vai trò của Nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội; củng cố thêm cơ sở lý luận về phương thức và các mô hình hoạt động QLHCNN trong điều kiện phát triển nền kinh tế mới.
- XHH dịch vụ công là một trong những xu hướng phát triển của nền hành chính hiện đại. Những cơ sở lý luận kết hợp với thực tiễn sẽ góp phần quan trọng cho những bước đi của chương trình CCHC của TP.HCM nói riêng và cho công cuộc CCHC của Việt Nam nói chung.

Phần 3. NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CẤP NƯỚC TẠI TP.HCM

3.1. Đặt vấn đề.

Xây dựng cơ chế xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ công tại TP.HCM là nhằm cụ thể hóa việc triển khai thực hiện Nghị định 93/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp một số lĩnh vực cho TP.HCM; là xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để đưa vào chương trình lập quy năm 2002, nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của TP trong phát triển kinh tế xã hội.

Cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xã hội hóa các hoạt động ngành cấp nước là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của xã hội; trở thành đòn bẩy cho sự tăng trưởng của nền kinh tế; là giải pháp để giải quyết nhiều vấn đề xã hội, mở rộng các cơ hội cho các tầng lớp nhân dân tham gia chủ động và bình đẳng vào các hoạt động của ngành cấp nước đô thị; tạo điều kiện đổi mới phương thức quản lý và khai thác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước đô thị.

Phạm vi nghiên cứu và kết quả dự kiến

Đề tài nhằm nghiên cứu, đề xuất cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ cấp nước tại TP.HCM, cho cả khu vực nội thành và ngoại thành. Kết quả đề tài có giá trị sử dụng cho nhu cầu triển khai XHH ngành cấp nước trên địa bàn TP.HCM.

Kết quả nghiên cứu.

- Báo cáo kết quả nghiên cứu về vấn đề XHH dịch vụ công cộng đô thị lĩnh vực cấp nước tại TP.HCM. Kết quả này có ý nghĩa đóng góp, bổ sung thêm vào cơ sở lý luận về XHH dịch vụ công; được nghiên cứu, xem xét xuất phát từ những vấn đề đặt ra của thực tiễn tại TP.HCM. Đây sẽ là sự đóng góp về mặt khoa học của đề tài đối với chương trình cải cách hành chính của TP.HCM nói riêng và của nền hành chính Việt Nam nói chung.

- Cơ chế cho việc triển khai XHH dịch vụ cấp nước tại TP.HCM gồm: văn bản pháp quy cần được ban hành cho việc triển khai XHH, điều kiện và phương thức tiến hành XHH (những bước đi, cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu),

phân tích và đề xuất mô hình triển khai XHH xuất phát từ thực tiễn TP.HCM, sự thay đổi vai trò QLNN trong quá trình thực hiện XHH dịch vụ công.

3.2 Cơ sở thực tiễn cho việc xã hội hóa dịch vụ cấp nước tại TP.Hồ Chí Minh

Hiện trạng cung cấp nước sạch hiện nay :(số liệu kỳ 7/2002)

Tổng sản lượng nước sản xuất :	28.295.138 m ³ /tháng
Tổng khối lượng nước tiêu thụ :	17.005.886 m ³ /tháng
Tỷ lệ thất thoát nước trung bình:	37, 85 % (khoảng 10.709.709 m ³ /tháng)

- Với định mức 4 m³/người/tháng thì hiện nay chỉ có khoảng 70% nhu cầu nước sạch được đáp ứng, 30% nhu cầu chưa được đáp ứng; tại một số khu vực trong thành phố còn tình trạng thiếu nước trầm trọng do chưa có mạng phân phối, hoặc do chưa có hệ thống cấp nước trong khu vực. Nếu kể cả nhu cầu nước sạch cho khu vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tỷ lệ nhu cầu nước sạch chưa được đáp ứng còn cao hơn nhiều (hoặc nằm ngoài sự kiểm soát của ngành nước).
- Riêng huyện Cần Giuộc, mới đáp ứng được 58% so với nhu cầu, với giá 10.000 đ/m³ (đà có trợ giá vận chuyển từ ngân sách thành phố, khoảng 6 tỷ đồng/năm).
- Trong khi lượng nước sạch cung ứng còn thiếu thì tỷ lệ nước thất thoát lớn (khoảng 37%), gây thiệt hại cho xã hội dưới nhiều góc độ.

Trước tình hình trên, thành phố đã ban hành **Chương trình nước sạch** cho nhân dân nội, ngoại thành giai đoạn 2001-2005 (QĐ 93/2001/QĐ-UB ngày 15-10-2001) với chỉ tiêu:

- Đến năm 2005, **90%** số dân thành phố (cả nội và ngoại thành) được cung cấp nước sạch; nguồn nước của TP phải đạt 56.010.000 m³/tháng (gần gấp hai lần sản lượng hiện nay), với định mức 5 m³/người/ngày;
- **Giảm tỷ lệ thất thoát 29%** (đến năm 2005);

Và các giải pháp chính về kỹ thuật và quản lý cho việc triển khai:

- Phát triển nguồn nước, phát triển mạng cung cấp nước, chống thất thoát nước (do nguyên nhân kỹ thuật);

- Thực hiện xã hội hóa công tác cấp nước nhằm thu hút các nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong xã hội tham gia đầu tư vào các dự án cấp nước, thu hút các lực lượng tham gia quản lý mạng phân phối nước và phân cấp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống cấp nước, góp phần tích cực chống thất thoát nước (bằng phương thức quản lý).
- Điều chỉnh giá nước phù hợp để có thể tích lũy, tái đầu tư, trả nợ vay, bù giá cho các vùng sâu, vùng xa để cùng được hưởng chung 1 giá nước sạch.
- Để thực hiện Chương trình nước sạch cho TP.HCM giai đoạn 2001-2005, cần có nhiều giải pháp, trong đó có giải pháp đầu tư cho hệ thống nguồn nước và mạng phân phối nước; được huy động bằng các nguồn vốn vay, nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn BOT và nguồn vốn huy động từ các thành phần kinh tế khác trong xã hội.

Các biện pháp chính thực hiện chiến lược nước sạch cho TP.HCM.

Thứ nhất: Thành phố đầu tư cho các dự án thuộc kế hoạch thực hiện Chương trình nước sạch cho TP.HCM giai đoạn 2001-2005 bằng nguồn vốn của TP và vốn vay, với tổng vốn đầu tư là 2.417 tỷ đồng cho 16 dự án gồm các loại:

- Dự án phát triển nguồn và mạng cấp nước;
- Dự án cải tạo hệ thống cấp nước.

Các dự án này dự kiến sẽ hoàn thành về cơ bản vào năm 2005, sẽ làm tăng nguồn nước của TP lên khoảng 1.680.000 m³/ngày và đáp ứng đủ cho trên 90% nhu cầu về nước sạch của TP (Dự kiến dân số và vãng lai khoảng 7 triệu người với định mức 5m³/người/tháng).

Trước tình hình thực tiễn đặt ra cho chiến lược ngành cấp nước của TP.HCM, một mặt TP cần tập trung đầu tư cho các dự án lớn, đòi hỏi nguồn vốn lớn (2.417 tỷ đồng), chủ yếu là vốn vay và hình thức BOT, với thời gian thực nhiều năm (dự kiến đến năm 2005 và 2010); mặt khác vẫn phải bảo đảm cung cấp nước sạch cho nhu cầu đời sống của cộng đồng trong thời gian trước mắt, nhất là các khu vực chưa có nước sạch (Củ Chi, Cần Giuộc, Nhà Bè và những khu vực còn khan hiếm nước như Q.8, Q.Tân Bình, H.Bình Chánh). Để thực hiện mục tiêu này, TP cần phải có cơ chế khuyến khích nhằm thu hút các thành phần kinh tế ngoài NN tham gia vào chương

trình tạo nguồn và mạng cung cấp nước quy mô nhỏ, mạng độc lập; nhằm đáp ứng ngay nhu cầu nước sạch trong giai đoạn trước mắt.

Thứ hai: Xã hội hóa dịch vụ cấp nước: Khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia các dự án dự án cấp nước quy mô nhỏ, độc lập, cấp nước cho các vùng sâu, vùng xa; tham gia quản lý khai thác các hệ thống cấp nước hiện hữu do các quận, huyện đảm nhận theo chỉ đạo của Thành phố :

- 12 dự án nước ngầm nhỏ với tổng kinh phí khoảng 63.234 triệu đồng, cung cấp nước cho các khu vực: P.15/Q.10, P.10/Q.6, P.11/Q.6, P.14/Q. Tân Bình, P.18/Q. Tân Bình, cụm giếng Gò Vấp, Rạch Cát, giếng chung cư Phạm Thế Hiển, giếng An Lạc, giếng Nam Sài Gòn, giếng Nam Bình Chánh, giếng Tân Sơn Nhất.
- Các dự án cấp nước phục vụ các khu dân cư mới thành lập;
- Các dự án cấp nước phục vụ nhu cầu cho các vùng sâu, vùng xa: Cần Giuộc, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè, Bình Chánh.

Thứ ba: Thực hiện chương trình chống thất thoát nước, gồm các hoạt động:

- Phát triển đường ống phục vụ gắn đồng hồ cung cấp nước;
- Cải tạo ống mục: 45 dự án với tổng kinh phí 88.992 triệu đồng.
- Xây dựng, triển khai chương trình kiểm tra, bảo dưỡng, thay mới đồng hồ (hoặc ống nhánh) để giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác quản lý mạng cấp nước thông qua việc phân cấp quản lý mạng cho các địa phương quận, huyện; giao khoán quản lý khai thác và dịch vụ bảo dưỡng mạng cấp nước.

Thứ tư: Tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước về:

- Bảo đảm cung cấp nước đầy đủ cho nhu cầu theo các khu vực: tổ chức dịch vụ kiểm tra, theo dõi chất lượng nước, lưu lượng nước phân phối theo từng giai đoạn để có phương án xử lý trong những thời kỳ khan hiếm nước.
- Cải tiến quy trình dịch vụ cấp đồng hồ nước tại các khu vực có nước, tạo thuận lợi cho người dân có nhu cầu;

- Tăng cường các dịch vụ chăm sóc khách hàng lĩnh vực cấp nước: đọc số/thu tiền, tư vấn, cung cấp thông tin, xử lý giải quyết sự cố về sử dụng nước; định kỳ tổ chức thu thập ý kiến của người sử dụng nước về tình hình cấp nước và chất lượng dịch vụ cấp nước.

3.3 Xã hội hóa dịch vụ cấp nước tại TP.HCM - cơ sở lý luận và những vấn đề đặt ra

1. Đặc điểm của dịch vụ cấp nước tại TP.HCM

Cấp nước là loại hình dịch vụ mang nhiều tính đặc thù so với các lĩnh vực dịch vụ công ích khác, đòi hỏi phải được nghiên cứu, phân tích dưới nhiều góc độ mới bảo đảm tính khả thi cho việc thực hiện xã hội hóa.

- Nước sạch là một trong những sản phẩm hàng hóa quan trọng mang tính xã hội cao trong đời sống hàng ngày của nhân dân, và là nguồn nguyên liệu thiết yếu phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Chất lượng đời sống càng cao, kinh tế càng phát triển, kéo theo nhu cầu về sử dụng nước sạch và đòi hỏi chất lượng từ dịch vụ cấp nước sạch càng cao.
- Sự phát triển nhu cầu dịch vụ cấp nước trong sự phát triển chung của thành phố xuất phát từ:
 - Quá trình đô thị hóa, hình thành mới các khu dân cư.
 - Nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng từ sự phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn TP.
 - Vấn đề giá nước trong chi phí giá thành sản xuất là yếu tố ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của nền kinh tế.
 - Quá trình phát triển và hiện đại hóa đô thị, đòi hỏi mạng lưới cấp nước phải được đổi mới công nghệ (về trang thiết bị, quản lý và dịch vụ khách hàng).
- Việc bảo đảm cung ứng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội và cộng đồng thông qua các hoạt động chính:
 - Nhà nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và bảo đảm chất lượng nước sạch cho nhu cầu đời sống của nhân dân. Trách nhiệm này thể hiện qua việc Nhà

nước đầu tư hệ thống sản xuất và mạng truyền dẫn nước, tổ chức quản lý khai thác và cung ứng các dịch vụ liên quan đến nước sạch.

- Nước là tài sản quốc gia, việc khai thác nguồn tài sản này phải được giám sát và bảo vệ bằng pháp luật. Khai thác các nguồn nước (ngầm và mặt) cần phải gắn với những chương trình trong chiến lược tái tạo phát triển nguồn nước. Vai trò của Nhà nước phải quan tâm đến vấn đề này thông qua các dự án, chương trình đầu tư nghiên cứu, cần phải có chính sách huy động các nguồn lực cho vấn đề nghiên cứu khoa học ngành cấp nước.
- Nhà nước có trách nhiệm điều tiết vấn đề khai thác, sản xuất và phân phối nước sạch cho nhu cầu bức thiết của cộng đồng, bảo đảm tính công bằng về quyền sử dụng nước sạch cho mọi người dân trong cộng đồng thông qua các cơ chế, chính sách; trong đó, giá nước sạch là một thành tố đóng vai trò quan trọng.
- Cung cấp nước sạch là loại hình hoạt động đòi hỏi vốn đầu tư lớn, không chỉ cần vốn đầu tư cho các công trình tạo nguồn nước, mạng truyền dẫn mà còn đòi hỏi phải có nguồn đầu tư liên tục cho dịch vụ duy tu bảo dưỡng hệ thống. Vốn đầu tư cho hệ thống cấp nước sạch (sản xuất và phân phối nước) đòi hỏi lớn (hàng ngàn tỷ đồng), chủ yếu từ nguồn đầu tư của NN (NSNN, vốn vay). Thực tế đang đặt ra nhiều bất cập giữa chủ trương, chính sách, mục tiêu cung cấp nước sạch đầy đủ, công bằng cho toàn xã hội với năng lực của Nhà nước trong việc huy động nguồn vốn đầu tư cho các dự án tăng nguồn nước, phát triển mở rộng mạng phân phối nước trong điều kiện tốc độ đô thị hóa nhanh, gây nhiều yếu tố tác động đến hệ thống cấp nước (sự xuống cấp của mạng phân phối nước, ảnh hưởng các công trình xây dựng đến hệ thống đường ống nước, vấn đề nguồn nước ngầm bị xâm phạm, ngoài tầm kiểm soát...).
- Ngành cấp nước thành phố đang phải đối mặt với những vấn đề vừa phải thực hiện chiến lược ngành nước với yêu cầu về nguồn vốn lớn (hàng ngàn tỷ đồng), vừa phải thực hiện chương trình duy tu, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống mạng phân phối nước (hàng trăm tỷ đồng); vừa phải khẩn trương phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cung cấp nước hàng ngày cho đời sống nhân dân các khu vực (cần hàng trăm tỷ đồng).

- Công ty cấp nước thành phố là doanh nghiệp của Nhà nước, đảm trách vai trò chủ lực trong vấn đề nước sạch của thành phố, vốn là công ty dịch vụ công ích (theo ND 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ về Doanh nghiệp NN hoạt động công ích), nay theo yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp NN của NQ TW 3 (Khoá IX), cần phải sắp xếp, đổi mới chuyển đổi thành doanh nghiệp NN thuộc loại hình kinh doanh, không còn là doanh nghiệp hoạt động công ích. Nhưng sản phẩm của công ty vẫn là sản phẩm mang tính công ích. Vấn đề này đang đặt ra cho Công ty cấp nước những thách thức lớn trong việc hoạch định chiến lược và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm những yêu cầu của cơ chế thị trường (hoạch toán kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh); trong điều kiện sản phẩm chính của đơn vị là sản phẩm mang tính xã hội, nhằm phục vụ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về xã hội, tính công bằng và ổn định đối với cuộc sống cộng đồng. Giá nước sạch do chính quyền TP quy định, không dựa trên các yếu tố kinh doanh mà chủ yếu là để phục vụ cho đời sống xã hội. Làm thế nào để kinh doanh hiệu quả trên sản phẩm không mang tính kinh doanh là một thách thức lớn cho ngành nước.
- Do tính đặc thù của ngành cấp nước, đòi hỏi tính chuyên môn, kỹ thuật; nên chỉ những đơn vị có năng lực về chuyên ngành này mới có khả năng tham gia vào loại hình dịch vụ này.

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực cấp nước sạch – Những vấn đề đặt ra.

Trước những vấn đề đặt ra của thực tiễn đối với ngành cấp nước tại một đô thị đông dân nhất nước, có tốc độ đô thị hóa cao; hoạt động QLNN trong lĩnh vực này tuy đã có nhiều cố gắng, tích cực; song thực tiễn cho thấy cũng bộc lộ nhiều mặt yếu kém, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra:

- Trước hết là vấn đề bất cập giữa quy hoạch và thực tiễn dẫn đến tình trạng mất cân đối về nguồn và khả năng cung ứng nước tại TP.HCM. Hiện nay, mạng lưới cấp nước của TP chỉ đáp ứng được 70% nhu cầu, 30% còn lại chưa được cung cấp trong hệ thống mạng, đang là vấn đề bức xúc đặt ra cho ngành cấp nước thành phố.

- ❑ Chưa kiểm soát và làm chủ được tình trạng thất thoát nước; để tỷ lệ thất thoát nước còn cao (37%), trong khi một số khu vực trong thành phố lại thiếu nước nghiêm trọng.
- ❑ Chưa có những giải pháp chủ động, tích cực đối với việc bảo vệ nguồn nước trong quá trình khai thác. Đặc biệt đối với nguồn nước ngầm, chưa quản lý được hiện trạng khai thác tùy tiện trong xã hội, ngoài tầm kiểm soát của các cơ quan chức năng và do vậy, chưa có được những giải pháp bảo vệ tích cực. Vấn đề này không chỉ gây ảnh hưởng đối với tài nguyên nước ngầm của thành phố mà còn là nguy cơ gây tổn hại đến sức khỏe của người dân (do vấn đề ô nhiễm nguồn nước ngoài tầm kiểm soát).
- ❑ Hoạt động QLNN lĩnh vực cấp nước chưa đạt trình độ hỗ trợ, hoạch định chiến lược cho sự phát triển ngành cấp nước thông qua các cơ chế khuyến khích, tạo sự tăng trưởng nguồn lực cho ngành cấp nước. Hiện nay, nguồn lực cho lĩnh vực cấp nước sạch chủ yếu là từ nguồn của Nhà nước, chưa có chính sách huy động các nguồn lực tiềm năng trong xã hội; trong khi đòi hỏi của thực tiễn ngành cấp nước đang vượt quá khả năng về vốn đầu tư của Nhà nước.
- ❑ Hệ thống chế tài bảo vệ nguồn nước, chế tài trong sử dụng và khai thác các nguồn nước còn thiếu và chưa hoàn chỉnh.
- ❑ Chất lượng về dịch vụ ngành cấp nước còn thấp, còn gây nhiều phiền hà cho nhân dân, nhất là trong khâu cấp đồng hồ nước.
- ❑ Chi phí hành chính cho bộ máy ngành cấp nước còn lớn (khoảng 1.900 cán bộ công chức), chi phí cho bộ máy lớn; vấn đề tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngành còn kém, chưa nâng cao được chất lượng và hiệu quả, là những yếu tố góp phần làm giảm kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngành.
- ❑ Dịch vụ quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống mạng cấp nước còn chưa hiệu quả, là một trong những nguyên nhân gây thất thoát nước tỷ lệ cao.

Thuận lợi và khó khăn dịch vụ ngành cấp nước.

Thuận lợi:

- ❑ Tiềm năng về nguồn lực cho dịch vụ cấp nước :

- Tiềm năng nguồn nước (mặt và ngầm) phong phú (nguồn nước sông Sài Gòn và sông Đồng Nai);
 - Khả năng tham gia vào dịch vụ cấp nước của các thành phần kinh tế trong xã hội lớn. TP.HCM là địa phương rất năng động trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tiềm năng về vốn và kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm tổ chức kinh doanh dịch vụ rất dồi dào trong xã hội. Vấn đề đặt ra là làm sao để huy động được các nguồn lực này vào lĩnh vực cấp nước, giảm gánh nặng cho nguồn của NN, tăng sức cạnh tranh để giảm chi phí và giá thành dịch vụ.
- Thành phố có chủ trương khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực cung ứng dịch vụ công trong chương trình cải cách hành chính; nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư, thu hút sự tham gia và ý thức đồng trách nhiệm của cộng đồng dân cư đối với nhu cầu và lợi ích của cộng đồng lĩnh vực nước sạch (Điều 8. NĐ 93/2001/NĐ-CP).

Khó khăn:

- Khó khăn về nguồn vốn đầu tư, trang thiết bị và công nghệ ngành cấp nước, chưa tương đồng giữa nhu cầu phát triển và năng lực của ngành.
- Sự mâu thuẫn giữa yêu cầu kinh doanh trên sản phẩm mang tính công ích đang gây nhiều lúng túng cho ngành cấp nước. Để phát triển nguồn và mạng cấp nước, ngành cấp nước phải huy động nguồn vốn lớn, chủ yếu là vay và hình thức BOT; đòi hỏi ngành phải tổ chức sản xuất, kinh doanh và cung ứng dịch vụ sao cho có tích lũy để trả nợ, để tái đầu tư cho sự phát triển. Trong khi sản phẩm nước sạch lại là sản phẩm mang tính xã hội cao, đòi hỏi phải có sự điều tiết của Nhà nước thông qua việc quy định giá nước.
- Khó khăn do tình trạng thất thoát nước cao do những nguyên nhân cơ bản:
- Chất lượng mạng truyền dẫn bị xuống cấp, nhiều nơi rất nghiêm trọng (tài liệu chương trình chống thất thoát nước)
 - Quản lý và dịch vụ của ngành cấp nước đối với vấn đề cấp nước còn yếu kém, bất cập;
 - Ý thức của người dân và cộng đồng còn thấp trong việc sử dụng nước, trong tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước. Nhiều nơi còn có tình trạng khai thác nước bất hợp pháp, nhiều công trình xây dựng gây hư hỏng hệ thống ống nước.

- Khó khăn do yếu kém trong quản lý và khai thác (các nguồn nước và quản lý khách hàng tiêu thụ nước);
- Khó khăn do sự bất cập trong giá nước. Giá nước sạch hiện đang được áp dụng theo QĐ số 10/2000/QĐ-UB-ĐT ngày 29-2-2000 của UBND TP, đang bộc lộ nhiều bất cập, gây không ít khó khăn cho ngành nước và cho công tác QLNN ngành nước:
 - Hàng tháng phải bù lỗ khoảng 6,6 tỷ đồng do giá bán thấp hơn giá thành (giá bán 1.700 và 2.200 đ/m³ so với chi phí SX 2.500 đ/m³). Do vậy, giá nước sạch hiện nay không thể phục vụ nhu cầu tích lũy, tái đầu tư và trả nợ vốn vay cho các dự án phát triển hệ thống cấp nước của TP.
 - Hàng tháng, do tỷ lệ thất thoát là 37,85 %, thành phố đang phải chịu sự thiệt hại tương đương khoảng 18 tỷ đồng (trong đó có cả khoản tỷ lệ thất thoát cho phép về kỹ thuật).
 - Giá nước mang tính bù lỗ, giá bán không đủ bù chi phí sản xuất; đang tạo ra trở lực lớn cho chương trình xã hội hoá dịch vụ cấp nước mà thành phố đang chủ trương nhằm khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế trong xã hội tham gia vào hoạt động cấp nước nhằm tăng cường nguồn nước và góp phần tích cực chống thất thoát nước.
 - Giá nước sạch đối với khu vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang tạo ra sự bất cập do không phân biệt giữa mục đích sử dụng nước với ngành nghề SXKDDV. Giá nước cao (6.500 đ/ m³) đang áp dụng cho khu vực kinh doanh, dịch vụ đối với tất cả ngành nghề; nghĩa là kể cả những ngành nghề không hề sử dụng nước sạch làm nguyên liệu SXKDDV (ví dụ ngành nghề điện, bưu chính viễn thông; các hoạt động dịch vụ của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác – QĐ 10/2000/QĐ-UB-ĐT). Như vậy, giá nước cao đối với khu vực SXKDDV đang tham gia làm tăng giá thành sản phẩm; một mặt tác động trực tiếp đối với người tiêu dùng, mặt khác làm giảm tính cạnh tranh đối với những ngành nghề đang cần sự hỗ trợ để nâng khả năng cạnh tranh về giá thành sản phẩm.
 - Hơn thế, do giá nước thiếu sự khuyến khích sử dụng đối với khu vực SXKDDV và do thiếu những chế tài đủ mạnh để bảo vệ nguồn nước ngầm, bảo vệ tầng địa chấn; đã tạo ra kẽ hở cho việc khoan giếng bừa bãi, có nguy

cơ làm tổn hại đến tầng nước ngầm của thành phố. Mặt khác, nước không qua kiểm tra, giám định chất lượng lại đang được sử dụng cho các mục đích kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sức khỏe cộng đồng, đang nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước (30% tiêu dùng nước đang nằm ngoài hệ thống cấp nước của TP). Thực tế cho thấy, tỷ lệ thu tiền nước theo mức giá đối với khu vực kinh doanh, dịch vụ chỉ chiếm khoảng 5,76%, là điều rất đáng quan tâm.

- Việc áp dụng nhiều mức giá đã tạo điều kiện cho phát sinh tiêu cực cả hai phía: bộ máy ngành cấp nước và người dân, tổ chức, các doanh nghiệp.
- Có thể thấy giá nước cho tiêu dùng vào mục đích sinh hoạt hiện nay đang tạo ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng dân cư:
 - Giá nước thấp so với thu nhập bình quân (chiếm khoảng 1% thu nhập bình quân), không tạo động lực khuyến khích tiết kiệm nước.
 - Giá nước bán thấp hơn giá thành đang tạo ra sự mâu thuẫn đối với chính những chủ trương, chính sách mang tính xã hội, công bằng, chăm lo cho đời sống nhân dân của Nhà nước. Theo thống kê cho thấy, mức tiêu thụ cao nhất là khoảng 9m³/người/tháng (tại Q.1, Q.7); mức thấp nhất là H.Củ Chi, H.Nhà Bè, Q.2 (khoảng 0 – 0,63 m³/người/tháng- Phụ lục 2).
 - Giá nước bán thấp so giá thành, Công ty cấp nước đang phải bù lỗ khoảng 6,6 tỷ đồng/tháng (từ khoản thu giá cao và sử dụng vượt định mức). Trong tương lai không xa, khi các dự án sản xuất nước sạch BOT đi vào sản xuất, Công ty cấp nước phải mua lại với giá cao (khoảng gần gấp đôi giá SX của Công ty cấp nước), khả năng bù lỗ sẽ như thế nào nếu vẫn giữ mức giá như hiện nay.
- Quản lý nhà nước lĩnh vực cấp nước chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị, của đời sống xã hội; dịch vụ còn chưa bảo đảm chất lượng và hiệu quả thấp.
- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành cấp nước chưa hoàn chỉnh.

3.4 Mục tiêu và nguyên tắc xã hội hoá dịch vụ cấp nước tại TP.HCM

Mục tiêu xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM.

Giải quyết vấn đề nước sạch là một trong 12 chương trình trọng điểm phát triển kinh tế xã hội, được Đảng bộ và chính quyền Thành phố quan tâm trong giai đoạn 2001-2005; phấn đấu đến năm 2005 đáp ứng được 90% nhu cầu nước sạch cho nhân dân các khu vực nội, ngoại thành.

Việc khuyến khích XHH dịch vụ cấp nước sạch đối với nhu cầu và thực tiễn đặt ra tại TP.HCM nhằm các mục tiêu chính:

1. Tăng nguồn nước thông qua việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư vào các công trình, dự án tạo nguồn nước và mạng phân phối nước cho những khu vực, cụm dân cư còn thiếu nước, chưa có mạng phân phối của thành phố, các vùng sâu, vùng xa, các cụm dân cư mới thành lập .
2. Nâng cao chất lượng dịch vụ ngành cấp nước, tăng cường giải pháp cho vấn đề chống thất thoát nước, thông qua việc khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc giảm tỷ lệ thất thoát nước; huy động sự tham gia của các thành phần, các tổ chức trong cộng đồng dân cư, vào quá trình quản lý mạng phân phối nước; phát huy phát huy sáng kiến và ý thức của cộng đồng dân cư đối với vấn đề nước sạch.
3. Khuyến khích đa dạng hóa các mô hình dịch vụ cung cấp nước sạch nhằm tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ những quy định khung của các cơ quan chức năng về: tiêu chuẩn nước sạch, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống tạo nguồn nước và mạng phân phối nước, giá nước sạch, tỷ lệ thất thoát nước cho phép, chế tài đối với những vi phạm làm tổn hại đến nguồn nước và hệ thống cấp nước; kích thích giảm chi phí đầu vào góp phần giảm giá thành nước sạch.

Nguyên tắc xây dựng cơ chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước.

Căn cứ những đặc thù lĩnh vực dịch vụ cấp nước (nêu trong phần 3); căn cứ điều kiện và hiện trạng từ thực tiễn ngành cấp nước TP.HCM; căn cứ mục tiêu phát triển hệ thống cấp nước của thành phố đến năm 2005 và 2010; cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ cấp nước sạch cần được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc:

1. Nhà nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và bảo đảm chất lượng nước sạch cho nhu cầu đời sống của nhân dân. Trách nhiệm này thể hiện qua việc Nhà nước đầu tư hệ thống sản xuất, phân phối nước sạch cho nhu cầu người dân và tổ chức quản lý việc khai thác, sản xuất, phân phối nước sạch. Bảo đảm tính công bằng về quyền lợi cho mọi người, không phân biệt các khu vực khác nhau trong các chính sách về nước sạch (đầu tư nguồn, giá nước, định mức nước).

2. Nước là nguồn tài nguyên quốc gia, phải do Nhà nước quản lý, tổ chức khai thác và bảo vệ bằng các cơ chế, chính sách và nguồn vốn đầu tư của NN. Tài sản này phải được bảo vệ nghiêm ngặt bằng hệ thống quy định, chế tài của NN; đồng thời Nhà nước cần có chiến lược đầu tư cho việc tái tạo và phát triển nguồn tài nguyên này.

3. Xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch được coi là giải pháp nhằm huy động nguồn lực trong xã hội vào hoạt động cấp nước sạch với nguyên tắc vai trò chủ đạo về quản lý, phát triển tổng thể mạng cấp nước cho toàn thành phố vẫn thuộc các đơn vị của nhà nước, để bảo đảm tính chính trị trong vai trò nắm giữ nguồn nước cho đời sống và phát triển kinh tế-xã hội của chính quyền thành phố. Đây là một trong các giải pháp trong chiến lược giải quyết nước sạch cho một đô thị đông dân, tốc độ đô thị hóa cao. Một mặt nhằm kích thích sự cạnh tranh thay cho sự độc quyền, kém hiệu quả trong ngành cấp nước hiện nay; mặt khác xã hội hóa được sử dụng nhằm thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế trong xã hội cho việc giải quyết nhu cầu trước mắt về nước sạch trong thời gian Nhà nước chưa đủ khả năng lo được tốt hơn; đặc biệt là các khu vực vùng sâu, vùng xa đang còn tình trạng thiếu nước trầm trọng; các khu vực dân cư mới thành lập chưa có mạng phân phối nước. Đây là giải pháp nhằm tăng nguồn vốn đầu tư cho việc giải quyết nhu cầu bức thiết của xã hội; vốn là giải pháp quan trọng được các nền hành chính trên thế giới sử dụng như là công cụ thúc đẩy phát triển.

4. Cơ chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước cần được xây dựng căn cứ vào yêu cầu, điều kiện của thực tiễn; và được triển khai theo những bước đi thích hợp, với phạm vi rõ ràng, trong từng giai đoạn thời gian. Cơ chế sẽ được nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn.

5. Xét về nhiều mặt (thực tiễn, xã hội, trình độ, nhận thức), cho thấy vấn đề xã hội hóa phải gắn liền với những cơ chế nhằm bảo đảm tính chủ đạo của Nhà nước

về lĩnh vực nước sạch; đòi hỏi vai trò quản lý Nhà nước phải được nâng cao về chất lượng và hiệu quả; tránh sự tuột khỏi tầm kiểm soát của Nhà nước đối với nguồn tài nguyên quan trọng này. Vấn đề này cho thấy, xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch không có nghĩa là giao phó lại cho xã hội quyền lực đối với nguồn nước mà ngược lại, thể hiện sự quan tâm cao hơn của Nhà nước đối với việc chăm lo cho nhu cầu của xã hội về nước sạch thông qua việc Nhà nước khuyến khích mọi thành phần trong xã hội cùng tham gia vào lĩnh vực chăm lo cho đời sống nhân dân, góp phần tạo sự bình đẳng về quyền được sử dụng nước sạch trong cộng đồng.

6. Cơ chế khuyến khích xã hội hóa chỉ có thể khả thi khi được xây dựng trong mối quan hệ tổng hòa giữa các yếu tố: vốn đầu tư, tỷ lệ thất thoát nước cho phép, giá nước sạch hợp lý ; cùng với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư (về thủ tục, về thuế, về tính ổn định, về chế tài đối với những vi phạm làm ảnh hưởng đến nhà đầu tư).

7. Trong giai đoạn quá độ, chưa có điều kiện bảo đảm cung cấp đầy đủ cho nhu cầu nước sạch trên toàn TP, cần phải chấp nhận sự chênh lệch trong giá nước sạch theo các khu vực; song cần có sự điều tiết của Nhà nước trong việc xây dựng khung giá cho từng khu vực để bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư và người tiêu dùng. Sẽ tiến tới 1 giá thống nhất chung cho toàn thành phố khi đã phát triển đầy đủ nguồn và mạng phân phối nước phủ kín các khu vực.

8. Cơ chế XHH dịch vụ ngành cấp nước phải được xây dựng trên nguyên tắc chia sẻ trách nhiệm về tỷ lệ thất thoát nước giữa người sử dụng nước và Nhà cung cấp nước. Người tiêu dùng chỉ trả cho phần thất thoát cho phép (tùy theo từng loại chất lượng hệ thống, sẽ có tỷ lệ thất thoát tương ứng), còn phần vượt tỷ lệ thất thoát cho phép, Nhà cung cấp phải chịu. Lấy tỷ lệ thất thoát cao nhất cho phép là 29% (mức phấn đấu đến năm 2005), là mức người tiêu dùng sẽ chịu đối với hệ thống ống chất lượng kém. Tỷ lệ thất thoát cho phép sẽ được xác định tùy theo chất lượng mạng.

9. Vấn đề mấu chốt của cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ cấp nước là xác lập những quy định về lợi nhuận cho phép qua giá nước, chi phí dịch vụ, thời gian thu hồi vốn, thuế và những điều kiện khác như giá thuê đất, hỗ trợ về kỹ thuật, hỗ trợ về thủ tục hành chính từ phía các cơ quan QLNN.

10. Xã hội hóa dịch vụ cấp nước là chủ trương, giải pháp mang tính lâu dài, cơ chế xã hội hóa cần được xây dựng mang tính chiến lược cho nhiều năm, chia thành từng chặng, tổ chức thực hiện theo từng giai đoạn cho phù hợp với chủ trương phát triển ngành nước của TP.

11. Để thực hiện xã hội hóa dịch vụ cấp nước, cần có giải pháp mang tính đồng bộ từ các cơ chế khuyến khích, chế tài, nâng cao chất lượng dịch vụ và cải cách hành chính về thủ tục liên quan ngành nước, về bộ máy quản lý đối với dịch vụ cấp nước. Chức năng QLNN về dịch vụ cấp nước cần được tập trung đầu tư khi chuyển giao dần việc trực tiếp cung ứng dịch vụ cho các lực lượng trong xã hội cùng tham gia.

3.5 Một số giải pháp cho vấn đề huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế vào việc cung cấp nước sạch trong điều kiện của TP.HCM trong phạm vi xã hội hóa dịch vụ cấp nước.

1. Ưu tiên cho việc thu hút các Nhà đầu tư tham gia các dự án, công trình tạo nguồn nước, phát triển mạng phân phối nước, vận chuyển nước cho các khu vực đang thiếu nước, chưa có mạng cấp nước của TP. Đây là chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước cần được sự hỗ trợ, tạo điều kiện từ phía nhà nước, bảo đảm các điều kiện về thu hồi vốn, có lợi nhuận, bảo đảm tính ổn định trong khai thác, kinh doanh, có chính sách giải quyết những rủi ro do nguồn và mạng phân phối nước của TP (mua lại nước sản xuất, mua lại tài sản).

2. Giá nước sạch tại các khu vực thuộc chương trình xã hội hóa sẽ được xây dựng trên cơ sở quy định khung giá của thành phố và thoả thuận giữa chính quyền (HĐND) đại diện cho người dân với chủ đầu tư; có sự tham gia tư vấn về chuyên môn của Công ty cấp nước. Như vậy, sẽ có sự chênh lệch giá nước giữa các khu vực. Vì vậy nên có quy định rõ ràng về căn cứ cho việc xây dựng giá nước sao cho vừa bảo đảm cho nhà đầu tư (về thu hồi vốn, về lợi nhuận trong kinh doanh), vừa bảo vệ quyền lợi cho người sử dụng, hợp lý với khả năng của người sử dụng, tránh tình trạng chèn, ép giá.

3. Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ giá nước cho một số khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa để bảo đảm tính công bằng trong quyền lợi sử dụng nước sạch. Phần hỗ trợ sẽ được điều tiết từ phần thu giá cao do sử dụng nước vượt định mức.

4. Chính quyền địa phương đóng vai trò chủ đạo trong việc huy động, kêu gọi các Nhà đầu tư tham gia các dự án cấp nước cho các khu vực trên địa bàn; thông qua các chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục, giá thuê đất, giải quyết tranh chấp giữa bên bán và bên mua nước theo hợp đồng. Việc chăm lo cho đời sống dân cư trong khu vực thông qua các chính sách tạo điều kiện thu hút các Nhà đầu tư vào các dự án cấp nước tại địa phương, là trách nhiệm của các chính quyền địa phương. Thành phố chỉ xây dựng khung pháp lý chung mang tính nguyên tắc cho các loại hình, các dự án trên cơ sở quy hoạch chung mạng cung cấp nước của TP; quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và công suất các dự án; có cơ chế hỗ trợ về kỹ thuật giúp cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư, xác lập giá nước hợp lý thông qua vai trò của Công ty cấp nước và Sở GTCC. Còn lại, giao cho địa phương quyền chủ động, vai trò chủ đạo trong việc huy động, kêu gọi, hỗ trợ các Nhà đầu tư tham gia các dự án trên địa bàn. Kết quả có thể sẽ có sự khác nhau tại các địa phương do tính chủ động, tích cực của từng địa phương. Song đó cũng chính là thước đo cho việc chăm lo đời sống cho nhân dân của chính quyền địa phương.

3.6 Kết quả dự kiến từ chương trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước.

Kết quả đối với dịch vụ cấp nước:

□ Tăng thêm nguồn nước:

- Xã hội hóa sẽ mang lại sự tăng nguồn và mạng phân phối nước cung cấp cho các khu vực đang khan hiếm nước, chưa có mạng cấp nước của TP, các khu vực đặc biệt khó khăn về nước sạch: Q.8, Q.12, H.Bình Chánh, H.Hóc Môn, Q.Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức, H.Nhà Bè, H.Cần Giẽ; giải quyết về cơ bản cho nhu cầu nước sạch trong giai đoạn từ nay đến 2005 (khi mà hệ thống mạng của thành phố hoàn thành thêm, phủ hầu hết các khu vực nội thành).
- Riêng Huyện Cần Giẽ, phấn đấu đến năm 2003 sẽ đáp ứng được khoảng 90% nhu cầu nước sạch thông qua chương trình xã hội hóa.; tức tăng thêm cho khoảng 11.880 hộ dân/trên tổng số 13.200 hộ (hiện nay 15 vệ tinh đang cung cấp cho 7.656 hộ).

- Cung cấp nước sạch cho các khu vực dân cư mới (trong thời gian hệ thống cấp nước của TP chưa phát triển đến các khu vực mới)
- **Tăng thêm mạng phân phối nước:**
 - Tăng thêm mạng phân phối nước cho các khu vực dân cư mới thành lập (Q.2, Thủ Đức, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè). Dự kiến sẽ phát triển thêm được km đường ống thông qua việc kêu gọi, thu hút đầu tư cho 12 dự án tăng nguồn nước ngầm nhỏ, tổng kinh phí 63.234 triệu đồng (Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án cải tạo ống mục và tăng nguồn nước bằng các dự án nước ngầm nhỏ; CV số 2259/BC-CN-KHVT, ngày 01/07/2002 của Công ty Cấp nước TP.HCM).
 - Tăng thêm mạng phân phối nước cho các chung cư mới; cải tạo hệ thống phân phối nước tại các chung cư cũ.
- **Góp phần giảm tỷ lệ thất thoát xuống mức 29% đến năm 2005, từ các hoạt động xã hội hoá:**
 - Chuyển giao dịch vụ quản lý mạng cấp nước cho các lực lượng ngoài Công ty cấp nước thông qua hình thức giao khoán sau đồng hồ tổng.
 - Khuyến khích tham gia đầu tư cải tạo hệ thống truyền dẫn nước và tổ chức quản lý mạng, cung ứng dịch vụ cấp nước từ các lực lượng trong xã hội.
- **Tăng chất lượng dịch vụ cấp nước** thông qua việc đa dạng hóa các mô hình dịch vụ cấp nước, dịch vụ lắp đồng hồ nước, dịch vụ bảo dưỡng, khắc phục sự cố, tăng cường các hoạt động dịch vụ chăm sóc khách hàng (lắp đồng hồ, sửa chữa đường ống, đọc số/thu tiền).

Những lợi ích từ chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước:

Lợi ích từ chính sách xã hội hóa dịch vụ cấp nước cần được xem xét dưới các khía cạnh và góc độ của những thành phần tham gia:

- ***Lợi ích trước hết là đối với người dân và xã hội*** thông qua sự tăng nguồn nước, tăng khả năng cung cấp nước; và do giảm tỷ lệ thất thoát nước, tăng chất lượng dịch vụ cấp nước.
- ***Lợi ích đối với Công ty cấp nước:***

- Là doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi từ doanh nghiệp công ích sang hoạt động kinh doanh; Công ty cấp nước cần có điều kiện tập trung vào việc sắp xếp, tổ chức lại hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo cơ chế mới, cơ chế hoạch toán kinh doanh, hiệu quả. Việc huy động thêm các nguồn lực trong xã hội vào dịch vụ cấp nước sẽ tạo điều kiện cho Công ty cấp nước trong lĩnh vực hoạch định chiến lược kinh doanh, tập trung vào những lĩnh vực quan trọng trong chiến lược kinh doanh ngành cấp nước (Nguồn: Dự thảo Đề án thành lập Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn).
- Chuyển giao một số lĩnh vực quản lý mạng cấp nước, phát triển mạng và hệ thống nguồn cho các lực lượng khác trong xã hội, Công ty cấp nước sẽ có điều kiện tập trung vào một số lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác (không thuộc nghĩa vụ cấp nước công ích); nhằm đẩy mạnh và phát triển và mở rộng các hoạt động kinh doanh; phát huy thế mạnh vốn có của Công ty về năng lực chuyên môn, kỹ thuật; về đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề trong lĩnh vực cấp nước; đáp ứng nhu cầu của thị trường về nước sạch (xuất khẩu nước, dịch vụ đặc biệt về nước...).
- Xã hội hóa sẽ tạo cơ hội cho Công ty cấp nước phát triển thông qua việc giảm gánh nặng trong một số hoạt động để tập trung phát triển các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác. Để tạo ra khả năng tự chủ tài chính, hoạt động hoạch toán kinh doanh theo nguyên tắc của một doanh nghiệp kinh doanh trong điều kiện sản phẩm chính của Công ty là sản phẩm mang tính xã hội cao; Công ty cần xác định chiến lược kinh doanh thuộc 2 lĩnh vực:
 - **Đối với lĩnh vực cung cấp nước sạch công ích:** Công ty cần tổ chức, sắp xếp lại các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; giảm chi phí hành chính để giảm chi phí dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ để giảm thất thoát, giảm giá thành nước và chính là giảm giá nước bán.
 - **Đối với lĩnh vực cung ứng dịch vụ cho nhu cầu xã hội về ngành nước** (ngoài phần nước sạch công ích), Công ty cần có chiến lược mở rộng, đa dạng hóa nhằm phát triển các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về nước, thiết kế xây dựng các hệ thống cấp nước (cho nhu cầu các địa

phương khác), xuất khẩu nước sạch, sản xuất nước cao cấp; tổ chức cung ứng dịch vụ chất lượng cao về cấp nước sạch cho nhu cầu của xã hội. Đây sẽ là mảng hoạt động chính, tạo lợi nhuận cho Công ty để bù đắp, tái đầu tư phát triển và tích lũy, trả nợ cho các công trình cấp nước công ích.

Điều kiện để Công ty phát triển được lĩnh vực hoạt động kinh doanh này là phải có cơ chế độc lập, tự chủ trong kinh doanh, cơ chế hoạch toán độc lập từ phần kinh doanh (ngoài phần dịch vụ công ích), cơ chế sắp xếp tổ chức bộ máy phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh mang tính cạnh tranh cao.

- Sự tham gia của các lực lượng trong xã hội vào dịch vụ cấp nước sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh, đa dạng hoá các mô hình và phương thức tổ chức dịch vụ, kinh doanh ngành cấp nước; phá thế độc quyền để tạo sự phát triển.
- Nâng cao khả năng cạnh tranh trong môi trường có nhiều lực lượng cùng cung cấp dịch vụ cấp nước về khả năng kinh doanh, cung ứng dịch vụ, giảm chi phí sản xuất, giảm chi phí hành chính, nâng cao chất lượng quản lý và dịch vụ để giảm thất thoát; Công ty cấp nước mới giữ được vai trò chủ đạo trong cơ chế thị trường với cương vị là doanh nghiệp NN.

Kết quả dự kiến đối với chức năng QLNN từ chương trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước:

- Tăng nguồn lực cho các dự án, các chương trình cấp nước, tạo thêm nguồn nước cho nhu cầu xã hội; chính là trách nhiệm của hoạt động QLNN về cấp nước.
- Tăng chất lượng dịch vụ ngành cấp nước cho xã hội thông qua sự tham gia của nhiều lực lượng, nhiều thành phần kinh tế; trong đó có thành phần kinh tế tư nhân, vốn là lực lượng có nhiều kinh nghiệm trong quản lý chất lượng, cung ứng dịch vụ chăm sóc khách hàng.
- Góp phần giảm nguồn ngân sách NN chi cho hoạt động dịch vụ ngành cấp nước thông qua khả năng tài chính độc lập của Công ty cấp nước; giảm giá thành sản xuất nước, giảm giá nước cho xã hội.

- ❑ Thu hút các lực lượng tham gia quản lý mạng phân phối, sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng quản lý mạng, góp phần giảm thất thoát và làm tăng nguồn nước.
- ❑ Tăng cường hiệu quả của QLNN về ngành cấp nước trong lĩnh vực bảo vệ tầng nước ngầm và xây dựng chiến lược tái tạo nguồn nước cho thành phố.
- ❑ Giảm lực lượng nhân sự thuộc cơ quan QLNN tham gia vào lĩnh vực cấp nước thông qua việc chuyển các hoạt động của ngành cấp nước sang hoạch toán kinh doanh (thay cơ chế bao cấp); giảm NSNN chi cho nhân lực ngành cấp nước.

3.7 Đề xuất một số mô hình xã hội hóa dịch vụ cấp nước tại TP.HCM

Căn cứ điều kiện thực tiễn, đặc điểm, hiện trạng, nhu cầu về dịch vụ cấp nước sạch và những mục tiêu đặt ra, vấn đề XHH dịch vụ cấp nước có thể triển khai theo các mô hình sau:

3.7.1 Xã hội hóa dịch vụ quản lý mạng cấp nước.

Về bản chất, mô hình này nhằm tăng cường chất lượng quản lý mạng cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước và khuyến khích đa dạng hóa các loại hình quản lý dịch vụ cấp nước.

Mô hình 1: Thuê dịch vụ quản lý mạng cấp nước.

1. Nguyên tắc của mô hình giao khoán quản lý mạng cấp nước sau đồng hồ tổng:

- ❑ Khuyến khích các đơn vị doanh nghiệp NN (Công ty dịch vụ công ích), doanh nghiệp tư nhân tham gia nhận quản lý mạng cấp nước theo các khu vực, cụm dân cư độc lập (Công ty Cấp nước sẽ cung cấp thông tin về các khu vực mạng chủ trương thuê dịch vụ quản lý mạng).
- ❑ Thuê dịch vụ quản lý mạng cấp nước thông qua việc giao khoán mạng theo từng khu vực dân cư cho các đơn vị có năng lực (về kỹ thuật, quản lý và vốn); tổ chức quản lý sau đồng hồ tổng. Vì đặc điểm của hệ thống mạng cấp nước là liên tục, nên cần xác định các khu vực giao khoán là những khu vực độc lập, hoặc các hệ thống cấp nước cho các khu chung cư, hoặc các hệ thống giếng ngầm; chứ không theo ranh giới địa bàn.

- Khối lượng nước giao sau đồng hồ tổng được tính gồm: khối lượng nước theo đồng hồ, tỷ lệ thất thoát cho phép và kinh phí chi cho dịch vụ đọc số, thu tiền trên tổng số đồng hồ.
- Tỷ lệ thất thoát cho phép được giao khoán căn cứ vào tình trạng hệ thống đường ống (chất lượng đường ống) và theo nguyên tắc chia sẻ trách nhiệm giữa đơn vị quản lý mạng và người dân trong khu vực về tỷ lệ thất thoát của khu vực (Quy chế sẽ quy định rõ).
- Trách nhiệm quản lý mạng bao gồm các hoạt động:
 - Quản lý toàn bộ số đồng hồ trên địa bàn (sau đồng hồ tổng), đọc số thu tiền;
 - Theo dõi hiện trạng hệ thống mạng: lịch bảo dưỡng định kỳ, phát hiện sự cố, kiểm tra phát hiện các vi phạm hệ thống mạng (đục đường ống trái phép, làm hư hỏng đường ống, các nguy cơ làm ảnh hưởng đường ống...).
 - Phát triển mạng căn cứ nhu cầu của dân cư trong khu vực (làm dịch vụ lắp đồng hồ, lập kế hoạch phát triển mạng);
 - Theo dõi hiện trạng áp lực nước trong khu vực;
 - Tổ chức dịch vụ chăm sóc khách hàng.
- Công ty cấp nước có trách nhiệm hỗ trợ cho các đơn vị tiếp nhận quản lý hệ thống mạng cấp nước quận, huyện:
 - Huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết về quản lý mạng cấp nước;
 - Tổ chức bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng theo yêu cầu: định kỳ, khi có sự cố;
 - Hỗ trợ dịch vụ lắp đồng hồ, phát triển mạng cấp nước theo yêu cầu;
 - Phối hợp theo dõi hiện trạng áp lực nước tại các khu vực, có kế hoạch xử lý tình trạng nước yếu, khan nước.
- Bản chất của mô hình là Công ty cấp nước bán sỉ nước cho các đơn vị quản lý việc cung cấp nước sau đồng hồ tổng và cung ứng dịch cho người tiêu dùng.

2.Cơ chế khuyến khích cho loại hình này:

- Sự cam kết hỗ trợ của Công ty Cấp nước:

- Công ty cấp nước sẽ hỗ trợ về kỹ thuật, hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ, kỹ thuật cho các đơn vị nhận giao khoán quản lý mạng;
- Hệ thống mạng phải được kiểm tra, bảo đảm chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật khi thực hiện giao khoán; xác định tỷ lệ thất thoát cho phép;
- Công ty cấp nước sẽ tổ chức các hoạt động kiểm tra, bảo dưỡng, duy tu hệ thống mạng cấp nước theo định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng mạng cho các đơn vị nhận giao khoán;
- Công ty cấp nước có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục sự cố kịp thời mạng cấp nước tại các khu vực giao khoán. Sẽ có quy định cụ thể điều khoản về trách nhiệm chịu các khoản chi phí, đền bù do sự cố giữa đơn vị nhận giao khoán và Công ty cấp nước (là đơn vị có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục sự cố) theo nguyên tắc nâng cao trách nhiệm của các bên;
- Các điều khoản quy định trách nhiệm rõ ràng giữa Công ty Cấp nước và đơn vị nhận giao khoán sẽ được ghi trong hợp đồng giao khoán.

- Cơ chế hỗ trợ về thuế và giá nước:

□ Giá nước sạch sau đồng hồ tổng sẽ được tính trên cơ sở:

- Khuyến khích quản lý mạng chặt chẽ, phát hiện kịp thời sự cố (có thể bằng hệ số thưởng trên tổng số đồng hồ; hoặc trên hệ số thất thoát nước cho phép);
- Tính đúng, tính đủ cho các chi phí dịch vụ đọc số, thu tiền, theo dõi hoạt động mạng (theo dõi áp lực nước định kỳ theo từng khu vực); có hệ số thưởng khuyến khích cho việc thu đúng thời gian quy định;
- Khuyến khích dịch vụ lắp đồng hồ nước khi có nhu cầu (tỷ lệ trích trong tiền lắp đồng hồ). Khách hàng có thể đăng ký dịch vụ lắp đồng hồ qua đơn vị quản lý mạng hoặc trực tiếp tại Công ty cấp nước (qua các chi nhánh), với cùng mức phí.

Chú ý: Đây là cơ chế nhằm hạn chế độc quyền trong dịch vụ lắp đồng hồ.

- ❑ Không nên tính thuế thu nhập đối với các hoạt động dịch vụ cấp nước trong khuôn khổ chương trình XHH, vì đây là loại dịch vụ mang tính công ích, không nhằm vào mục tiêu lợi nhuận. (Hiện nay, tại hệ thống mạng cấp nước H.Cần Giờ do các chủ đầu tư làm Vệ tinh cung cấp, không tính thuế thu nhập).

- Các cơ chế khuyến khích khác.

- ❑ Cơ chế thưởng cho dịch vụ quản lý mạng về tỷ lệ giảm thất thoát nước. Cần tính toán tỷ lệ giao khoán mang tính khuyến khích cho các đơn vị nhận giao khoán, sao cho càng giảm thất thoát nước, hệ số thưởng càng cao. (Cần quy định mức cho từng loại chất lượng mạng).
- ❑ Cơ chế phải bảo đảm tính ổn định cho đơn vị nhận giao khoán, đặc biệt là khi dịch vụ thu được hiệu quả cao. Hợp đồng giao khoán cần được ký kết và gia hạn trong thời hạn phù hợp; điều khoản gia hạn hợp đồng phải bảo đảm khuyến khích sự tích cực, cố gắng; hạn chế những vi phạm, những trường hợp kém chất lượng, kém hiệu quả. Vì đây là hoạt động không cần đến nguồn vốn của đơn vị nhận giao khoán nên thời gian của hợp đồng chủ yếu nhằm tạo được sự ràng buộc để bảo đảm khuyến khích dịch vụ có chất lượng.

3. Những ưu điểm rủi ro có thể của mô hình giao khoán quản lý mạng sau đồng hồ tổng.

Ưu điểm:

- ❑ Mô hình giao khoán quản lý dịch vụ cấp nước sau đồng hồ tổng cho các khu vực, các cơ sở sẽ phát huy được thế mạnh trong việc quản lý chặt chẽ hệ thống mạng cấp nước nhờ sự sâu sát và khả năng giám sát của các đơn vị quản lý mạng. Lợi ích từ chất lượng quản lý mạng sẽ thu hút sự tích cực của các đơn vị, khuyến khích sáng kiến trong quản lý nhằm giảm tối đa tỷ lệ thất thoát, kiểm tra giám sát chặt chẽ những trường hợp vi phạm gây thất thoát. Đặc biệt là khuyến khích chất lượng dịch vụ đọc số thu tiền (Hiện nay, tình trạng thất thu cũng là một vấn đề đang gây thất thoát trong dịch vụ cấp nước).
- ❑ Nguyên tắc cơ bản khuyến khích hiệu quả của mô hình là: quản lý chất lượng, sẽ giảm thất thoát, giảm thất thu, tăng lượng nước, dẫn đến tăng thu nhập cho đơn vị quản lý.

- ❑ Mô hình này có tác dụng tăng cường sự giám sát của cơ sở đối với hệ thống mạng cấp nước thông qua cơ chế khuyến khích việc kiểm tra, bảo vệ, phát hiện kịp thời sự cố, theo dõi chặt chẽ việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống.
- ❑ Tăng cường biện pháp chống thất thoát nước thông qua việc giám sát chặt chẽ của lực lượng quản lý mạng, của chính những hộ dân sử dụng nước do yếu tố khuyến khích sự giám sát (người quản lý có thể có cơ chế thưởng bằng việc giảm giá nước qua việc giảm tỷ lệ thất thoát nước đối với từng khu vực). Nếu có cơ chế khuyến khích việc giảm tỷ lệ thất thoát nước phù hợp, sẽ có nhiều sáng kiến cho việc ngăn chặn thất thoát nước từ chính những người tham gia quản lý mạng và chính khách hàng sử dụng nước.
- ❑ Mô hình này sẽ tạo sự cạnh tranh trong dịch vụ chăm sóc khách hàng giữa các khu vực dân cư, đa dạng hóa các phương thức cung ứng dịch vụ; từ đó sẽ phát hiện mô hình tích cực trong dịch vụ cấp nước.
- ❑ Thêm một nhà cung cấp dịch vụ lắp đồng hồ (do đơn vị quản lý mạng thực hiện); sẽ tạo được sự cạnh tranh với phương thức lắp đồng hồ mang tính độc quyền hiện nay tại các chi nhánh cấp nước, góp phần giảm phiền hà cho người dân.

Rủi ro của mô hình thuê dịch vụ quản lý:

- ❑ Do tính kỹ thuật, đòi hỏi năng lực, trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động liên quan đến hệ thống cấp nước nên chỉ những đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước mới tham gia đảm nhận được loại dịch vụ này.
- ❑ Một trong những nguyên nhân gây thất thoát nước là do hệ thống ống dẫn nước tại một số khu vực đã cũ, xuống cấp, không bảo đảm chất lượng. Vấn đề này cũng gây tâm lý ngại nhận giao khoán quản lý mạng.
- ❑ Để khắc phục vấn đề này, cần có quy định định rõ về trách nhiệm kiểm tra, bảo đảm chất lượng đường ống khi giao khoán. Phần thất thoát trước đồng hồ tổng là thuộc trách nhiệm của Công ty cấp nước; phần sau đồng hồ là thuộc trách nhiệm của đơn vị nhận giao khoán.

4. Điều kiện cho việc triển khai mô hình giao khoán quản lý mạng cấp nước sau đồng hồ tổng.

□ **Cần có các quy định về:**

- Xây dựng khung quy định cụ thể, rõ ràng về quy trình quản lý mạng cấp nước, các tiêu chí kỹ thuật cần phải bảo đảm, các quy định về bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng (theo chất lượng từng loại mạng: mới, cũ), quy định bảo vệ an toàn mạng.
- Xây dựng quy trình tổ chức quản lý mạng theo từng khu vực: kiểm tra, bảo dưỡng đồng hồ và ống nhánh; đọc số, thu tiền; phát hiện, xử lý khi có sự cố đường ống mạng.
- Quy định rõ trách nhiệm của Công ty cấp nước (các chi nhánh) với đơn vị nhận giao khoán về việc xử lý sự cố kỹ thuật, dịch vụ lắp đồng hồ.
- Quy định rõ về mức giá khoán sau đồng hồ tổng cho từng khu vực trên cơ sở khối lượng nước, tỷ lệ thất thoát cho phép (tùy theo chất lượng đường ống tại từng khu vực sẽ có tỷ lệ tương ứng) và chi phí dịch vụ đọc số, thu tiền theo số đồng hồ trong khu vực.
- Quy định về điều kiện giao khoán: điều kiện kỹ thuật hệ thống mạng khi giao khoán, điều kiện về chuyên môn, kỹ thuật của đơn vị nhận giao khoán (nhân lực phải có tay nghề đảm bảo, qua huấn luyện do Công ty cấp nước hỗ trợ).

- Tổ chức thí điểm mô hình giao khoán tại một số khu vực, tổng kết rút kinh nghiệm để phát triển loại hình thuê dịch vụ quản lý mạng.

3.7.2 Xã hội hóa các dự án cấp nước quy mô nhỏ.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước gia bỏ vốn đầu tư vào các công trình, dự án cấp nước quy mô nhỏ cho các khu vực còn thiếu nước, khó khăn về nguồn nước, các vùng sâu, vùng xa. Vấn đề quan trọng đối với mô hình này là làm sao để kết hợp hài hòa, hợp lý giữa các mục tiêu của nhà nước (nhằm thu hút vốn đầu tư, thu hút kinh nghiệm quản lý chất lượng của tư nhân) với các mục tiêu của các thành phần kinh tế (nhằm vào lợi nhuận trên vốn bỏ ra, phát triển các loại hình kinh doanh về cấp nước).

Nguyên tắc của các mô hình khuyến khích đầu tư dự án cấp nước.

- Thành phố, thông qua Công ty cấp nước hoặc chính quyền các quận, huyện sẽ có cơ chế kêu gọi, khuyến khích các Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư các công trình, dự án cấp nước quy mô nhỏ, mạng độc lập trên cơ sở nhu cầu của từng khu vực. Các dự án thuộc các khu vực, nên giao cho chính quyền tại các khu vực (quận, huyện) tổ chức kêu gọi đầu tư; các dự án lớn, đòi hỏi nguồn đầu tư lớn, do Công ty cấp nước kêu gọi đầu tư.
- Các dự án phát triển hệ thống cấp nước gồm dự án tạo nguồn và phát triển mạng phân phối nước chia thành 3 loại:
 1. Dự án cấp nước tại khu vực đặc biệt khó khăn thuộc Huyện Cần Giờ và Huyện Nhà Bè, gọi là dự án cấp 1. [Căn cứ ND số 07-1998/ND-CP ngày 15-01-1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)].
 2. Dự án cấp nước tại khu vực khó khăn, là khu vực chưa có mạng cấp nước của TP gồm: H.Nhà Bè, H.Cần Giờ, tại một số khu vực khó khăn về nước thuộc Q.6, Q.8, Q.2, H.Bình Chánh, Q.tân Bình, gọi là dự án cấp 2.
 3. Dự án cấp nước tại các khu vực khác trên địa bàn TP, gọi là dự án cấp 3.

Dự án cấp 1 là loại dự án cần được ưu tiên để thu hút đầu tư cho các khu vực đặc biệt khó khăn, sớm khắc phục tình trạng thiếu nước hoặc người dân phải chịu giá nước quá cao do phải vận chuyển nước cung cấp. Cần phải có cơ chế đặc biệt ưu đãi đối với DA cấp 1 như giá thuê đất hoặc giá nước, thủ tục cấp phép. Dự án cấp 1 sẽ do Công ty cấp nước phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ cụ thể.

Dự án cấp 2 chủ yếu là dự án cấp nước cho khu vực nông thôn, các khu vực khó khăn về nước trong nội thành, các khu vực chủ yếu sử dụng nguồn nước ngầm. Giao cho chính quyền địa phương, (nơi có các dự án) kêu gọi đầu tư để huy động thế mạnh của địa phương cũng như trách nhiệm của địa phương đối với việc giải quyết những vấn đề thuộc nhu cầu cấp thiết cho người dân.

Các mô hình đầu tư dự án cấp nước:

Mô hình 2. Đầu tư toàn bộ hệ thống nước nguồn và mạng truyền dẫn.

- Chủ đầu tư bỏ vốn đầu tư toàn bộ hệ thống nước nguồn và mạng truyền dẫn cho các khu vực dân cư chưa có nước.
- Công ty cấp nước sẽ cung cấp danh mục các dự án để nhà đầu tư lựa chọn.
- Chủ đầu tư có thể lựa chọn trong số các phương thức:
 - Trực tiếp tổ chức cung ứng dịch vụ;
 - Hay thuê đơn vị khác cung ứng dịch vụ;
 - Hay chuyển giao lại cho chính quyền địa phương hoặc Công ty cấp nước tổ chức khai thác.

Mô hình 3: Đầu tư nguồn nước

Chủ đầu tư chỉ bỏ vốn đầu tư nguồn cung cấp nước công suất nhỏ (dưới 5.000 m³/ngày) gồm: nhà máy sản xuất nước công suất nhỏ, các cụm giếng nước ngầm phục vụ cấp nước cho một khu vực dân cư từ 2.000 – 5.000 hộ. Công ty cấp nước sẽ cung cấp quy hoạch các dự án cấp nước cần được đầu tư để các Nhà đầu tư lựa chọn; chính quyền các quận, huyện có chính sách kêu gọi đầu tư trên cơ sở những lợi thế của địa phương. UBND TP sẽ có văn bản giao cho các quận, huyện trách nhiệm kêu gọi đầu tư cho các dự án (theo sự tham mưu của Sở GTCC) trên địa bàn. Những dự án thuộc các địa bàn mà địa phương không có khả năng kêu gọi đầu tư (chủ yếu là các khu vực vùng sâu, vùng xa), Công ty Cấp nước sẽ có biện pháp hỗ trợ địa phương thông qua cơ chế phối hợp với các Nhà đầu tư trong việc thực hiện các dự án như việc cam kết mua lại công trình sau một thời gian, mua lại nước sạch với giá bảo đảm cho các Nhà đầu tư về thu hồi vốn, có lời cho phép tương ứng với khoản đầu tư bỏ ra. Việc đầu tư mạng phân phối nước và quản lý mạng sẽ chuyển giao cho đơn vị khác..

Mô hình 4. Đầu tư mạng phân phối nước và quản lý mạng.

- Chủ đầu tư tham gia các dự án đầu tư phát triển mạng phân phối nước, mạng độc lập công suất nhỏ (cho khoảng dưới 2000 hộ). Đây là các dự án đầu tư công trình chứa nước và mạng ống dẫn nước cho các cụm dân cư khi có nguồn cung

cấp nước (từ đường ống cái của mạng cấp nước TP, từ các giếng ngầm đã được xử lý chất lượng nước, từ các nhà máy nước công suất nhỏ, hoặc từ dịch vụ cấp nước bằng xe bồn, xà lan đến các vùng sâu, vùng xa).

- Chủ đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển mạng phân phối nước cho một khu vực, cụm dân cư và tổ chức quản lý mạng, cung ứng dịch vụ cho các hộ dân sử dụng mạng:
 - Đọc số/ thu tiền, làm dịch vụ khách hàng;
 - Bảo dưỡng, duy tu mạng.
 - Làm dịch vụ phát triển mạng.

Mô hình 5. Hợp tác với đơn vị ngoài nhà nước nhằm giảm tỷ lệ thất thoát.

- Mô hình này khuyến khích hình thức tham gia hoặc hợp tác để áp dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, cải tiến hệ thống và cải tiến quản lý hệ thống nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước. Đơn vị tham gia sẽ hưởng lợi trên tỷ lệ giảm thất thoát nước.
- Cơ chế khuyến khích là tỷ lệ chia lợi nhuận trên số lượng thất thoát giảm được (Tỷ lệ cụ thể sẽ do thỏa thuận giữa hai bên).

3. Cơ chế khuyến khích đầu tư.

Cơ chế khuyến khích các Nhà đầu tư tham gia các dự án nguồn cấp nước (nhà máy sản xuất nước, giếng nước ngầm có xử lý) hoặc các dự án phát triển, quản lý mạng phân phối nước; hoặc dự án vận chuyển nước bằng các phương tiện (xe bồn, xà lan) sẽ được xây dựng tùy theo từng loại hình dự án đầu tư.

Về cơ bản có các cơ chế:

- Các chủ đầu tư tham gia các dự án cấp nước đều được hưởng các chế độ ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư trong nước [NĐ số 07-1998/NĐ-CP ngày 15-01-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)]. Ngoài ra, thành phố cần có thêm chính sách ưu đãi về thuế, giá cho thuê đất để khuyến khích.
- Cơ chế đối với việc thu hồi vốn: về nguyên tắc bảo đảm thời gian thu hồi vốn từ 7-10 năm (đối với công trình phát triển mạng), 10-15 năm đối với công trình

nguồn (tùy theo từng loại công trình, theo quy mô và tính cấp thiết của công trình). Đây là mức quy định về khấu hao tài sản ngành cấp nước của Bộ Tài chính (văn bản).

- **Về mức lãi 3-5%/năm:** Theo số liệu của Công ty cấp nước, mức lãi của Công ty là 3%/năm; vì vậy, mức 5%/năm là mức hợp lý, mang tính khuyến khích đối với nhà đầu tư. Vốn được thu hồi thông qua giá nước bán quy định cho người mua nước hoặc do Công ty cấp nước mua lại.

Trong trường hợp thời gian thu hồi vốn bị rút ngắn do nguồn nước của thành phố (hoàn thành các nguồn nước lớn), Công ty cấp nước sẽ mua lại tài sản, với trị giá còn lại (sau thời gian khấu hao).

➤ **Đối với dự án đầu tư nguồn nước, sẽ có các cơ chế:**

- Nếu chủ đầu tư tự tổ chức kinh doanh nước sản xuất, mức giá nước sẽ được xác lập trên cơ sở vốn đầu tư, thời gian khấu hao tài sản, lãi suất cho phép, chi phí sản xuất và tỷ lệ thất thoát nước cho phép.
- Nếu chủ đầu tư muốn bán lại nước sản xuất, Công ty cấp nước sẽ mua lại với giá sỉ, được tính theo chi phí sản xuất (trên tổng sản lượng nước sản xuất), chi phí khấu hao tài sản, thời gian thu hồi vốn và lợi nhuận cho phép. Lợi nhuận cho phép cần được tính trên cơ sở vốn đầu tư, trang thiết bị đầu tư để nhà đầu tư có thể thu lợi nhuận từ vốn đầu tư, nhưng không cho phép lợi nhuận quá lớn làm thiệt hại đến người tiêu dùng. Cần quy định việc tính lợi nhuận cho phép tương ứng với từng loại công trình.
- Riêng đối với một số dự án tạo nguồn nước tại các khu vực đang thiếu nước trầm trọng hoặc không có nước (như các khu vực Củ Chi, Nhà Bè, khu Tân Phú Trung, khu Tân Quy, một số khu vực nông thôn, một số khu vực thuộc Q.8, Q.12), cần có cơ chế khuyến khích đặc biệt mới thu hút được các Nhà đầu tư như giá nước, hỗ trợ về giá cho thuê đất, hỗ trợ về thủ tục cấp phép.

- **Đối với dự án đầu tư mạng phân phối nước,** giá nước bán được tính bảo đảm cho nhà đầu tư có thể thu hồi vốn trong thời gian 7-10 năm, tùy theo quy mô đầu tư và tính cấp thiết của công trình. Sau thời gian thu hồi vốn, địa

phương sẽ tiếp nhận công trình theo nguyên tắc bàn giao tài sản cố định nếu chủ đầu tư muốn chuyển giao lại cho địa phương quản lý. Nếu chủ đầu tư muốn tiếp tục quản lý mạng, sẽ ký lại hợp đồng trên cơ sở mức thu chỉ còn phần thu phí quản lý mạng.

- **Đối với dự án đầu tư phương tiện chuyên chở nước cung cấp cho một số khu vực không có mạng (bằng xe bồn, xà lan);** giá bán sẽ được tính theo giá mua sỉ, công thêm tiền vận chuyển, lượng nước thất thoát cho phép. Tương lai, sau khi mạng cấp nước thành phố hoàn thành, hình thức này sẽ không cần nữa, nên có cơ chế giải quyết cho số phương tiện xe bồn; xà lan vẫn tiếp tục được sử dụng sang mục đích khác nên không cần cơ chế giải quyết số phương tiện.

Lưu ý: Cơ chế cần xây dựng nhằm khuyến khích quản lý giảm tỷ lệ thất thoát, người quản lý sẽ được hưởng phần chênh lệch giữa tỷ lệ khoán với tỷ lệ thất thoát trong thực tế. Để thực hiện được mục tiêu này, cần phải có nguyên tắc tính toán tỷ lệ thất thoát phù hợp, theo dõi để đánh giá kết quả thực tiễn.

Cơ chế thuế và giá nước:

- ❑ Giá nước bán sẽ tuân thủ quy định của Thành phố, phần chênh lệch giữa giá thành và giá bán sẽ do Thành phố bù thông qua Công ty cấp nước. Vì vậy, cần có vai trò của Công ty cấp nước trong các dự án đầu tư cấp nước khi thực hiện xã hội hoá.
- ❑ Miễn thuế đối với hoạt động ngành cấp nước, kể cả thuế nhập trang thiết bị chuyên ngành nước (hệ thống xử lý nước).
- ❑ Giá nước sạch tại các khu vực do các dự án đầu tư sẽ được quy định trên cơ sở tính đúng, tính đủ về chi phí sản xuất, khấu hao tài sản, lợi nhuận cho phép. Giá nước cụ thể áp dụng cho từng khu vực sẽ được thoả thuận giữa chính quyền địa phương, HĐND đại diện cho người dân và chủ đầu tư; với sự trợ giúp về kỹ thuật (tư vấn kỹ thuật) của Công ty cấp nước.
- ❑ Để bảo đảm tính công bằng, cơ chế tính giá nước nên quy định rõ trách nhiệm đối với phần nước thất thoát: phần do chủ đầu tư chịu, phần do người tiêu dùng chịu.

□ **Tạm thời chấp nhận sự tồn tại của 3 loại giá nước sạch:**

- Giá nước sạch theo quy định của TP, hiện đang áp dụng cho khu vực đang sử dụng nguồn nước cung cấp của TP (QĐ số 10/2000/QĐ-UB-ĐT ngày 29-2-2000 của UBND TP). Giá nước này đã có nhiều bất cập (Được trao đổi trong Hội thảo về giá nước ngày 20-9-2002); sẽ được nghiên cứu, điều chỉnh. Tuy nhiên, trước mắt vẫn phải sử dụng giá nước theo quy định này.
- Giá nước sạch có sự hỗ trợ của TP cho những khu vực, vùng sâu, vùng xa như Huyện Cần Giờ, Huyện Nhà Bè.
- Và mức giá theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương, nơi có dự án cấp nước do nguồn vốn của nhà đầu tư. Giá cụ thể sẽ được thỏa thuận theo từng dự án, có sự tham mưu tư vấn của Công ty cấp nước. Nhưng để giá nước không gây khó khăn cho người tiêu dùng, nên có cơ chế về mức giá trần.

Cơ chế tính giá nước trên cơ sở tỷ lệ thất thoát nước.

Để tạo sự công bằng trong nghĩa vụ đối với phần nước thất thoát, cần phải có cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa đơn vị cung cấp nước và người sử dụng nước theo nguyên tắc:

1. Người sử dụng chịu trách nhiệm chi trả phần tỷ lệ thất thoát nước cho phép, được coi là nghĩa vụ tất yếu đối với những thiệt hại trên đường ống và khối lượng nước sử dụng vào các mục đích an toàn xã hội như cứu hỏa. Tỷ lệ thất thoát cho phép được tính toán trên cơ sở chất lượng ống nước theo từng khu vực. Tỷ lệ thất thoát cao nhất cho phép là 29%, vì đây là chỉ tiêu phấn đấu của chương trình nước sạch đến năm 2005.
2. Phần thất thoát ngoài tỷ lệ cho phép sẽ do đơn vị cung cấp nước chịu trách nhiệm. Như vậy sẽ khuyến khích sự tích cực trong việc giảm tỷ lệ thất thoát đối với cả người cung cấp nước lẫn người sử dụng nước.

Các cơ chế khác.

- Cần có sự tham gia của chính quyền cấp cơ sở trong việc kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các Nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Cơ chế hỗ trợ về thông tin về ngành nước cho các chủ đầu tư, các thành phần kinh tế muốn tham gia dịch vụ cấp nước: Cần cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến quy hoạch ngành nước, kỹ thuật, hiện trạng chất lượng hệ thống mạng cấp nước, quy trình dịch vụ.
 - Bảo đảm tính ổn định cho nhà đầu tư về quyền khai thác, cung cấp nước trong khu vực đã xác định, theo các điều khoản được ký kết trong hợp đồng (về thời gian khai thác, giá nước, tiêu chuẩn nước, bảo đảm quyền lợi cho người tiêu dùng). Ngoài ra, chủ đầu tư còn phải chấp hành các quy định theo luật doanh nghiệp. Nhà nước chỉ tham gia giám sát căn cứ theo hợp đồng, và tạo điều kiện cho Nhà đầu tư, không can thiệp gây ảnh hưởng đến Nhà đầu tư.
 - Vì đây là hợp đồng mang tính nguyên tắc (không phải hợp đồng kinh tế), nên giao chính quyền địa phương quận, huyện cùng với Công ty cấp nước ký với Nhà đầu tư để bảo đảm sự cam kết tạo điều kiện cho Nhà đầu tư; chính quyền là đơn vị kiểm tra, giám sát Nhà đầu tư; với sự tham gia giám sát về kỹ thuật của Công ty cấp nước.
 - Cơ chế hỗ trợ về thủ tục cho nhà đầu tư về giao đất, cho thuê đất, về cấp phép. Cần giao cho một đầu mối lo thủ tục cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện cho nhà đầu tư giải quyết nhanh chóng các thủ tục cần thiết. Để tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ về thủ tục, Chính quyền địa phương sẽ đứng ra lo giải quyết thủ tục cho Nhà đầu tư.
 - Cơ chế hỗ trợ về đất: cho thuê đất với giá ưu đãi, thời gian cho thuê, thủ tục cho thuê.
 - Đối với một số khu vực do chưa có mạng, hiện đang có hoạt động cấp nước do tư nhân tự đứng ra làm để cung cấp nước cho nhu cầu; cần có cơ chế rõ ràng để bảo vệ quyền lợi cho chủ đầu tư và người sử dụng nước thông qua các biện pháp:
1. Nếu khu vực hiện đang do tư nhân tổ chức cung cấp nước, nhưng sẽ có mạng phân phối trong thời gian sắp tới, cần thông báo cho nhà cung cấp biết để họ có kế hoạch và đăng ký với Công ty cấp nước, tìm biện pháp giải quyết đối với tài

sản đã đầu tư, kiểm tra kỹ thuật hệ thống để xác định tuổi thọ, tiếp tục sử dụng (hoà mạng với hệ thống của TP) hay thay thế mạng.

2. Nếu khu vực vẫn tiếp tục cần đến hoạt động cung cấp nước của tư nhân, cần có sự hỗ trợ về kỹ thuật cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đăng ký, tiến hành kiểm tra kỹ thuật hệ thống, là điều kiện cho việc mua lại hệ thống khi có mạng phân phối của TP.
3. Để khuyến khích các chủ đầu tư đăng ký chính thức, xin cấp phép về hoạt động kinh doanh nước với chính quyền và các cơ quan chức năng, cần có cơ chế khuyến khích như bảo đảm quyền khai thác, cung cấp nước cho chủ đầu tư; hỗ trợ cho việc xử lý về kỹ thuật hệ thống ống nước; hỗ trợ cho chủ đầu tư trường hợp mạng phân phối nước TP phát triển đến khu vực do họ đang cung cấp.
- Khuyến khích chủ đầu tư các khu dân cư mới đăng ký đầu tư mạng phân phối nước trong khu vực, từ nguồn vốn do người dân trong khu vực đóng góp. Công ty cấp nước sẽ hỗ trợ về kỹ thuật cho chủ đầu tư trong thiết kế hệ thống để bảo đảm tính đồng bộ với mạng chung của TP. Việc quản lý và khai thác do chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện, hoặc hợp tác với địa phương tổ chức khai thác, hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu cho đơn vị kinh tế khác.
- Tại các khu vực sử dụng giếng nước khoan, do từng hộ dân tự khoan; khuyến khích đầu tư các cụm giếng nước ngầm trên cơ sở tổ chức các cụm dân cư, có hệ thống xử lý nước bảo đảm vệ sinh, an toàn cho sức khỏe để hạn chế tình trạng khoan giếng bừa bãi, sử dụng nước không qua xử lý. Như vậy sẽ giảm chi phí cho người dân do phải tự lo, bảo đảm được chất lượng nguồn nước, bảo vệ được tầng nước ngầm do việc khoan bảo đảm kỹ thuật, có quy hoạch, có phương tiện thăm dò.

4. Ưu điểm và những rủi ro có thể của mô hình kêu gọi sự tham gia của các thành phần kinh tế vào dịch vụ cấp nước.

Ưu điểm :

- Đây là mô hình mang tính xã hội hóa cao, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư vào các công trình cung ứng dịch vụ công ích trên cơ sở kết hợp hài hoà giữa quyền lợi kinh doanh với tính xã hội, đáp ứng nhu cầu

thiết yếu của cuộc sống cộng đồng; góp phần đáng kể giải quyết được vấn đề vốn huy động cho các công trình cấp nước của TP.

- Khuyến khích mô hình xã hội hót dạng huy động vốn từ xã hội là giải pháp tích cực giải quyết những vấn đề bức xúc hiện nay về cung cấp nước sạch cho các khu vực khó khăn, khan hiếm nước, các khu vực vùng sâu, vùng xa; góp phần giải quyết chương trình nước sạch trong 12 chương trình trọng điểm của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội TP.HCM giai đoạn 2001-2005.
- Mô hình sẽ tạo sự cạnh tranh về dịch vụ cấp nước sạch do có nhiều thành phần cùng tham gia, với nhiều phương thức tổ chức dịch vụ cấp nước, tổ chức quản lý mạng cấp nước; cũng là một cơ hội thử thách đối với các cơ quan QLHCNN (cơ quan chức năng, chính quyền, các tổ chức xã hội) khi chuyển giao một số hoạt động vốn chỉ do NN thực hiện cho các lực lượng trong xã hội cùng làm. Qua mô hình, các cơ quan NN sẽ rút được nhiều kinh nghiệm, bài học trong lĩnh vực QLHCNN với việc đẩy mạnh XHH dịch vụ công.
- Thành công của mô hình này sẽ giúp cho sự chuyển đổi nhận thức trong nền hành chính về việc huy động các nguồn lực trong xã hội vào các lĩnh vực dịch vụ công ích; góp phần cho luận chứng về vai trò của Nhà nước trong sự chuyển đổi nền kinh tế và làm thế nào để Nhà nước thật sự làm tốt vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích mà không nhất thiết phải trực tiếp làm.

Những rủi ro có thể.

Để đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về tính khả thi cho mô hình này, cần xem xét những nguy cơ về rủi ro dự kiến có thể xảy ra trên tất cả các phương diện từ phía Nhà đầu tư, người dân sử dụng nước và Nhà nước.

Rủi ro đối với Nhà đầu tư:

- Về khả năng thu hồi vốn khi mạng cấp nước của TP phát triển, phủ kín đến các vùng mà nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư hệ thống, trang thiết bị; trong khi thời gian thu hồi vốn chưa đủ.
- Để khắc phục vấn đề này, Nhà nước cần có cơ chế bảo đảm cho Nhà đầu tư: mua lại nước, mua lại tài sản tính theo giá trị còn lại.

- Tăng chi phí đầu vào (tăng giá điện, giá nguyên liệu) làm tăng giá thành nước.
- Sự cạnh tranh cũng là yếu tố có thể gây rủi ro cho nhà đầu tư.
- Về tính ổn định trong việc khai thác, quản lý hệ thống cấp nước. Khi Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư hệ thống, tổ chức khai thác, kinh doanh; có thể xảy ra trường hợp Nhà đầu tư bị ép chuyển giao lại công trình do lợi nhuận; có thể coi là sự vi phạm hợp đồng từ phía chính quyền.

Để khắc phục vấn đề này, cần có sự cam kết của TP và chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án; bảo đảm quyền khai thác, quản lý hệ thống theo những quy định và cam kết giữa Nhà đầu tư với chính quyền. Cần phải bảo đảm cho Nhà đầu tư sự tin tưởng vào những cam kết của chính quyền đối với sự tham gia bỏ vốn của họ.

- Nhà đầu tư có thể phải chịu sự gây khó khăn, thậm chí sách nhiễu từ phía một số cán bộ thuộc các cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương. Vì vậy, cần có cơ chế ngăn chặn những khả năng này để bảo vệ quyền lợi cho Nhà đầu tư.
- Khó khăn có thể xảy ra đối với Nhà đầu tư từ các thủ tục phiền hà, kéo dài thời gian, gây tổn thất cho Nhà đầu tư do lãi suất vay trong thời gian phải chờ giải quyết thủ tục cấp phép.
- Để khắc phục vấn đề này, cần có cơ chế hỗ trợ từ phía các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính, giúp cho Nhà đầu tư giải quyết thủ tục nhanh chóng, thuận tiện.
- Nhà đầu tư có thể gặp rủi ro trong quan hệ với người sử dụng nước do những việc làm có thể gây thiệt hại cho Nhà đầu tư: tình trạng lấy nước trái phép (gọi là ăn cắp nước), tình trạng đục ống nước, làm hư hỏng đường ống...
- Tình trạng này cần phải có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, xử lý những vi phạm gây thiệt hại, làm ảnh hưởng đến công trình phục vụ lợi ích cộng đồng.
- Đối với những dự án có liên quan đến mạng cấp nước, cần có cơ chế hỗ trợ về kỹ thuật, giúp Nhà đầu tư về các thông số kỹ thuật nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống mạng đầu tư với hệ thống mạng chung của TP. Thực tiễn cho thấy tại một số khu vực, do tính tự phát trong dịch vụ đầu tư mạng phân phối nước,

không tuân thủ theo chuẩn quy định, dẫn đến tình trạng mạng không kết nối được vào hệ thống chung của TP, gây thiệt hại chung cho cả Nhà đầu tư, cả người sử dụng nước và cuối cùng NN vẫn phải tham gia xử lý sự cố.

Rủi ro đối với Nhà nước.

- ❑ Có thể xảy ra trường hợp Nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ các điều khoản cam kết theo hợp đồng, gây sự bị động cho chính quyền trong việc thực hiện kế hoạch cung cấp nước.
- ❑ Để khắc phục, cần có chế tài rõ ràng đối với các trường hợp không chấp hành hợp đồng. Tuy nhiên, tùy theo từng trường hợp cụ thể về nguyên nhân của sự vi phạm hợp đồng để tìm biện pháp giúp tháo gỡ, hỗ trợ cho Nhà đầu tư thực hiện được hợp đồng. Ở đây cần có sự hợp tác tích cực giữa chính quyền với Nhà đầu tư để giải quyết khó khăn có thể phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- ❑ Có thể xảy ra rủi ro xuất phát từ những tranh chấp giữa Nhà đầu tư với người sử dụng nước, cần có sự tham gia của chính quyền.
- ❑ Nước sạch là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, Nhà nước phải giữ được vai trò chủ đạo, quyết định đối với nguồn tài nguyên quốc gia. Xã hội hóa không có nghĩa là làm giảm đi vai trò chủ đạo của NN đối với nguồn tài nguyên này. Vì vậy, việc chuyển giao một số hoạt động cho các thành phần kinh tế tham gia vào việc cung cấp nước cần được xem xét trên nhiều góc độ để không làm giảm đi vai trò chủ đạo của NN. Ở đây cần xem xét đến tầm quan trọng, vị trí chiến lược của các dự án cấp nước để phân loại thực hiện XHH. Có những công trình, những hoạt động, những quy mô dặt dẹo phải do NN nắm giữ và quản lý mới bảo đảm được vai trò chủ đạo của NN, dù đòi hỏi nguồn vốn lớn, công nghệ cao; trong đó cần chú ý các công trình mang tính xã hội cao (cấp nước cho các vùng sâu, vùng xa), không hấp dẫn đối Nhà đầu tư, Nhà nước phải lo.
- ❑ Các dự án tạo nguồn nước cần phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của NN. Cần có cơ chế vừa mang tính hỗ trợ từ phía NN về kỹ thuật cho các dự án (vấn đề thiết kế kỹ thuật cho các dự án cấp nước); và cũng thông qua đó, bảo đảm bắt buộc tuân thủ các quy chuẩn do NN quy định.
- ❑ Rủi ro đối với người sử dụng nước.

- ❑ Các công trình, dự án cấp nước đều nhằm vào người sử dụng. Vì đây là nhu cầu thiết yếu, bảo đảm cho cuộc sống nên người sử dụng có thể yếu là dù giá nước như thế nào cũng phải chấp nhận. Hoạt động kinh doanh thông thường chỉ chú trọng mục tiêu lợi nhuận, dễ dẫn đến tình trạng Nhà kinh doanh lợi dụng thế yếu, gây ép giá đối với người tiêu dùng.
- ❑ Vì vậy, cần có cơ chế của NN bảo vệ quyền lợi người sử dụng khi các dự án cấp nước do tư nhân đầu tư.
- ❑ Tình trạng thất thoát nước (do nhiều nguyên nhân), bắt người sử dụng phải chịu phần nước thất thoát, gây thiệt hại cho người sử dụng, là không công bằng.
- ❑ Để khắc phục, ngay từ khâu thiết kế dự án, cần có sự hỗ trợ về kỹ thuật từ phía NN (Công ty cấp nước) để tránh khả năng gây thất thoát nước do nguyên nhân kỹ thuật, giảm tối đa các khả năng gây thất thoát nước.
- ❑ Khi xây dựng giá nước, cần phải chia sẻ giữa chủ đầu tư với người sử dụng về trách nhiệm đối với lượng nước thất thoát do yếu tố kỹ thuật (là những thông số cho phép bất kỳ hệ thống nào cũng đều có).

5. Điều kiện cho việc triển khai mô hình khuyến khích đầu tư các dự án cấp nước:

- ❑ Thành phố cần sớm có cơ chế về giá nước, bảo đảm tính khuyến khích cho các Nhà đầu tư tham gia vào các dự án cấp nước. Tiến độ xã hội hoá các dự án cấp nước phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề giá nước. Trong thời gian chưa có những cơ chế cho giá nước mới, chung cho toàn thành phố, cần ban hành quy định cho phép các mức giá khác nhau trên cơ sở các dự án cấp nước trong chương trình xã hội hóa.
- ❑ Có cơ chế rõ ràng, mang tính khuyến khích về thủ tục, quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư khi tham gia các dự án cấp nước trong quy hoạch; giao quyền chủ đạo cho chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện, thu hút các Nhà đầu tư tham gia các dự án trên địa bàn.
- ❑ Cần xây dựng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình quản lý cho việc thực hiện các loại dự án cấp nước (dự án nước nguồn mặt, nước giếng, dự án mạng truyền dẫn, phân phối nước; dự án vận chuyển nước bằng phương tiện).

- ❑ Sở GTCC cung cấp đầy đủ thông tin về quy hoạch các dự án cấp nước cho các khu vực để chính quyền địa phương có kế hoạch, chủ động trong việc kêu gọi các Nhà đầu tư; thông báo rộng rãi trên mạng về các dự án kêu gọi đầu tư ngành cấp nước; cung cấp thông tin về thủ tục cấp phép cho dự án cấp nước trên các trang Web của TP (City Web), của sở GTCC, sở KH&ĐT, sở KHCNMT.
- ❑ Chính quyền các địa phương thuộc khu vực thiếu nước cần khẩn trương xây dựng chương trình, kế hoạch và cơ chế khuyến khích nhằm thu hút đầu tư. Sở GTCC, Công ty cấp nước cần có kế hoạch hỗ trợ , giúp các địa phương.
- ❑ Với những dự án đã có chủ nhân đăng ký, cần có những biện pháp hỗ trợ về thủ tục để các Nhà đầu tư có thể nhanh chóng triển khai dự án.
- ❑ Với những dự án có nhiều chủ nhân đăng ký tham gia, chính quyền địa phương nên tổ chức đấu thầu hoặc chọn thầu để bảo đảm tính công bằng, khách quan.
- ❑ Giải quyết nhu cầu nước sạch cho nhu cầu cộng đồng tại TP.HCM là bài toán đa mục tiêu, cần được giải quyết trên bình diện tổng thể, đồng bộ: từ vấn đề hỗ trợ nguồn vốn đầu tư cho các công trình tạo nguồn nước và mạng phân phối nước, đến vấn đề xây dựng giá nước sạch hợp lý, vấn đề khuyến khích xã hội hóa dịch vụ ngành cấp nước, cho đến vấn đề cải cách các thủ tục hành chính liên quan đến dịch vụ cấp nước sạch (thủ tục lắp đồng hồ nước, thủ tục đọc số thu tiền, thủ tục giải quyết khiếu nại khách hàng, thủ tục các dịch vụ sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước...).

Để giá nước sạch nhận được sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng và xã hội, ngoài yếu tố căn cứ cơ sở cho tính hợp lý, khoa học, phù hợp quy luật khách quan, những yếu tố mang tính xã hội và quy luật phát triển, còn cần đến những biện pháp tích cực từ phía các cơ quan quản lý ngành cấp nước, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, công bằng cho người dân trong việc tiếp cận đến các nguồn nước sạch, thông qua các cơ chế, chính sách:

- Có giải pháp kiên quyết nhằm giảm phiền hà cho người dân về thủ tục và quy trình lắp đồng hồ nước. Cần xác định rõ việc lắp đồng hồ nước cho người dân là nghĩa vụ của các cơ quan chức năng ngành cấp nước. Phải tổ chức như thế

nào để người dân được hưởng quyền lợi này một cách thuận lợi nhất, với vai trò là “khách hàng” sử dụng nước.

- Cung cấp thông tin đầy đủ, hỗ trợ cho người dân về các hoạt động ngành cấp nước: quy hoạch mạng phân phối nước sạch, giá nước sạch, quy trình và thủ tục cho việc tiếp cận đến nguồn nước sạch trong hệ thống...
- Tuyên truyền, khuyến khích ý thức tiết kiệm nước sạch, tăng cường ý thức bảo vệ nguồn nước và hệ thống cung cấp nước sạch trong cộng đồng xã hội thông qua cơ chế “Tự quản địa phương”. Làm sao để mọi người đều ý thức được trách nhiệm bảo vệ nguồn nước là bảo vệ sự sinh tồn, bảo vệ lợi ích cộng đồng trong đó có từng cá nhân.

3. 8. Phương thức và bước đi cho việc triển khai xã hội hoá dịch vụ cấp nước tại TP.HCM

Để bảo đảm tính khả thi, đạt các mục tiêu của chương trình XHH dịch vụ cấp nước, cần có lộ trình cho việc triển khai theo nguyên tắc tiến hành thí điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm mới triển khai đại trà hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

Trước mắt chương trình xã hội hóa tập trung ưu tiên các dự án tạo nguồn nước cho các khu vực đang gặp nhiều khó khăn về nước, và ưu tiên các mô hình áp dụng khảo học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho việc cải tạo hệ thống ống, đồng hồ; đổi mới phương thức quản lý mạng để giảm tỷ lệ thất thoát nước. Hình thức cho thuê dịch vụ quản lý mạng chủ yếu áp dụng đối với mạng lắp đặt mới.

Triển khai theo mô hình thuê dịch vụ quản lý mạng cấp nước:

- Cần tổ chức triển khai thí điểm ngay mô hình này tại một số địa phương.
- Hiện nay, Công ty cấp nước đang tiến hành thí điểm chuyển giao quản lý mạng cấp nước một phần P. Linh Trung và P.Thu Hà Q.Thủ Đức cho Công ty Giao thông đô thị quận Thủ Đức thực hiện giao khoán quản lý khai thác cung cấp nước cho hơn 4.000 hộ dân.
- Công ty cấp nước đang tiến hành việc bàn giao giếng nước ngầm P.18 và P.19 cho Công ty Giao thông đô thị Tân Bình quản lý, khai thác, đầu tư phát triển mạng để tăng số hộ dân sử dụng.

- Sau khi chuyển giao, vận hành ổn định mô hình giao khoán quản lý mạng; tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm; xây dựng quy trình chính thức cho mô hình và lập kế hoạch triển khai đại trà.
- Tổ chức đấu thầu để lựa chọn đơn vị có năng lực tham gia dịch vụ quản lý mạng.

Đối với triển khai mô hình kêu gọi đầu tư các dự án cấp nước quy mô nhỏ.

Cần có kế hoạch khẩn trương xúc tiến các thủ tục cần thiết về đàm phán, tìm giải pháp cho các Nhà đầu tư đối với các dự án đã có địa chỉ đăng ký tham gia đầu tư:

- Dự án cấp nước do công ty Hiệp An thực hiện đầu tư, khai thác và xử lý nước ngầm, công suất 1.600 m³/ngày. Hiện Công ty Cấp nước mua lại của Công ty Hiệp An khối lượng 700 m³/ngày để cung cấp cho khu vực phường 5 Q.8, với giá mua 2.200 đ/m³ (chưa tính thuế), giá bán ra 1.700 đ/m³ (nước sinh hoạt).
- Dự án do Công ty Trung sơn thực hiện, đầu tư khai thác, xử lý nước ngầm, công suất 2.000 m³/ngày, với tổng kinh phí đầu tư 7 tỷ 500 triệu đồng; dự kiến cung cấp nước cho khu dân cư mới. Trong thời gian chưa có nhu cầu sử dụng của khu dân cư mới, Công ty cấp nước sẽ mua lại toàn bộ lượng nước sản xuất để cung cấp nước cho dân cư P1, P.2, P.3 Quận 8. Hiện nay đã đi vào sản xuất và Công ty Cấp nước đã mua lại toàn bộ số nước sản xuất.
- Dự án phát triển mạng cung cấp nước Huyện Cần Giờ. Đây là mô hình mạng tính xã hội hóa cao về phát triển mạng cung cấp nước, do tư nhân bỏ vốn đầu tư, với sự hỗ trợ, giám sát của Công ty Giao thông đô thị quận. Cần nghiên cứu rút kinh nghiệm từ mô hình này để tổ chức triển khai cho các khu vực khác của TP.
- Huyện Cần Giờ đang có kế hoạch kêu gọi tư nhân đầu tư mạng phân phối nước đến những khu vực chưa có mạng (42% khu vực dân cư chưa có mạng); phấn đấu đến 2003 đạt 90% dân cư được sử dụng nước sạch theo hệ thống cấp nước của huyện. Huyện có sự hỗ trợ về bồn chứa bằng epoxit, có thể cung cấp cho 70-74 hộ.
- Đối với những dự án nguồn cấp nước cho các khu vực đang cần kêu gọi đầu tư:

- Cần có kế hoạch cụ thể cho việc triển khai thực hiện các dự án nước ngầm quy mô nhỏ theo cơ chế xã hội hoá: 03 dự án với tổng kinh phí khoảng 2.000 triệu đồng: giếng An Lạc, giếng Nam Sài Gòn, giếng Nam Bình Chánh.
- Thành phố nên khẩn trương hoàn thành quy chế cho việc thực hiện xã hội hoá để huy động các Nhà đầu tư tham gia các dự án cấp nước.
- Các khâu thủ tục xét duyệt đề án của các công trình cấp nước cần rà soát lại để tháo gỡ những vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ .

3.9. Cơ chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước tại TP.HCM

Cơ chế khuyến khích thực hiện XHH dịch vụ cấp nước tại TP.HCM trong giai đoạn hiện (từ nay đến năm 2005) được xây dựng trên cơ sở các mô hình xã hội hoá dịch vụ cấp nước (trình bày ở phần 1); phương thức tổ chức tiến hành xã hội hóa (trình bày ở phần 2) và những nguyên tắc phân tích, đánh giá, kiến nghị đối với vấn đề giá nước sạch (trình bày ở phần 3); gồm:

Cơ chế về phân cấp quản lý mạng cấp nước

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao hệ thống mạng phân phối nước cho các đơn vị thuộc tất cả các thành phần kinh tế có năng lực tham gia quản lý mạng cấp nước sau đồng hồ tổng; tổ chức tốt công tác khai thác mạng phục vụ nhu cầu nước sạch trong khu vực.
- Công ty cấp nước sẽ hỗ trợ về kỹ thuật gồm các công việc liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa, khắc phục sự cố đối với mạng phân phối nước khi chuyển giao, trên cơ sở hợp đồng giữa đơn vị nhận giao khoán với Công ty cấp nước.
- UBND quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo và tạo điều kiện cho việc thực hiện nhiệm vụ quản lý mạng phân phối nước trên địa bàn theo quy mô mạng chuyển giao từ Công ty cấp nước.
- Việc chuyển giao mạng phân phối nước sẽ được thực hiện trên cơ sở:
 1. Chuyển giao hệ thống mạng phân phối nước theo từng khu vực có mạng độc lập, với tổng số đồng hồ cấp nước.
 2. Hệ thống mạng chuyển giao đã được sửa chữa, bảo đảm hoạt động tốt; có đầy đủ hồ sơ kỹ thuật liên quan. Hiện nay, Công ty Cấp nước chủ trương chú

trọng đến việc chuyển giao các mạng xây dựng mới, có chất lượng tốt, tỷ lệ thất thoát nước thấp để tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị nhận quản lý.

3. Nhân lực trực tiếp thực hiện công việc quản lý mạng đã được tập huấn, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ do Công ty cấp nước tổ chức;
 4. Đơn vị nhận bàn giao mạng phân phối nước có trách nhiệm tổ chức công việc quản lý, theo dõi chất lượng mạng, tổ chức các dịch vụ khai thác mạng theo đúng quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo. Khuyến khích các đơn vị áp dụng các phương thức quản lý chất lượng trong dịch vụ khai thác mạng.
- Công ty cấp nước có trách nhiệm tổ chức dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và khắc phục sự cố mạng theo yêu cầu của đơn vị quản lý mạng.
 - Đơn vị quản lý mạng có trách nhiệm tổ chức dịch vụ phát triển mạng: lắp đồng hồ cấp nước, cùng Công ty cấp nước lập kế hoạch chăm sóc, bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ, phát triển thêm ống nhánh, bảo đảm áp lực nước đủ cho nhu cầu sử dụng.
 - Cơ chế tính giá nước sau đồng hồ tổng: Khối lượng nước giao khoán cho đơn vị quản lý mạng sau đồng hồ tổng gồm:
 1. Khối lượng nước theo đồng hồ tổng;
 2. Tỷ lệ thất thoát cho phép tùy theo chất lượng mạng: <10% đối với đường ống mới, <30% đối với đường ống cũ, căn cứ hiện trạng đường ống theo từng khu vực, từng địa phương.
 3. Giá nước sạch áp dụng theo quy định chung hiện hành. Riêng các khu vực không sử dụng mạng phân phối nước do Công ty cấp nước chuyển giao, sẽ có cơ chế về giá riêng theo quy định.
 - **Cơ chế về thủ tục bàn giao, ký hợp đồng.**
 1. Công ty cấp nước cùng đơn vị nhận chuyển giao quản lý mạng cấp nước sẽ lập kế hoạch cho việc tổ chức chuyển giao.
 2. Việc chuyển giao sẽ có văn bản xác nhận của Sở GTCC và UBND quận, huyện, nơi mạng cấp nước được chuyển giao. Biên bản bàn giao sẽ kèm theo hợp đồng nguyên tắc quy định về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của hai bên.

Cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ cấp nước

- Để thực hiện chủ trương xã hội hóa dịch vụ cấp nước, phục vụ nhu cầu nước sạch cho các khu vực trên địa bàn TP.HCM, UBND TP chủ trương khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia vào dịch vụ cấp nước tại TP.HCM thông qua việc tham gia đầu tư các dự án cấp nước theo quy hoạch phát triển hệ thống cấp nước của TP đến năm 2005 theo các hình thức:
 1. Nhà đầu tư tự bỏ vốn;
 2. Nhà đầu tư hợp tác, liên doanh;
- Giao UBND các quận, huyện xây dựng kế hoạch và chính sách khuyến khích sự tham gia đầu tư vào các dự án cấp nước trên địa bàn trên cơ sở khung quy định của TP. Sở GTCC có trách nhiệm cung cấp thông tin về danh mục các dự án cấp nước trong Chương trình nước sạch của thành phố đến năm 2005.
- Các dự án phát triển hệ thống cấp nước gồm dự án tạo nguồn và phát triển mạng phân phối nước chia thành 3 loại:
 1. Dự án cấp nước tại khu vực đặc biệt khó khăn thuộc Huyện Cần Giờ và Huyện Nhà Bè, gọi là dự án cấp 1. [Căn cứ ND số 07-1998/ND-CP ngày 15-01-1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)].
 2. Dự án cấp nước tại khu vực khó khăn, là khu vực chưa có mạng cấp nước của TP gồm, gọi là dự án cấp 2.
 3. Dự án cấp nước tại các khu vực khác trên địa bàn TP, gọi là dự án cấp 3.
- Đối với các dự án cấp 1, TP sẽ có cơ chế đặc biệt ưu đãi về giá thuê đất, về thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho nhà đầu tư tham gia, khẩn trương tạo nguồn và mạng cung cấp nước cho nhu cầu về nước phục vụ sinh hoạt của người dân và sản xuất, kinh doanh dịch vụ.
- Đối với các dự án cấp 2, giao UBND quận, huyện chủ động xây dựng kế hoạch kêu gọi các nhà đầu tư. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư về cung cấp thông tin, thủ tục cấp phép.

□ **Cơ chế tính giá nước:**

Công nhận 3 mức giá nước trong giai đoạn chưa có điều chỉnh về giá nước chung của TP:

1. Giá theo quy định hiện hành, đang sử dụng tại các khu vực dùng nước từ hệ thống cung cấp của TP (QĐ số 10/2000/QĐ-UB-ĐT ngày 29-2-2000 của UBND TP).
2. Đối với dự án cấp 1, TP có cơ chế hỗ trợ về giá nước trên cơ sở xem xét, trình HĐND phê duyệt.
3. Đối với các khu vực sử dụng nước từ dự án cấp nước do các thành phần kinh tế đầu tư, sẽ có mức giá tùy theo phương án:

- Công ty cấp nước mua lại với giá sỉ trên cơ sở chi phí sản xuất, khấu hao tài sản, lãi suất cho phép. Giá sẽ được thương thảo cụ thể đối với từng công trình;
- Hoặc Nhà đầu tư trực tiếp tổ chức khai thác, quản lý mạng sử dụng nước. Giá nước sẽ được thỏa thuận giữa Nhà đầu tư với chính quyền địa phương, đại diện cho người dân trong khu vực.

□ **Tỷ lệ thất thoát cho phép sử dụng trong giá nước** sạch được chia sẻ trách nhiệm giữa người sử dụng nước và Nhà đầu tư cung cấp nước (theo chất lượng đường ống)

□ Các cơ quan chức năng thành phố cùng chính quyền địa phương có trách nhiệm tạo điều kiện hỗ trợ về thủ tục cấp phép đầu tư, thủ tục cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư (theo quy định của Thông tư 02-1998/TT-BKH ngày 16-3-1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

□ **Cơ chế ưu đãi về thuế đối với chương trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước:**

- Các dự án cấp nước được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế (Điều 30, 31 NĐ số 07-1998/NĐ-CP và Thông tư số 43-1998/TT-BTC ngày 4-4-1998 của Bộ Tài chính):
- Giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 01 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế;

- Được miễn thuế lợi tức trong 02 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế;
 - Được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 03 năm tiếp theo.
- Riêng các dự án cấp nước thuộc khu vực khó khăn (H.Cần Giẻ, H.Nhà Bè) (Danh mục C NĐ 07-1998/NĐ-CP):
- Giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 02 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế;
 - Được miễn thuế lợi tức trong 03 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế;
 - Được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 05 năm tiếp theo.
- Ngoài chính sách ưu đãi về thuế cho các dự án đầu tư (Điều 30, 31 NĐ số 07-1998/NĐ-CP và Thông tư số 43-1998/TT-BTC ngày 4-4-1998 của Bộ Tài chính), để hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào chương trình xã hội hóa nhằm thực hiện các dự án đầu tư cấp nước của TP.HCM giai đoạn 2001-2005; UBND TP.HCM
- Trường hợp thời hạn thu hồi vốn bị rút ngắn do những yếu tố từ chương trình phát triển hệ thống cấp nước chung của thành phố, Công ty cấp nước sẽ có chính sách mua lại tài sản của dự án đã đầu có tính đến thời gian thu hồi vốn và giá trị sử dụng còn lại.

Cơ chế khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.

- Khuyến khích các dịch vụ chăm sóc khách hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng nước sạch, tăng cường chất lượng quản lý hệ thống mạng cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Công ty cấp nước có trách nhiệm cải tiến quy trình cấp đồng hồ nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người có nhu cầu, tiến tới cấp đồng hồ nước qua điện thoại.

Các cơ chế khuyến khích khác.

- Công nhận quyền sở hữu tài sản và các quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.
- Nhà nước tạo điều kiện hỗ trợ:

- Cung cấp thông tin về các dự án cấp nước, thông tin về thị trường tiêu thụ nước sạch, mạng lưới cấp nước; công khai quy hoạch hệ thống cấp nước, quy hoạch cơ sở hạ tầng.
- Khuyến khích chuyển giao công nghệ ngành nước;
- Hỗ trợ về tư vấn pháp lý, đầu tư, kinh doanh;
- Tạo điều kiện thuận lợi trong thủ tục hành chính cho nhà đầu tư về cấp phép, cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư.
- Tạo điều kiện hỗ trợ nhà đầu tư những ưu đãi về vay vốn tín dụng.

Các quy định khác:

- ❑ Các đơn vị tham gia chương trình xã hội hóa dịch vụ cấp nước phải thực hiện và chấp hành các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp nước hiện hành về các công trình thi công mới, sửa chữa hệ thống cũ, lắp đặt đồng hồ nước hiện hành do Nhà nước ban hành. Tiêu chuẩn nước sạch phải bảo đảm tương đương với tiêu chuẩn do Công ty cấp nước đang vận hành.
- ❑ Các đơn vị tham gia đầu tư dự án cấp nước chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp.

Phân 4. NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC QUÉT DỌN, THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM.

4.1 Đặt vấn đề.

Lĩnh vực hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn TP.HCM đang tồn tại với sự tham gia của nhiều lực lượng: Cty DVCI, tư nhân, HTX, Nghiệp đoàn vệ sinh môi trường. Hiện trạng hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến; tuy nhiên so với nhu cầu và tốc độ đô thị hóa, phương thức hoạt động hiện hữu của loại dịch vụ này đã trở nên có nhiều bất cập, không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

Vấn đề chuyển dịch một số lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích cho nhiều lực lượng trong xã hội cùng tham gia, trên cơ sở bảo đảm tính cạnh tranh lành mạnh, công bằng theo pháp luật, nhằm đáp ứng và tuân thủ chất lượng dịch vụ do Nhà nước đề ra đang là xu thế tất yếu của các nền hành chính phát triển. Việc tìm kiếm một cơ chế quản lý thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị về lâu dài, mang tính bền vững là vấn đề cần được nghiên cứu thông qua chủ trương khuyến khích và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công ích nhằm tăng cường chất lượng vệ sinh môi trường đô thị.

TP.HCM chủ trương xây dựng chính sách khuyến khích XHH hoạt động cung ứng dịch vụ này một mặt, tăng cường vai trò QLNN trong lĩnh vực bảo đảm vệ sinh môi trường, mặt khác nhằm thu hút các nguồn lực trong xã hội vào việc cung ứng dịch vụ ngày càng tốt hơn cho xã hội; tạo sự tham gia, đồng trách nhiệm của mọi tầng lớp trong xã hội đối với những vấn đề liên quan đến đời sống cộng đồng và bảo vệ môi trường.

Hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác là loại dịch vụ đặc biệt phục vụ nhu cầu chung xã hội và cộng đồng, bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị; trách nhiệm, nghĩa vụ chăm lo đến loại dịch vụ này thuộc Nhà nước. Tuy nhiên, để phát huy các nguồn lực trong xã hội, tạo sự cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho cộng đồng, Nhà nước cần phải có những cơ chế khuyến khích sự

tham gia của cộng đồng, khuyến khích các phương thức tổ chức hoạt động mang tính hiệu quả và hỗ trợ và bảo đảm quyền lợi chính đáng cho các tổ chức phát huy năng lực về quản lý, đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ này.

Trong những năm qua, vấn đề xã hội hoá dịch vụ công một số lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực thu gom, vận chuyển rác đã và đang tồn tại ở TP.HCM; đan xen với các loại hình hoạt động cung ứng dịch vụ của Nhà nước (thông qua các Công ty dịch vụ công ích TP và quận, huyện); chủ yếu là hoạt động thu gom rác từ các khu vực có chủ nhân (hộ gia đình, nhà hàng, cơ quan...). Số liệu thực tế cho thấy 60% tổng số rác thu gom tại TP là do lực lượng rác dân lập, 20% khối lượng rác vận chuyển do đơn vị tư nhân đảm nhiệm. Nhu cầu bức xúc của thực tiễn đòi hỏi cần phải có những mô hình mới trong lĩnh vực hoạt động này nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan thành phố và nâng cao chất lượng dịch vụ công ích liên quan đến đời sống của cộng đồng, bảo đảm điều kiện cho sự phát triển của thành phố.

Từ năm 1998, TP đã thực hiện phân cấp lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích này cho các quận/huyện thông qua các Công ty dịch vụ công ích quận huyện (22 đơn vị). Nhờ đó, vấn đề vệ sinh đô thị đã một bước được cải thiện, nâng cao. Tuy nhiên chất lượng các hoạt động này không đồng đều ở các khu vực, có nơi làm tốt, có nơi còn nhiều bất cập. Thực tiễn này đặt ra cần phải có cơ chế khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ cho cộng đồng, tạo cho khách hàng (là những người sử dụng dịch vụ) có điều kiện so sánh, lựa chọn; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách thành phố cho dịch vụ công ích.

Vấn đề chăm sóc, bảo vệ môi trường công cộng thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ không phải chỉ có Nhà nước mà còn là nghĩa vụ, trách nhiệm của tất cả mọi người dân, mọi tổ chức sống và làm việc trong cộng đồng. Đối với dịch vụ công ích, Nhà nước là chủ thể đóng vai trò chủ chốt trong việc chăm lo, bảo đảm điều kiện về khung pháp lý, cơ chế chính sách thích hợp nhằm tạo điều kiện cho việc cung ứng dịch vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển của đời sống xã hội và nhu cầu hiện đại hóa đô thị. Song bên cạnh đó, mỗi người dân, tổ chức sống trong cộng đồng đều phải có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với những vấn đề bảo vệ môi trường đô thị.

Tính cấp thiết của vấn đề xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ vệ sinh môi trường tại TP.HCM:

□ Áp lực từ sự phát triển của một đô thị đông dân, có tốc độ đô thị hóa cao, đang đặt ra cho môi trường sống đô thị những thách thức lớn, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều nguồn lực trong xã hội vào việc chăm sóc và bảo vệ. Số liệu cho thấy lượng rác của TP.HCM tăng 7-8 % hàng năm; chi phí từ NSNN cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tăng gấp đôi sau 5 năm (hiện nay khoảng 267 tỷ đồng/năm, chưa kể chi phí xử lý rác)[1].

□ Vấn đề chất lượng và hiệu quả trong dịch vụ công luôn là đòi hỏi của Nhà nước và xã hội trong nền kinh tế mới.

□ Đây là lĩnh vực mang tính dịch vụ, do Nhà nước đặt hàng, trả tiền cho dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu về VSMT, cảnh quan đô thị trong điều kiện nền kinh tế và đời sống xã hội luôn biến đổi, đô thị luôn phát triển. Theo quy luật của thị trường, đã là dịch vụ, cần phải có sự cạnh tranh mới tạo ra động lực thúc đẩy phát triển, nâng cao chất lượng và giảm chi phí.

□ Giải pháp nào cho vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách NN đối với dịch vụ công ích; làm sao để nâng cao chất lượng VSMT, giảm giá thành dịch vụ với sự gia tăng khối lượng rác thải hàng năm; cần cơ chế gì để khuyến khích cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ này? là những vấn đề đang đặt ra cần được quan tâm trong quá trình cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố.

□ Mặt khác, kinh nghiệm từ các nền hành chính trên thế giới cho thấy vấn đề chuyển dịch một số lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích cho nhiều lực lượng trong xã hội cùng tham gia, trên cơ sở bảo đảm tính cạnh tranh lành mạnh, công bằng theo pháp luật, nhằm đáp ứng và tuân thủ chất lượng dịch vụ do Nhà nước đề ra, đang là xu thế tất yếu của các nền hành chính phát triển. Xã hội hóa dịch vụ công ích không có nghĩa là Nhà nước chối bỏ vai trò, trách nhiệm của mình mà ngược lại vai trò của Nhà nước sẽ được tăng cường, phát huy khi Nhà nước chỉ “Lái thuyền chứ không chèo thuyền”. Việc tìm kiếm một cơ chế quản lý thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị lâu dài, mang tính bền vững, phù hợp với điều kiện thực tiễn là vấn đề cần được nghiên cứu và triển khai thông qua chủ trương khuyến

khích và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công ích và bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị.

□ Xu thế áp dụng phương thức quản lý chất lượng thành công của khu vực tư vào các lĩnh vực dịch vụ công nhằm tăng hiệu quả và chất lượng dịch vụ đang là vấn đề được quan tâm trong xã hội. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới cũng cho thấy thường các dịch vụ do tư nhân đảm nhận hiệu quả hơn so với các tổ chức của Nhà nước, vì nhiều lý do; trong đó cạnh tranh là yếu tố mang tính quyết định.

4.2 Giới thiệu tổng quan về thực trạng hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM.

TP.Hồ Chí Minh là một trung tâm công nghiệp, thương mại của các nước với 22 quận, huyện (17 quận, 5 huyện). Diện tích toàn thành phố là 2.094 km², với dân số 6 triệu người (chưa kể khách vãng lai); mật độ dân số cao : 62.000 người/km². Tổng số hộ dân của TP: 1997 : 980.000 hộ; 2001: 1.070.000 hộ (số liệu của Sở KHCNMT)

Lượng rác thải trên địa bàn thành phố là 6.484 tấn/ngày; trong đó:

- rác sinh hoạt là 4.420 tấn/ngày,
- rác xây dựng là 1.060 tấn/ngày
- rác y tế là 5,8 tấn/ngày,
- rác công nghiệp khoảng 1.000 tấn/ngày

Số liệu về khối lượng rác được thu gom, vận chuyển tính đến cuối năm 2001: cho thấy :

□ Bình quân lượng rác tăng hàng năm 8%. So với năm 2000 (1.534.825 tấn), lượng rác năm 2010 (3.362.745 tấn) sẽ tăng hơn gấp đôi.

□ Như vậy, nếu không có giải pháp tích cực nhằm tăng hiệu quả và chất lượng hoạt động của lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác, đến năm 2010 TP sẽ phải chi gấp đôi khoản chi phí năm 2000 cho hoạt động này và còn có nhiều nguy cơ làm tổn hại đến môi trường đô thị.

□ Trong tổng khối lượng rác, rác sinh hoạt chiếm tỷ lệ gấp khoảng 3,7 lần rác xây dựng.

- Những yếu tố tác động làm gia tăng lượng rác hàng năm chủ yếu từ:

- Do nhu cầu tiêu dùng từ đời sống hàng ngày của người dân đô thị gia tăng;
- Do sự gia tăng dân số của Thành phố, hình thành những kho dân cư mới; người nhập cư tăng;
- Do sự phát triển, gia tăng các hoạt động của nền kinh tế các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Hiện trạng quy trình và chất lượng dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại các khu vực thuộc TP.HCM.

Hoạt động quét dọn:

- Hoạt động quét dọn chủ yếu được thực hiện tại các tuyến đường, phố chính của TP và các khu vực công cộng (công viên, khu vui chơi giải trí, khu đài tưởng niệm), do các Công ty Dịch vụ công ích các quận, huyện đảm trách.
- Kinh phí cho các hoạt động này từ nguồn ngân sách nhà nước, được tính vào chi phí vệ sinh môi trường của ngân sách các quận, huyện.

Hoạt động thu gom, vận chuyển rác:

- Rác hộ dân được thu gom từ các gia đình, hộ dân bằng xe tay, tập kết đến các điểm hẹn để chuyển sang xe cơ giới, vận chuyển đến trạm xử lý rác (Đông Thạnh hoặc).
- Hoạt động thu gom rác hộ dân:
 - 40 % khối lượng rác hộ dân do Công ty DVCI quận huyện thực hiện (3.082 lao động);
 - 60 % khối lượng rác hộ dân do tư nhân thu gom (2.582 lao động), gồm:
 - ❖ Tổ lấy rác dân lập;
 - ❖ Nghiệp đoàn vệ sinh dân lập;
- Hoạt động thu gom (rác xây dựng) và vận chuyển rác:
 - Rác xây dựng, rác đường phố và rác hộ dân từ các điểm hẹn (trạm trung chuyển) được thu gom bằng xe cơ giới và vận chuyển đến trạm xử lý rác.
 - Việc vận chuyển rác (4.728 tấn/ngày) do các đơn vị thực hiện:
 - ❖ Công ty Môi trường đô thị (CITENCO) thực hiện 60 % khối lượng;

- ❖ Công ty DVCI một số quận, huyện (Q.1, Q.3, Q.Tân Bình) thực hiện 20%;
- ❖ Hợp tác xã Công Nông thực hiện 20% (Đơn vị tư nhân).
- Hoạt động của các lực lượng hiện nay chỉ đảm trách được khoảng 85-90% khối lượng rác thải trên toàn TP; còn khoảng 10-15 % rác thải chưa được quét dọn, thu gom, vận chuyển.
- Nguồn chi từ NSNN cho các hoạt động này lớn, tăng hàng năm:
 - Năm 1997 chi NSNN cho hoạt động này là: **125,457** tỷ đồng/năm;
 - Năm 2001 chi NSNN cho hoạt động này là: **267,017** tỷ đồng /năm;
 - Dự kiến đến năm 2010, chi phí từ nguồn NSNN cho hoạt động QDTGVC rác là khoảng **1.068,068** tỷ đồng/năm (theo mức tăng kinh phí gấp đôi sau 5 năm);
- Quy trình thu gom, vận chuyển rác còn phức tạp, thiếu đồng bộ trên quy mô toàn TP, cụ thể:
- Thời gian thu gom rác chưa bảo đảm theo quy định, làm ảnh hưởng đến mỹ quan và giao thông đô thị:
 - Giờ giấc thu gom còn tùy tiện, làm mất vệ sinh, mỹ quan trong giờ sinh hoạt hàng ngày (6 giờ đến 18 giờ)
 - Việc tập trung tại các điểm hẹn còn chưa được chấp hành nghiêm túc, gây mất vệ sinh tại các điểm hẹn, bỏ rác

Nhận xét, đánh giá chung về các quy trình.

Nhìn chung, quy trình quét dọn, thu gom rác vẫn chủ yếu thực hiện bằng phương pháp thủ công, thiết bị thu gom chưa bảo đảm yêu cầu vệ sinh và mỹ quan đô thị. Nhiều quy định về tiêu chuẩn vệ sinh trong các lĩnh vực dịch vụ chưa được tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc, cụ thể:

- Nhiều khu vực còn sử dụng những xe đẩy tay không bảo đảm yêu cầu vệ sinh và mỹ quan đô thị trong khâu thu gom, vận chuyển rác đến các điểm hẹn.

□ Thời gian thực hiện các dịch vụ chưa tuân thủ theo quy định (sau 18 giờ và trước 6 giờ sáng); nhiều khu vực còn hoạt động ngoài thời gian quy định làm ảnh hưởng đến giao thông đô thị, cảnh quan và vệ sinh môi trường.

□ Hoạt động quét rác các đường phố chính, các khu vực công cộng chủ yếu là lao động thủ công; năng suất chênh lệch giữa các khu vực: mức cao nhất (12.710 m³/người/ngày) gấp 5 lần mức thấp nhất (2.503 m³/người/ngày); mức chênh lệch trong hoạt động vận chuyển rác: mức cao nhất (24 tấn/ngày/xe) gấp 24 lần mức thấp nhất (1 tấn/ngày/xe). Lao động chủ yếu bằng thủ công, quy trình công nghệ vừa kém chất lượng, vừa năng suất thấp; đòi hỏi nhiều nhân công;

□ Trang thiết bị sử dụng trong thu gom, vận chuyển đến trạm trung chuyển còn nhiều chủng loại, chưa đáp ứng yêu cầu về vệ sinh và mỹ quan.

□ Còn nhiều bờ rác hở, gây mất vệ sinh môi trường.

□ Vấn đề đổi mới trang thiết bị, quy trình công nghệ trong lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đặt ra đòi hỏi lớn đối với nguồn NSNN.

4.3 Cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ công lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

□ Trong những năm qua, vấn đề xã hội hoá dịch vụ công một số lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực thu gom, vận chuyển rác đã và đang tồn tại ở TP.HCM; đan xen với các loại hình hoạt động cung ứng dịch vụ của Nhà nước (thông qua các Công ty dịch vụ công ích TP và quận, huyện); chủ yếu là hoạt động thu gom rác từ các khu vực có chủ nhân (hộ gia đình, nhà hàng, cơ quan...). Số liệu thực tế cho thấy 60% tổng số rác thu gom tại TP là do lực lượng rác dân lập. Song trên thực tế cho thấy hoạt động này chưa được tổ chức quy củ, còn mang nhiều tính tự phát và còn nhiều bất cập. Tại một số khu vực, sự tồn tại của lực lượng này hầu như chưa tuân thủ đầy đủ những quy định về mặt vệ sinh, quy trình công nghệ quy định và đã gây không ít khó khăn cho giao thông đô thị, mỹ quan thành phố, đặc biệt là không bảo đảm được những quy định về vệ sinh môi trường. Trong khi đó, chức năng QLNN chưa có những biện pháp hữu hiệu cho việc xử lý, giải quyết những vi phạm đối với công tác vệ sinh môi trường. Nhu cầu bức xúc của thực tiễn đòi hỏi cần phải có những mô hình mới trong lĩnh vực hoạt động này nhằm đảm bảo vệ sinh môi

trường, mỹ quan thành phố và nâng cao chất lượng dịch vụ công ích liên quan đến đời sống của cộng đồng, bảo đảm điều kiện cho sự phát triển của thành phố.

□ Lĩnh vực hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn TP.HCM đang tồn tại với sự tham gia của nhiều lực lượng: Cty DVCI, tư nhân, HTX, Nghiệp đoàn vệ sinh môi trường. Hiện trạng hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến; tuy nhiên so với nhu cầu và tốc độ đô thị hóa, phương thức hoạt động hiện hữu của loại dịch vụ này đã trở nên có nhiều bất cập, không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

□ Xuất phát từ nhu cầu ngày càng phát triển của một đô thị đông dân, có tốc độ đô thị hóa cao; đòi hỏi phải có nhận thức ngày càng cao về sự tham gia, đóng góp của mọi tầng lớp, mọi tổ chức trong cộng đồng đối với những vấn đề mang tính xã hội; tạo động lực cho sự phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; Nhà nước cần có những cơ chế nhằm thu hút sự tham gia của mọi người, mọi tổ chức trong xã hội vào các hoạt động cung ứng dịch vụ cho đời sống xã hội và bảo vệ môi trường;

Trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà nước và cộng đồng đối với vấn đề vệ sinh môi trường.

Để có căn cứ, cơ sở cho việc xây dựng chính sách khuyến khích thực hiện XHH dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác; cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và nghĩa vụ, mối quan hệ giữa các chủ thể liên quan, đó là nhà nước (thông qua bộ máy QLHCNN) và cộng đồng (tất cả mọi người dân, tổ chức sinh sống, làm việc trong cộng đồng).

Tính chất, đặc điểm của dịch vụ vệ sinh môi trường:

1. Vệ sinh môi trường là một trong những lĩnh vực dịch vụ công ích, phục vụ nhu cầu cộng đồng, bảo vệ môi trường sống cho cộng đồng;

2. Là những hoạt động phi lợi nhuận, nhằm mục tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu vệ sinh môi trường và bảo đảm cảnh quan đô thị trong xu hướng phát triển của nền kinh tế, đời sống xã hội;

3. Là dịch vụ vừa mang tính chất trách nhiệm, nghĩa vụ (vì ai cũng phải tham gia vào môi trường: đi lại, làm việc, sinh sống); đồng thời lại mang tính chất nhu

cầu (vì ai cũng có nhu cầu vệ sinh môi trường sống: chỗ ở, làm việc, sinh hoạt). Do vậy, khác với một số loại dịch vụ khác, dịch vụ vệ sinh môi trường là loại dịch vụ mà mọi người, mọi thành viên trong cộng đồng đều phải sử dụng và đều có nhu cầu sử dụng; vì vậy bảo vệ và chăm sóc môi trường phải được coi là trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi người, mọi tổ chức trong xã hội; trong đó vai trò chủ đạo là của Nhà nước. Vì vậy, sự tham gia của cộng đồng bằng ý thức và trách nhiệm đối với lĩnh vực VSMT là giải pháp tích cực có ý nghĩa quyết định cho vấn đề nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ môi trường.

4. Đây là loại dịch vụ nhằm giải quyết những gì do đời sống, sinh hoạt, sản xuất tạo ra (rác từ sinh hoạt, từ sản xuất, xây dựng, phế liệu...); cần phải xây dựng ý thức chung cho toàn thể cộng đồng về trách nhiệm, nghĩa vụ đối với vấn đề vệ sinh môi trường; không thể chỉ là trách nhiệm của Nhà nước.

5. Loại dịch vụ này đòi hỏi phải có sự gia tăng về chất lượng, quy mô và khối lượng theo sự phát triển chung của đời sống xã hội, của nền kinh tế. Đời sống càng phát triển, nền kinh tế càng phát triển, lượng chất thải tạo ra từ đời sống, từ nền kinh tế càng lớn, càng phức tạp; tạo ra nhiều nguy cơ làm tổn hại đến môi trường (bình quân 4.820 tấn/ngày, tăng 8,6% so với năm 1992, hàng năm lượng rác tăng 7-10%). Vì vậy, nếu không có những biện pháp tích cực khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, nguồn ngân sách NN sẽ phải tăng theo nhu cầu; NN không thể chối bỏ vai trò đối với những vấn đề VSMT.

Trách nhiệm của Nhà nước đối với dịch vụ chăm sóc, bảo đảm vệ sinh môi trường:

Nhà nước là chủ thể với vai trò chủ đạo về trách nhiệm, nghĩa vụ chăm lo vấn đề vệ sinh môi trường thông qua các hoạt động:

1. Hoạch định các chính sách, quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của cộng đồng đối với vấn đề vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường;
2. Xây dựng khung tiêu chuẩn quy định về vệ sinh và bảo vệ môi trường;
3. Tổ chức cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường hoặc ủy quyền cho các tổ chức xã hội thực hiện cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của NN.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực thi, chấp hành các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh và bảo vệ môi trường;

5. Xử lý các vi phạm, các hành vi xâm phạm và làm tổn hại đến môi trường và vệ sinh môi trường.

6. Các trách nhiệm, nghĩa vụ của NN đối với vấn đề chăm sóc, bảo vệ môi trường do bộ máy QLHCNN thực hiện; thông qua các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan QLHCNN thẩm quyền ban hành.

7. Nhà nước có một mạng lưới các doanh nghiệp công ích, thực hiện các dịch vụ vệ sinh và bảo vệ môi trường.

8. Một phần nguồn NSNN được sử dụng cho việc thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, gồm các dịch vụ:

- Dịch vụ quét dọn, đảm bảo vệ sinh các khu vực công cộng (đường phố, các khu công viên, khu công cộng);
- Dịch vụ vận chuyển rác đến khu vực xử lý;
- Dịch vụ xử lý rác (tại các khu xử lý rác)

Trách nhiệm của cộng đồng đối với dịch vụ chăm sóc, bảo đảm vệ sinh môi trường:

□ Chăm sóc, bảo vệ môi trường đồng thời là nghĩa vụ, trách nhiệm của tất cả mọi người sinh sống và làm việc trong cộng đồng.

□ Trách nhiệm của cộng đồng đối với vấn đề vệ sinh môi trường, trước hết là trách nhiệm chấp hành, tuân thủ đầy đủ những quy định về pháp lý của NN đối với vấn đề chăm sóc, bảo vệ môi trường (không xả rác, bỏ rác đúng nơi, đúng giờ quy định, có ý thức đấu tranh với những hành vi sai trái, vi phạm quy định vệ sinh môi trường, tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường....).

□ Rác thải do các thành viên sinh hoạt trong cộng đồng (các hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp, cơ sở kinh doanh, sản xuất...) phải được thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý để bảo đảm vệ sinh môi trường. Vì vậy, các thành viên đều phải có nghĩa vụ chi trả cho dịch vụ thu gom rác từ nơi sinh hoạt, làm việc của mình (hộ gia đình, cơ quan, công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà hàng, bệnh viện, trường học...).

□ Bên cạnh sự đóng góp, còn đòi hỏi ý thức của mỗi người dân đối với những vấn đề mang tính cộng đồng như ý thức giữ gìn vệ sinh, giữ gìn các khu công cộng,

ý thức bảo vệ môi trường, mỹ quan đô thị. Đây là vấn đề cần được Nhà nước quan tâm, thường xuyên chăm lo để có biện pháp tuyên truyền, giáo dục, vận động sự tham gia của tất cả mọi người vào việc bảo vệ môi trường và cộng đồng. Khi người dân hiểu rằng việc bảo vệ môi trường, những vấn đề thuộc công cộng là việc của họ thì họ sẽ có cách cư xử khác với việc coi đây là những vấn đề không liên quan đến họ. Vấn đề quan trọng là muốn người dân nâng cao ý thức, tin tưởng và có trách nhiệm thì người dân phải được tham gia ý kiến, được thông tin đầy đủ về những quy định của NN, được tham gia kiểm tra giám sát các hoạt động cung ứng dịch vụ và được kiểm tra, giám sát việc sử dụng các khoản kinh phí đóng góp của họ một cách công khai, minh bạch.

□ Trách nhiệm của cộng đồng đối với những vấn đề VSMT còn phải được khuyến khích thông qua hình thức đầu tư, góp vốn, trực tiếp cung ứng dịch vụ VSMT, và tham gia kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan.

Những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu xây dựng chính sách xã hội hoá dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn TP.HCM.

□ Vấn đề xã hội hoá các dịch vụ công ích là nhu cầu tất yếu trong quá trình phát triển, đặc biệt đối với quá trình phát triển đô thị của TP.HCM trong những năm gần đây, đang đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi phải có những cơ chế, chính sách phù hợp, hiệu quả, mang tính khả thi, làm nền cho vấn đề phát triển xã hội hoá.

□ Mặt khác, lĩnh vực VSMT là hoạt động mang tính chất dịch vụ, vận hành và chịu sự tác động của nền kinh tế thị trường. Những vấn đề như chất lượng, hiệu quả của dịch vụ đang tạo ra sự quan tâm như một động lực thôi thúc các nhà quản lý và là sự mong đợi của cả Nhà nước lẫn cộng đồng, xã hội.

□ Sự so sánh giữa các lực lượng trong cung ứng các loại dịch vụ trong xã hội (lực lượng công và tư) đang tạo ra dư luận và sự đánh giá, so sánh tính hiệu quả trong hoạt động quản lý và cung ứng dịch vụ; đòi hỏi Nhà nước phải có trách nhiệm nâng cao chất lượng dịch vụ, sử dụng có hiệu quả hơn nguồn kinh phí cho các dịch vụ công cộng.

□ Với những đặc thù của TP.HCM và hiện trạng của lĩnh vực quét dọn, thu gom vận chuyển rác, cần tìm ra những cơ chế, chính sách vừa mang tính khuyến

khích sự tham gia của các lực lượng, tổ chức xã hội; vừa tăng cường chất lượng của hoạt động QLNN trên lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị; đưa vai trò của các cơ quan QLHCNN thật sự trở thành “người kiến tạo” sự phát triển của đô thị.

□ Và cũng qua những mô hình, phương thức đa dạng trong lĩnh vực dịch vụ VSMT do nhiều lực lượng cùng làm sẽ tạo ra động lực kích thích sự vươn lên trong cạnh tranh của lực lượng các doanh nghiệp dịch vụ công ích; thật sự đóng vai trò là lực lượng chủ đạo của DNNN trong lĩnh vực dịch vụ công.

4.4 .Mục tiêu xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

Mục tiêu chung.

Xã hội hóa nhằm khuyến khích, thu hút sự tham gia của các lực lượng, các thành phần kinh tế trong xã hội vào việc tổ chức hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác với các mục tiêu:

1. Nhằm nâng cao chất lượng vệ sinh, đổi mới trang thiết bị và phương thức quản lý trong hoạt động thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn TP.HCM theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ công ích.
2. Tiết kiệm cho NSNN thông qua việc đa dạng hóa các nguồn lực cho hoạt động QDTGVC rác, tạo sự cạnh tranh giữa các lực lượng tham gia:

□ Giảm giá thành dịch vụ thông qua sự cạnh tranh về năng suất lao động, sử dụng trang thiết bị hiện đại, thay đổi quy trình công nghệ và phương thức quản lý. Nếu không có biện pháp tăng hiệu quả sử dụng NSNN trong lĩnh vực này, NSNN vẫn phải tiếp tục tăng hàng năm cho dịch vụ.

□ Khuyến khích các mô hình quản lý chất lượng trong dịch vụ QDTGVC rác, tăng tính cạnh tranh do nhiều lực lượng cùng tham gia dịch vụ; sẽ tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí.

□ Thu hút các nguồn lực trong xã hội vào việc đầu tư, đổi mới trang thiết bị cho hoạt động QDTGVC rác, thay vì chỉ có nguồn kinh phí của NSNN (trong cơ chế cũ);

3. Tăng cường ý thức, trách nhiệm và sự tham gia của toàn xã hội đối với vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị. Sao cho vấn đề bảo vệ vệ sinh môi trường đô thị trở thành ý thức trách nhiệm của từng người dân sống trong

cộng đồng. Mục tiêu xây dựng thành phố văn minh, hiện đại đòi hỏi phải xây dựng được ý thức văn minh, hiện đại trong cộng đồng dân cư.

4. Tăng cường vai trò của chức năng QLNN trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển rác thông qua các cơ chế, chính sách, quy định, các biện pháp chế tài. Vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường thuộc về trách nhiệm của NN thông qua việc hoạch định các khung tiêu chuẩn, các quy định và các biện pháp kiểm tra, giám sát, xử phạt, các chính sách ưu đãi khuyến khích, hỗ trợ đối với các hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường. Việc tổ chức hoạt động sẽ giao cho các lực lượng, các tổ chức trong xã hội thực hiện trên cơ sở lựa chọn thông qua đấu thầu, tổ chức ký kết hợp đồng thầu và giám sát việc thực hiện thầu (Cty công ích NN, tư nhân, nghiệp đoàn, HTX, Cty cổ phần...). Thông qua phương thức này, DNNN là một thành viên cùng tham gia dịch vụ, cạnh tranh với các lực lượng khác; cần phải chiến lược đổi mới công nghệ, áp dụng phương thức quản lý chất lượng, hiệu quả để phát triển, thật sự là lực lượng chủ lực trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích.

Mục tiêu đối với chất lượng dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

- Bảo đảm đúng và đầy đủ các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường: quét dọn thu gom rác hàng ngày tại tất cả các khu vực của thành phố (đường phố, khu công cộng, khu dân cư, chợ, trường học, cơ quan, xí nghiệp...). Bảo đảm rác luôn được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý.
- Bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy trình về quét dọn, thu gom, vận chuyển rác theo quy định (theo quy định mới về quy trình QDTGVC rác do UBND TP ban hành).
- Dụng cụ thu gom, vận chuyển rác phải bảo đảm kín, không rơi rớt, không treo các vật dụng xung quanh.
- Thời gian hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, các khu công cộng phải thực hiện từ sau 18 giờ đến trước 6 giờ sáng (hôm sau). Rác xà bần, cần vận chuyển trong ngày phải được che kín, bảo đảm vận chuyển đến nơi xử lý không rơi vãi dọc đường.
- Bảo đảm vệ sinh tại các bờ rác, các điểm trung chuyển rác.

□ Có biện pháp làm giảm thiểu tối đa lượng rác vận chuyển đến nơi xử lý thông qua phương thức phân loại rác từ nguồn.

□ Có áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong quá trình thực hiện dịch vụ (về kỹ thuật, về quản lý, về bảo đảm giám sát thực hiện, về khuyến khích sự tham gia của người dân vào quá trình của dịch vụ như đặt ra các mức phí khác nhau với các loại hình thu gom khác nhau. VD quy định các mức phí khác nhau cho các loại hình dịch vụ: thu gom rác không có phân loại từ nguồn, thu gom rác có phân loại từ nguồn, thu gom vào các thời gian khác nhau, tại các vị trí, địa điểm khác nhau...).

□ Khuyến khích đổi mới quy trình công nghệ, cơ giới hóa và tự động hóa các quy trình dịch vụ, áp dụng phương thức quản lý chất lượng và hiệu quả vào lĩnh vực vệ sinh môi trường.

□ Có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao tay nghề đối với nhân lực tham gia dịch vụ nhằm từng bước nâng cao kỹ năng của người lao động trong lĩnh vực này.

□ Có chính sách bảo đảm quyền lợi cho người lao động trong lĩnh vực QDTGVC rác.

4.5 Phạm vi và lộ trình thực hiện xã hội hoá dịch vụ vệ sinh môi trường.

Cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ VSMT tại TP.HCM trước mắt tập trung vào các hoạt động:

1. Quét dọn, thu gom và vận chuyển rác tại các khu vực đường phố, các khu vực công cộng;

2. Thu gom rác hộ dân, hộ kinh doanh, cơ quan, công ty thuộc khu vực quét dọn (mặt tiền các đường phố, các khu công cộng);

3. Vận chuyển rác bằng xe cơ giới đến các khu vực xử lý.

4. Giao quản lý, nâng cấp một số bờ rác lộ thiên. Các chủ đầu tư cần bỏ thêm vốn để cải tạo, nâng cấp bờ rác, chuyển thành bờ rác kín và tổ chức quản lý, kinh doanh bờ rác theo quy định.

Nguyên tắc giao theo khu vực, trọn gói dịch vụ từ quét dọn, thu gom rác sinh hoạt tại khu vực đường phố quét và vận chuyển rác đến nơi xử lý. Có thể giao cả bờ rác nếu chủ đầu tư có năng lực.

Do tính đặc thù của loại dịch vụ mang tính công ích, chủ yếu phục vụ lợi ích công cộng, thuộc trách nhiệm của Nhà nước; nên việc lựa chọn mô hình và bước đi

cho mục tiêu xã hội hóa trong điều kiện của TP.HCM là vấn đề cần được nghiên cứu, xem xét, bảo đảm tính khả thi.

Để tránh những thay đổi đột ngột, gây nhiều xáo trộn làm ảnh hưởng không tốt cho lĩnh vực VSMT; và để có đủ cơ sở cho sự khẳng định về tính hiệu quả trong các mô hình xã hội hoá, nên có những bước đi thích hợp cho việc thực hiện xã hội hoá.

Trước hết nên tổ chức thí điểm theo mô hình lựa chọn, có thể sử dụng cả mô hình giao khoán và đấu thầu cạnh tranh, tại một số khu vực (2 – 3 quận). Như vậy có thể cùng tồn tại nhiều mô hình:

1. Mô hình do công ty dịch vụ công ích quận, huyện đang thực hiện như hiện nay, nhưng cần khuyến khích đổi mới công nghệ, trang thiết bị, nâng cao năng suất, hiệu quả và chất lượng dịch vụ.

2. Mô hình giao khoán: Lựa chọn đơn vị giao khoán thông qua đấu thầu, giao định mức khoán cho từng loại công việc trên cơ sở xây dựng định mức hợp lý, yêu cầu đổi mới công nghệ, trang thiết bị.

3. Mô hình đấu thầu cạnh tranh: Tổ chức đấu thầu cạnh tranh theo những tiêu chí, chuẩn mực đề ra; ký hợp đồng hành chính thực hiện thầu.

Cả ba mô hình đều sử dụng những tiêu chuẩn, định mức giống nhau để có cơ sở đánh giá. Việc lựa chọn mô hình triển khai đại trà cần được nghiên cứu, xem xét sau khi có sự đánh giá.

Việc tổ chức thực hiện Chương trình xã hội hóa dịch vụ vệ sinh môi trường nên chia thành 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1 Chương trình xã hội hóa dịch vụ vệ sinh môi trường (năm 2003) :

- Lĩnh vực quét dọn, thu gom rác tại các khu vực đường phố chính, khu vực công cộng: Tiến hành XHH 20% dịch vụ quét dọn, thu gom rác; chủ yếu tại các khu vực còn yếu kém về các hoạt động này. Hiện nay, lĩnh vực này hoàn toàn do các công ty DVCI quận huyện thực hiện.

- Lĩnh vực vận chuyển rác bằng xe cơ giới: Tiến hành XHH khoảng 30-40% vì hiện nay, lĩnh vực này đã có sự tham gia của HTX công nông, kết quả được đánh giá là hiệu quả.

Kết quả mong đợi trong giai đoạn 1:

□ So sánh chất lượng dịch vụ từ 20% khối lượng công việc QDTG được XHH với khối lượng công việc còn lại (80% do các Công ty DVCI làm): về năng suất lao động, về chất lượng dịch vụ (theo các tiêu chuẩn quy định); về tổ chức bộ máy quản lý và trực tiếp thực hiện dịch vụ;

□ So sánh chất lượng dịch vụ vận chuyển rác giữa khối lượng thực hiện do XHH và khối lượng thực hiện do các đơn vị DVCI; so sánh năng suất lao động, phương thức quản lý, hiệu quả lao động

□ So sánh, đánh giá quy trình thực hiện dịch vụ sau khi XHH; đánh giá khả năng về tiết kiệm chi phí dịch vụ.

□ Đánh giá chung so với mục tiêu của XHH; quyết định những bước đi cho giai đoạn 2.

Giai đoạn 2 (2004-2005): Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá trên cơ sở kết quả của giai đoạn 1:

□ Lĩnh vực quét dọn, thu gom rác tại các khu vực đường phố chính, khu vực công cộng: Tiến hành XHH thêm khoảng 20% dịch vụ quét dọn, thu gom rác; chủ yếu tại các khu vực còn yếu kém về các hoạt động này. Như vậy, kể cả giai đoạn 1, sẽ XHH khoảng 40% dịch vụ quét dọn, thu gom rác.

□ Lĩnh vực vận chuyển rác bằng xe cơ giới: Tiến hành XHH thêm, đạt khoảng 50-60 %.

Kết quả mong đợi giai đoạn 2:

□ Khẳng định kết quả của chương trình XHH dịch vụ QDTGVC rác; chuyển giao khoảng 50% khối lượng dịch vụ cho các thành phần phi NN thực hiện; tạo được sự cạnh tranh giữa 2 lực lượng: DNNN và lực lượng phi NN trong lĩnh vực dịch vụ này. Không loại trừ khả năng chuyển giao thêm tỷ lệ khối lượng dịch vụ cho các lực lượng phi NN làm nếu đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu của chương trình XHH. Vấn đề này sẽ được xem xét, quyết định khi thực hiện giai đoạn 2 chương trình XHH.

□ Tăng cường việc cải tiến công nghệ, trang thiết bị cho lĩnh vực dịch vụ QDTGVC rác;

□ Giảm phí chi cho dịch vụ này khoảng 10-20% do nâng cao năng suất lao động, sử dụng trang thiết bị hiện đại, áp dụng phương thức quản lý chất lượng và thông qua cơ chế cạnh tranh giảm giá thành dịch vụ.

□ Năng lực của các DN công ích sẽ được sử dụng vào các hoạt động khác của lĩnh vực VSMT sau khi chuyển giao 50% (hoặc hơn nữa) khối lượng công việc cho các lực lượng khác làm.

4.6 Nguyên tắc xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hoá dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM.

1. Cơ chế khuyến khích XHH dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM cần được xây dựng phù hợp với chủ trương tăng cường XHH các hoạt động mang tính dịch vụ công ích của Nhà nước (Luật Khuyến khích đầu tư trong nước) và của TP.HCM (NĐ 93/2001/NĐ-CP); nhằm thu hút sự tham gia của mọi tầng lớp, thành phần kinh tế trong xã hội, thu hút đầu tư từ các nguồn lực phi nhà nước vào vấn đề cung ứng dịch vụ công ích với chất lượng cao, giá thành hợp lý, luôn mang tính phát triển, đổi mới công nghệ; nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển, hiện đại hóa của một đô thị đông dân.

2. Cơ chế phải tạo được sự khuyến khích, không hạn chế sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các hoạt động cung ứng dịch vụ công ích cho đời sống xã hội trên cơ sở tuân thủ những quy định về luật doanh nghiệp, những quy định về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, những quy định về quyền và nghĩa vụ của mọi thành phần đối với vấn đề bảo vệ môi trường đô thị; tạo điều kiện khuyến khích cạnh tranh lành mạnh về: giá dịch vụ và chất lượng dịch vụ.

3. Mặt khác XHH dịch vụ công ích nhằm tăng cường vai trò của QLNN đối với các lĩnh vực liên quan đến đời sống, môi trường, các vấn đề của một đô thị phát triển; chủ yếu tập trung vào các hoạt động hoạch định chính sách, quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, kiểm tra giám sát việc thực thi các chính sách. Từng bước chuyển dần việc trực tiếp cung ứng dịch vụ công ích cho các tổ chức có năng lực về quản lý, chuyên môn và hoạt động mang tính hiệu quả cao. Nhà nước cần tập trung vào các hoạt động xây dựng khung pháp lý và kiểm tra giám sát, bảo đảm các điều

kiện cho việc thực thi chính sách một cách bền vững (thực hiện chế tài, xử lý vi phạm, tuyên truyền giáo dục ý thức chăm sóc, bảo vệ môi trường đô thị...).

4. Trong điều kiện thực tiễn hiện nay, việc triển khai XHH cần được gắn với chiến lược phát triển ngành VSMT đô thị với vai trò chủ đạo của các lực lượng doanh nghiệp nhà nước (Công ty MTĐT, Công ty DVCI quận huyện) trong môi trường cạnh tranh được khuyến khích bằng chính sách XHH.

5. XHH dịch vụ công ích về QDTGVC rác cần tổ chức giao từ khâu đầu đến khâu cuối cho từng khu vực (từ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác đến nơi xử lý). Như vậy sẽ giao trọn dịch vụ theo khu vực cho đơn vị trúng thầu (hoặc nhận giao khoán). Khuyến khích các đơn vị áp dụng phương thức quản lý mới, hiệu quả, bảo đảm chất lượng dịch vụ (theo quy định về đổi mới quy trình công nghệ, trang thiết bị). Về phía NN sẽ tạo các điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị chủ động trong tổ chức thực hiện dịch vụ.

6. Việc tổ chức triển khai các chính sách vào thực tiễn cần được thí điểm, rút kinh nghiệm để tìm được những mô hình, giải pháp thật sự tiến bộ, phù hợp với đặc thù của thành phố trước khi triển khai đại trà.

7. XHH các hoạt động vốn đang do NN đảm trách, chuyển vai trò từ trực tiếp cung ứng sang vai trò hoạch định, kiểm tra, giám sát sẽ làm thay đổi cơ bản từ tư duy, nhận thức của bộ máy QLNN cũng như nhận thức của cộng đồng; nên đòi hỏi phải có những hoạt động tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi trong dư luận (báo chí, truyền hình...) để tạo dư luận, tạo sự ủng hộ với những mô hình quản lý mới.

8. Thực hiện XHH sẽ làm thay đổi phương thức hoạt động của bộ máy QLHCNN (sở ngành, UBND quận/huyện, UBND phường/xã); đòi hỏi thay đổi phương thức hoạt động, kỹ năng và công việc của đội ngũ CBCC liên quan đến các lĩnh vực này. Cần có những chương trình đào tạo phù hợp cho đội ngũ cán bộ, công chức nhằm nâng cao những kỹ năng cần thiết khi chuyển đổi phương thức QLHCNN trong quá trình thực hiện xã hội hóa dịch vụ công (giám sát, đánh giá, tham mưu hoạch định chính sách, cơ chế).

9. Trước khi triển khai mô hình mới vào thực tiễn, cần tổ chức kiểm tra, đánh giá các hoạt động hiện hữu tại các khu vực để có căn cứ cho việc đánh giá kết quả sau một thời gian thực hiện mô hình.

10. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng được các cơ chế, chính sách đủ sức khuyến khích; các biện pháp chế tài đủ mạnh và mang tính khả thi cho việc kiểm tra, giám sát, xử phạt; bảo đảm điều kiện cho người cung ứng dịch vụ cũng như người mua dịch vụ:

- Chế tài bảo đảm tính an toàn, ổn định cho người cung ứng dịch vụ khi họ bỏ tiền, tài sản ra đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ. Tránh tình trạng chủ đầu tư phải chịu phí tổn đầu tư ban đầu, nhưng lại không bảo vệ được quyền khai thác, sử dụng. Điều kiện này mang tính khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư cho các lĩnh vực dịch vụ công ích; cần phải có sự bảo đảm cho việc thu hồi vốn và hoạt động khai thác;
- Chế tài xử phạt đối với những vi phạm làm tổn hại đến dịch vụ. Vệ sinh môi trường là loại dịch vụ đặc biệt vì bất kỳ ai cũng phải sử dụng các công trình công cộng (giao thông, các khu vực công cộng). Vì vậy, cần phải có chế tài xử phạt với những hành vi vi phạm vệ sinh môi trường do một số người trong cộng đồng gây ra (không tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường). Đây là những yếu tố dễ gây rủi ro, thiệt hại cho người cung ứng dịch vụ; đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng (chính quyền địa phương, công an, các lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự).
- Chế tài bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng dịch vụ, có quyền lựa chọn loại dịch vụ phù hợp; tránh tình trạng ép buộc phải sử dụng dịch vụ kém chất lượng, chi phí cao.

11. Thực tiễn phức tạp, không đồng đều về năng lực, điều kiện giữa các khu vực, các địa phương trên toàn thành phố cho thấy có thể cần đến những giải pháp tổ chức triển khai XHH theo từng bước, qua nhiều giai đoạn để bảo đảm tính khả thi. Xuất phát điểm về triển khai XHH của các địa phương sẽ khác nhau. Vì vậy, chính sách, cơ chế cần có tính mở cho các địa phương tự chọn cơ chế phù hợp.

12. XHH dịch vụ công lĩnh vực VSMT cần phải được thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DN công ích về tính chủ đạo trong môi trường cạnh tranh. Các DN công ích cần được khẳng định rõ vai trò của DNNN trên 2 lĩnh vực:

- Đối với những lĩnh vực đòi hỏi tính cạnh tranh, hoạt động mang nhiều tính kinh tế; DNNN cần phải giữ được vai trò chủ đạo trong sự cạnh tranh với các

lực lượng khác. Đây là các dịch vụ mang tính kinh tế, đòi hỏi phải cạnh tranh để phát triển chất lượng.

- Đối với những lĩnh vực mang nhiều tính xã hội, các thành phần kinh tế khác không tham gia; DNNN là cánh tay của NN trong việc bảo đảm cung ứng dịch vụ cho cộng đồng với trách nhiệm cung ứng dịch vụ có chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm NSNN. Đây là các dịch vụ mang tính bao cấp; song cần phải bảo đảm chất lượng và hiệu quả cho nguồn NSNN chi cho hoạt động.

Chiến lược phát triển ngành vệ sinh môi trường đòi hỏi năng lực của các Công ty Dịch vụ công ích phải được nâng cao về khả năng cạnh tranh mới đảm trách được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của NN. Chuyển giao bớt một số hoạt động lâu nay do các Công ty DVCI làm cho các lực lượng khác làm là một trong các giải pháp giúp cho các DNNN phát triển, tăng khả năng cạnh tranh.

13. Để tạo điều kiện cho việc huy động sự tham gia của các tổ chức trong xã hội vào việc kiểm tra, giám sát các dịch vụ VSMT, cần quy định trích tỷ lệ 5% từ khoản thu nhập của các đơn vị làm dịch vụ để chi cho hoạt động kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, vận động các phong trào vệ sinh môi trường (theo quy định hiện hành).

14. Để bảo tính ổn định, tránh những rủi ro hoặc những phát sinh có thể gây lệch hướng của chủ trương XHH, cần có những bước đi và lộ trình cho việc triển khai thực hiện XHH; rút kinh nghiệm qua từng bước, điều chỉnh (khi cần thiết). Quá trình triển khai XHH dịch vụ công cần phải đánh giá theo các mục tiêu đặt ra: XHH hoạt động cung cấp dịch vụ công nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh, cải tiến hiệu quả và nâng cao chất lượng, năng suất cung cấp dịch vụ.

4.7 Đề xuất một số mô hình xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

Mô hình Giao khoán dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác bằng cơ giới

Nguyên tắc chung.

- Tổ chức giao khoán hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác theo mức phí quy định cho một số đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này với những quy định về

quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn VSMT, tiêu chuẩn về trang thiết bị, công nghệ và lực lượng nhân công.

- Đơn vị được giao khoán sẽ được lựa chọn thông qua đấu thầu, không hạn chế các thành phần tham gia nhận khoán: Công ty DVCI, Công ty TNHH, Hợp tác xã.

- Nguyên tắc lựa chọn đơn vị có phương án tốt nhất về công nghệ, phương thức tổ chức công việc, trang thiết bị cho dịch vụ QDTGVC rác trên địa bàn.

- Ngân sách NN (từ TP hoặc quận, huyện) sẽ chi trả cho dịch vụ này (quét dọn, thu gom đường phố) theo mức giá trần (Mức giá trần được xác định trên cơ sở mức giá trung bình hiện hành). Chi phí cho phần thu gom rác sinh hoạt, rác xà bần từ các khu vực có chủ nhận, sẽ do các chủ nhân trả theo mức giá trần quy định của TP (mức quy định tùy theo đối tượng sử dụng dịch vụ: rác sinh hoạt hộ dân; rác từ các nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn; rác từ các cơ quan, xí nghiệp, văn phòng...).

- Việc giao khoán sẽ thực hiện thông qua hợp đồng giữa cơ quan QLHCNNN (có thể là UBND quận, huyện hoặc Khu Quản lý Giao thông đô thị) với đơn vị nhận giao khoán.

- Mức giao khoán về khối lượng và chi phí cho hoạt động quét dọn, thu gom và vận chuyển rác đối với khu vực công cộng (đường phố chính, các khu cộng cộng) sẽ được xác định dựa trên định mức trong thời gian 3 năm trở lại đây.

- Khuyến khích các đơn vị sử dụng quy trình công nghệ và trang thiết bị hiện đại trong dịch vụ, áp dụng phương thức quản lý mới, nâng cao hiệu quả (so với trước khi thực hiện XHH); khuyến khích các biện pháp tạo nâng cao chất lượng các hoạt động trong lĩnh vực QDTGVC rác (biện pháp phân loại rác từ đầu nguồn để giảm lượng rác thải, áp dụng phương thức quản lý thích hợp đối với từng đối tượng, sử dụng các biện pháp kiểm tra, khuyến khích tính tự quản trong các khu vực dân cư...).

- Đơn vị nhận khoán cần phải có đề án về phương thức tổ chức thực hiện dịch vụ và chứng minh được năng lực thực hiện.

Điều kiện giao khoán.

□ Đơn vị được giao khoán là đơn vị có đủ tư cách pháp nhân, có giấy phép hành nghề trong lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác và được Hội đồng xét tuyển thông qua hồ sơ tham gia nhận khoán.

□ Đơn vị phải có phương án đề xuất về tổ chức thực hiện dịch vụ trên cơ sở khung quy định của các cơ quan chức năng (UBND TP, Sở GTCC, Sở Tài chính, Sở KHCN&MT). Trong phương án đề xuất phải trình bày đầy đủ cả các năng lực về tài chính, trang thiết bị, kỹ thuật, nhân lực, quản lý.

□ Đơn vị có phương án đổi mới quy trình công nghệ:

❖ Thu gom rác bằng xe cơ giới (thay cho xe đẩy tay), đặc biệt là các tuyến đường phố chính để bảo đảm mỹ quan, giao thông và vệ sinh tại những nơi công cộng.

❖ Cải tiến quy trình công nghệ từ khâu quét dọn, đến thu gom và vận chuyển, hiện đại và chất lượng cao hơn quy trình hiện nay; giảm bớt các khâu trung chuyển, tập kết lấy rác (giảm ô nhiễm cho các khu vực nội thành).

❖ Áp dụng phương thức quản lý chất lượng, kiểm tra, giám sát, có chính sách khuyến khích và bảo đảm an toàn vệ sinh đối với người lao động.

□ Phải có tài sản thế chấp (điều kiện cho việc xử lý khi vi phạm hợp đồng).

□ Nếu vi phạm hợp đồng, sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều kiện cho việc thực hiện mô hình giao khoán.

Cần phải xây dựng các khung quy định về:

□ Quy định về yêu cầu kỹ thuật, công nghệ đối với dịch vụ QDTGVC rác;

□ Tiêu chuẩn vệ sinh đối với từng loại dịch vụ: quét dọn, thu gom và vận chuyển rác bằng xe cơ giới.

□ Định mức khối lượng, chất lượng, quy cách sản phẩm, phương thức nghiệm thu, giá phí và phương thức thanh toán cho từng loại dịch vụ.

Lưu ý: Cần căn cứ vào những quy định hiện hành để xây dựng lại các quy định này vì đây là phương thức giao khoán, cần có thêm những quy định về quy cách nghiệm thu, đánh giá chất lượng sản phẩm. Những quy định hiện hành do Bộ Xây dựng quy định là theo định mức công việc giao cho các đơn vị dịch vụ công ích NN thực hiện, chủ yếu mang tính giao việc hơn là tính khuyến khích cạnh tranh (Định mức dự toán chuyên ngành VSMT đô thị ban hành kèm theo QĐ số 17/2001/QĐ-BXD ngày 07-8-2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

□ Quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan QLHCNN trong quá trình triển khai mô hình giao khoán;

□ Xây dựng khung tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ QDTGVC rác; tiến hành đánh giá hiện trạng các hoạt động trước khi thực hiện, tại các khu vực sẽ thực hiện giao khoán, để có cơ sở đánh giá kết quả sau khi thực hiện giao khoán. Khung tiêu chí bao gồm:

- Hiện trạng tổ chức bộ máy, nhân lực thực hiện công việc: chuyên môn, quản lý;
- Hiện trạng về khối lượng công việc, trang thiết bị, quy trình và công nghệ;
- Hiện trạng chất lượng công việc: chất lượng về VSMT, về thời gian thực hiện công việc, về cảnh quan đô thị;
- Hiện trạng về chi phí cho các loại công việc (năng suất, phương thức nghiệm thu sản phẩm, tổng chi phí chi cho dịch vụ: chi phí cho lao động trực tiếp, chi phí cho lao động gián tiếp, chi phí cho các phúc lợi khác...).

□ Xây dựng khung tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ cho từng loại: quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

□ Xây dựng chế tài và giao trách nhiệm cụ thể cho các thành viên tham gia quá trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu sản phẩm, đánh giá kết quả.

Chuẩn bị cho việc tổ chức giao khoán:

- Lựa chọn các khu vực giao khoán;

□ Thành lập Ban Chỉ đạo giao khoán; thống nhất các tiêu chí, định mức giao khoán;

□ Chuẩn bị đấu thầu giao khoán, gồm các công việc: Xây dựng nội dung gọi thầu, quy định tiêu chuẩn chọn thầu, cách đánh giá lựa chọn;

□ Tổ chức đấu thầu

□ Ký hợp đồng giao khoán.

Ưu điểm và rủi ro có thể phát sinh của mô hình giao khoán.

Ưu điểm:

1. Mô hình giao khoán ít gây sự thay đổi lớn về nguyên tắc tổ chức cung ứng dịch vụ so với hiện trạng vì hiện nay, các công ty DVCI cũng đang thực hiện theo nguyên tắc giao khoán theo khu vực, kết quả dịch vụ được xác định bằng khối lượng (số km đường quét dọn/ngày, số tấn rác vận chuyển trong ngày). Mô hình giao khoán cải tiến quy trình hoạt động hiện nay thông qua:

□ Giao khoán công việc cho một số đơn vị thuộc thành phần kinh tế khác (không chỉ có các DNNN làm) để tạo sự cạnh tranh; tạo cơ sở cho sự so sánh, đánh giá chất lượng, hiệu quả. Thay vì chỉ có các đơn vị DNNN thực hiện dịch vụ, nay giao cho cả các đơn vị DN ngoài NN làm thông qua việc lựa chọn hoặc, đấu thầu để lựa chọn.

□ Xây dựng lại khung giao khoán với các quy trình công nghệ thay đổi, với trang thiết bị hiện đại. Quy chế đối với dịch vụ (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác) sẽ được áp dụng chung cho các các DNNN và các DN khác. Quy chế xây dựng sẽ chủ yếu quy định các khung tiêu chuẩn cần phải được tuân thủ đối với các loại dịch vụ, chất lượng và chất lượng sản phẩm mà không quy định chi tiết, cụ thể các quy trình, kỹ thuật, cách tổ chức thực hiện để tạo sự chủ động cho các đơn vị áp dụng quy trình công nghệ mới, quản lý chất lượng. Tuy nhiên việc sử dụng các quy trình công nghệ của các đơn vị phải được công khai, được sự chấp thuận của các cơ quan QLNN để tránh trường hợp phát sinh các quy trình không bảo đảm chất lượng.

2. Mô hình giao khoán không đòi hỏi sự thay đổi nhiều đối với các cơ quan chức năng quản lý lĩnh vực VSMT.

Rủi ro có thể của mô hình giao khoán.

1. Mô hình giao khoán dễ rơi vào tình trạng chỉ là sự thay đổi một số tiêu chí, một số quy định so với dịch vụ hiện nay. Có nghĩa là giữ nguyên hiện trạng dịch vụ như hiện nay đang được thực hiện bởi các công ty Dịch vụ công ích; chỉ quy định lại một số tiêu chuẩn dịch vụ.

Như vậy sẽ không mang tính xã hội hóa dịch vụ; tức là không huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia vào lĩnh vực dịch vụ công ích; chủ yếu vẫn chỉ có 1 thành phần kinh tế NN thực hiện dịch vụ; không tạo sự cạnh tranh; tức không đạt mục tiêu đề ra của vấn đề XHH dịch vụ công ích.

Để khắc phục nguy cơ này, cần có bước đi mạnh dạn trong mô hình giao khoán; mạnh dạn giao khoán cho đơn vị có năng lực, được lựa chọn theo những tiêu chí đề ra nhằm đạt được mục tiêu XHH.

2. Việc lựa chọn đơn vị giao khoán (là đơn vị ngoài thành phần DNNN) có thể chỉ căn cứ theo ý chủ quan của một số cơ quan chức năng (hoặc chính quyền địa phương) mà không căn cứ vào các tiêu chí quy định cho việc lựa chọn đơn vị có đủ khả năng thực hiện dịch vụ; để lựa chọn một cách công bằng, khách quan.

Như vậy, cũng dễ có nguy cơ đơn vị được lựa chọn giao khoán là đơn vị không có năng lực trong lĩnh vực dịch vụ, dễ tạo ra sự ngộ nhận là chỉ có DNNN là đơn vị duy nhất có khả năng cung ứng tốt nhất loại dịch vụ công ích.

Để khắc phục, cần có quy định rõ ràng về chủ trương khuyến khích các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế phi NN tham gia vào lĩnh vực dịch vụ công ích với những điều kiện tuyển chọn rõ ràng, có căn cứ để đánh giá về năng lực của đơn vị được tuyển chọn; việc tuyển chọn phải được thực hiện theo quy trình công khai, bình đẳng.

3. Có thể phát sinh mâu thuẫn giữa các đơn vị DNNN với đơn vị thuộc thành phần kinh tế khác khi tổ chức giao khoán.

Để khắc phục, cần tổ chức giao khoán trọn gói (từ quét dọn, đến thu gom và vận chuyển) theo từng khu vực độc lập cho các đơn vị; tránh các quan hệ giao nhau trong công việc giữa các đơn vị để tránh mâu thuẫn, đùn đẩy trách nhiệm; đồng

thời có căn cứ để đánh giá một cách khách quan, chính xác về hiệu quả, chất lượng giữa các đơn vị khác nhau.

Mô hình: Đấu thầu cạnh tranh.

Nguyên tắc chung.

□ Tổ chức giao khoán hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác theo mức phí quy định cho một số đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này với những quy định về quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn VSMT, tiêu chuẩn về trang thiết bị, công nghệ và lực lượng nhân công.

□ Tất cả mọi thành phần đều có thể tham gia đấu thầu thực hiện dịch vụ về quét dọn, thu gom, vận chuyển rác theo khu vực quy định (Công ty DVCI, HTX, Công ty TNHH).

□ Nguyên tắc cạnh tranh:

➤ Cạnh tranh về kỹ thuật, công nghệ, trang thiết bị cho dịch vụ và phương thức quản lý thực hiện dịch vụ:

❖ Đổi mới quy trình công nghệ thu gom rác bằng xe cơ giới;

❖ Cải tiến quy trình từ khâu quét dọn, đến thu gom và vận chuyển, hiện đại và chất lượng cao hơn quy trình hiện nay; giảm bớt các khâu trung chuyển, tập kết lấy rác (giảm ô nhiễm cho các khu vực nội thành).

❖ Áp dụng phương thức quản lý chất lượng, kiểm tra, giám sát, có chính sách khuyến khích và bảo đảm an toàn vệ sinh đối với người lao động.

➤ Cạnh tranh về chất lượng dịch vụ trên cơ sở quy định về chất lượng của các cơ quan chức năng;

➤ Cạnh tranh về giá phí cho từng loại dịch vụ trên cơ sở mức giá trần do NN quy định.

□ Nguyên tắc lựa chọn đơn vị có phương án tốt nhất về công nghệ, phương thức tổ chức công việc, trang thiết bị cho dịch vụ QDTGVC rác trên địa bàn và có mức giá đề nghị cho dịch vụ thấp nhất (cạnh tranh về phí dịch vụ).

□ Ngân sách NN (từ TP hoặc quận, huyện) sẽ chi trả cho dịch vụ này theo mức giá trần (Mức giá trần được xác định trên cơ sở mức giá trung bình hiện hành). Chi phí cho phần thu gom rác sinh hoạt, rác xà bần từ các khu vực có chủ nhận, sẽ do các chủ nhân trả theo mức giá trần quy định của TP (mức quy định tùy theo đối tượng sử dụng dịch vụ: rác sinh hoạt hộ dân; rác từ các nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn; rác từ các cơ quan, xí nghiệp, văn phòng...).

□ Việc giao thầu sẽ thực hiện thông qua hợp đồng thầu giữa cơ quan QLHCNNN (có thể là UBND quận, huyện hoặc Khu Quản lý Giao thông đô thị) với đơn vị nhận thầu.

□ Mức giao khoán về khối lượng và chi phí cho hoạt động quét dọn, thu gom và vận chuyển rác đối với khu vực công cộng (đường phố chính, các khu cộng cộng) sẽ được xác định dựa trên định mức trong thời gian 3 năm trở lại đây.

□ Đơn vị tham gia đấu thầu phải có đề án về phương thức tổ chức thực hiện dịch vụ, quy trình công nghệ, trang thiết bị và mức giá; chứng minh năng lực thực hiện thầu dịch vụ.

Điều kiện đấu thầu.

□ Đơn vị tham gia đấu thầu là một đơn vị có đủ tư cách pháp nhân, có giấy phép hành nghề trong lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

□ Đơn vị phải có phương án đề xuất về tổ chức thực hiện dịch vụ trên cơ sở khung quy định của các cơ quan chức năng (UBND TP, Sở GTCC, Sở Tài chính, Sở KHCN&MT). Trong phương án đề xuất phải trình bày đầy đủ cả các năng lực về tài chính, trang thiết bị, kỹ thuật, nhân lực, quản lý.

□ Đơn vị phải có kế hoạch đổi mới trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ QDTGVC rác không dưới 20% (trên tổng số trang thiết bị tại thời điểm bắt đầu thực hiện dịch vụ), từ nguồn lợi nhuận.

□ Phải có tài sản thế chấp (điều kiện cho việc xử lý khi vi phạm hợp đồng).

□ Nếu vi phạm hợp đồng, sẽ bị xử lý theo quy định.

Trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị tham gia đấu thầu:

- Là đơn vị có tư cách pháp nhân, có giấy phép hành nghề.
- Có phương án tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ theo quy định về vệ sinh môi trường, giao thông đô thị và cảnh quan đô thị trong khu vực; đề xuất cần xác định rõ những kiến nghị đối với cơ quan QLHCNN về điều kiện bảo đảm cho hoạt động của đơn vị, có phần đề xuất giá bỏ thầu cho hoạt động mà đơn vị lựa chọn. Đây sẽ là những điều kiện để cân nhắc, lựa chọn trong xét thầu.
- Phải sử dụng lực lượng lao động hiện hữu trong khu vực. Đây là lực lượng thu gom rác dân lập, hiện đang hoạt động trên các khu vực, sẽ được đơn vị thầu sử dụng thành tổ chức, có sự quản lý và kèm theo là các chính sách đối với người lao động. Ngoài ra còn có lực lượng lao động quét dọn, thu gom rác tại các Cty Dịch vụ công ích (trường hợp nếu Công ty DVCI không trúng thầu, sẽ dôi ra một lực lượng lao động từ lĩnh vực quét dọn, thu gom rác).
- Phải có tài sản thế chấp để bảo đảm trách nhiệm của đơn vị khi thực hiện thầu.
- Phải trích nộp 5% từ khoản thu nhập do dịch vụ mang lại cho hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm.

4.8 Trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan QLHCNN khi thực hiện xã hội hoá.

- Cơ quan QLHCNN gồm: Sở GTCC, thông qua Khu Quản lý đô thị và UBND quận/huyện địa phương nơi tổ chức cung ứng dịch vụ là các cơ quan trực tiếp ký hợp đồng với đơn vị thực hiện thầu (hoặc giao khoán) dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác; đồng thời là các cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát và bảo đảm các điều kiện cho đơn vị trúng thầu thực hiện công việc.
- Xây dựng các quy định về tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực QDTGVC rác, các cơ chế chế tài đối với lĩnh vực này, các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ mà đơn vị tham gia cung ứng dịch vụ phải tuân thủ
- Thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ công; bảo đảm kết quả đạt được đúng với những quy định đã được cam kết trong hợp đồng.

□ Thanh toán các khoản chi phí cho phần dịch vụ được thực hiện theo hợp đồng.

□ Hỗ trợ cho việc đảm bảo các điều kiện đối với hoạt động dịch vụ: quy định và xử phạt đối với việc đóng góp phí thu gom rác, tuyên truyền vận động người dân và các tổ chức xã hội chấp hành quy định về vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

□ Đầu tư vào việc đổi mới các trạm trung chuyển rác nhằm tăng cường vệ sinh tại các điểm trung chuyển rác.

□ Nguồn kinh phí cho các dịch vụ:

➤ Quét dọn và thu gom rác các khu vực công cộng: từ NSNN

➤ Vận chuyển rác từ các điểm hẹn, bỏ rác đến trạm xử lý: từ NSNN

➤ Thu gom rác từ các khu vực có chủ nhân (nhà dân, nhà hàng, chợ, xí nghiệp, cơ quan...) do các chủ nhân trả hàng tháng theo mức (được quy định bằng văn bản của thành phố). Đây là nghĩa vụ, trách nhiệm của các công dân, tổ chức sinh sống và làm việc tại Thành phố. Thành phố sẽ ban hành quy định về các mức đóng góp bắt buộc đối với dịch vụ thu gom rác. Phần phí này sẽ do đơn vị cung ứng dịch vụ trực tiếp ký hợp đồng và thu từ các chủ nhân (hộ gia đình, nhà hàng, khách sạn, công ty, cơ quan, xí nghiệp...).

4.9 Cơ chế khuyến khích sự tham gia của các lực lượng vào dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác:

□ Khuyến khích các tổ chức, các thành phần kinh tế trong xã hội, có đầy đủ các điều kiện (nêu ở phần Điều kiện giao khoán hoặc đấu thầu), tham gia đấu thầu nhận dịch vụ QDTGVC rác (theo phạm vi quy định của cơ quan QLNN: Sở GTCC, UBND quận, huyện).

□ Khuyến khích các hình thức tham gia dịch vụ:

➤ Các đơn vị tham gia độc lập: các DNNN, Công ty TNHH, HTX;

➤ Liên doanh giữa DNNN với các đơn vị tư nhân, thuộc các thành phần kinh tế khác;

- Liên doanh giữa các đơn vị, cá nhân với nước ngoài theo hình thức bỏ vốn đầu tư hoặc BOT.

□ Cơ quan QLHCNN sẽ bảo đảm quyền lợi cho đơn vị về mặt pháp lý thông qua hợp đồng, nêu rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của bên A (là bên đặt hàng) với bên B (là đơn vị tham gia thầu cung ứng dịch vụ).

□ Thành phố sẽ có những biện pháp chế tài, xử phạt đối với những vi phạm quy định của thành phố về vệ sinh môi trường, về mỹ quan thành phố và vi phạm giao thông đô thị trong lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

□ Thành phố sẽ có quy định cụ thể về nghĩa vụ của các hộ dân, chủ kinh doanh, cơ quan, xí nghiệp, công ty phải trả phí cho dịch vụ thu gom rác tại các khu vực đường phố thuộc khu vực do đơn vị thầu thực hiện dịch vụ.

□ Đơn vị được chủ động trong việc tổ chức thực hiện dịch vụ, chủ động trong việc quản lý các hoạt động dịch vụ trong khuôn khổ quy định của thành phố.

□ Đơn vị sẽ được giao quản lý số thùng rác công cộng và xe thu gom rác loại thùng 660 lít (kín) hiện đang sử dụng tại các khu vực, nơi sẽ giao cho đơn vị thực hiện dịch vụ. Chi phí đầu tư thùng rác sẽ được trích từ kinh phí dịch vụ (dạng trả dần) theo giá trị còn lại của thiết bị tại thời điểm giao.

□ Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế: thu nhập và thuế nhập trang thiết bị phục vụ dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác. Đầu tư cho dịch vụ lĩnh vực VSMT thuộc “các công trình bảo vệ môi trường” (Theo Danh mục A: Ngành nghề thuộc các lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư; ND số 07-1998/ND-CP và Thông tư số 43-1998/TT-BTC ngày 4-4-1998 của Bộ Tài chính); sẽ được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế (Điều 30, 31 ND số 07-1998/ND-CP và Thông tư số 43-1998/TT-BTC ngày 4-4-1998 của Bộ Tài chính):

- Giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 01 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế;
- Được miễn thuế lợi tức trong 02 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế;
- Được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 03 năm tiếp theo..

□ Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính cho nhà thầu: cấp phép, xử lý vi phạm hành chính, xử lý tranh chấp trong thực hiện thầu.

□ Các đơn vị tham gia thầu nhận dịch vụ QDTGVC rác được hưởng sự hỗ trợ bình đẳng về: được cung cấp đầy đủ thông tin và được hướng dẫn về quy định, thủ tục tham gia thầu; những quy định về tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ và những điều khoản về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ.

□ Đơn vị trúng thầu sẽ ký hợp đồng thực hiện giao khoán theo khối lượng công việc, chi phí và những cam kết về nghĩa vụ, quyền lợi, trách nhiệm với UBND quận, huyện (hoặc Khu Quản lý giao thông đô thị); thời hạn hợp đồng là 5 năm, bảo đảm cho đơn vị có khả năng thu hồi vốn đầu tư (đối với những dịch vụ phải đầu tư trang thiết bị, nhà xưởng thực hiện dịch vụ). Đối với những dịch vụ không phải bỏ vốn đầu tư, thời hạn hợp đồng là 1 năm. Sau thời hạn hợp đồng, sẽ tổ chức đánh giá để gia hạn. Hợp đồng sẽ nêu rõ những chế tài trong trường hợp vi phạm.

□ Đơn vị thực hiện thầu sẽ được bảo vệ quyền lợi theo quy định, được hưởng những chế độ ưu đãi về thuế giống như chế độ thuế đang áp dụng đối với các DN dịch vụ công ích và đơn vị có trách nhiệm, nghĩa vụ chấp hành đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn về VSMT, công nghệ thực hiện dịch vụ, bảo đảm chế độ đối với người lao động (theo luật lao động).

□ Khuyến khích việc áp dụng công nghệ hiện đại, chất lượng cao, tăng năng suất lao động và phương thức quản lý chất lượng trong lĩnh vực dịch vụ.

□ Đơn vị thực hiện thầu sẽ được hưởng chế độ ưu đãi:

- Được hưởng chế độ miễn thuế nhập trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dịch vụ VSMT, ưu tiên về thuế thu nhập [theo Thông tư số 09-1998/TT-BTM ngày 18-07-1998 của Bộ Thương Mại Hướng dẫn thực hiện việc nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 07-1998/NĐ-CP ngày 15-1-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)]
- Sẽ được ưu tiên phát triển dịch vụ; ưu tiên đăng ký thêm các dịch vụ khác trong lĩnh vực VSMT khi thực hiện đầy đủ nội dung và bảo đảm chất lượng theo yêu cầu trong hợp đồng giao khoán.

- Ngoài ra, TP cần có cơ chế hỗ trợ thêm như cho thuê với lãi suất thấp, giao vị trí làm bãi rác ép kín, trạm trung chuyển rác, hỗ trợ về kỹ thuật.

- Chính quyền địa phương (nơi thực hiện giao khoán) có trách nhiệm tạo điều kiện về thủ tục hành chính và các điều kiện về pháp lý thuận lợi cho đơn vị nhận giao khoán; đồng thời tổ chức việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện công việc theo nội dung giao khoán.

- Để tránh những vấn đề phát sinh trong trách nhiệm của các cơ quan chức năng; đồng thời phát huy tính tự quản tại địa phương thông qua bộ máy chính quyền các cấp (quận/huyện, phường/xã) và các tổ chức trong xã hội: tổ dân phố, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức khác; hợp đồng giao khoán nên giao UBND quận, huyện (nơi thực hiện giao khoán) ký kết với đơn vị được giao khoán. NS chi cho hoạt động dịch vụ sẽ do UBND quận, huyện chi trả theo các điều kiện ký kết trong hợp đồng và theo thực tế nghiệm thu sản phẩm dịch vụ; các cơ quan chức năng của TP giữ vai trò kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, chỉ đạo quá trình thực hiện.

4.10 .Giám sát thầu:

- Sẽ thành lập Hội đồng giám sát thực hiện thầu, gồm các thành phần:

- Đại diện cơ quan QLHCNN gồm: Sở GTCC, Sở KH-CN-MT, UBND Q/H (địa phương nơi thực hiện XHH);
- Đại diện cho người dân trên địa bàn do đơn vị thực hiện thầu cung ứng dịch vụ (Tổ dân phố).

- Xây dựng quy chế kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng, kết quả dịch vụ.;

- Phân công trách nhiệm và tổ chức thực hiện các biện pháp chế tài trong việc giám sát thầu và bảo đảm điều kiện cho nhà thầu thực hiện công việc thuận lợi.

- Trách nhiệm giám sát gồm:

- Đối với quét gom rác: UBND các Quận, Huyện có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán theo chất lượng và khối lượng công việc do Công ty DVCI và đơn vị tham gia XHH thực hiện thông qua Phòng QLĐT và Phòng Tài chính của Quận.

- Đối với dịch vụ thu gom rác hộ dân, các cửa hàng, doanh nghiệp, cơ quan xí nghiệp tại các khu vực có quét dọn: UBND phường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát chất lượng cung ứng dịch vụ thông qua sự giám sát của Tổ dân phố.
- Đối với hoạt động vận chuyển rác: Ban Quản lý Giao thông đô thị, là đơn vị thay mặt sở GTCC thực hiện giám sát, kiểm tra và nghiệm thu, thanh toán chất lượng và khối lượng sản phẩm do các đơn vị thực hiện.

4.11. Kết quả dự kiến của các mô hình giao XHH dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

- Thông qua các mô hình XHH với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế: DNNN, DN tư nhân hoặc các tổ chức khác trong xã hội (tổ chức xã hội hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận, chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề vệ sinh môi trường và lao động), sẽ tạo được môi trường khuyến khích sự cạnh tranh trong hoạt động cung ứng dịch vụ QDTGVC rác; qua đó sẽ tạo động lực cho vấn đề nâng cao chất lượng dịch vụ; bảo đảm dịch vụ được thực hiện theo đúng quy định; giảm chi phí cho dịch vụ (thông qua các phương thức quản lý chất lượng, giảm chi phí gián tiếp...).
- Các DNNN hoạt động trên lĩnh vực dịch vụ công ích sẽ cần phải tổ chức lại hoạt động theo phương thức đổi mới quy trình, công nghệ, trang thiết bị để thật sự có khả năng giữ vai trò chủ đạo trong môi trường cạnh tranh bình đẳng.
- Tạo được sự đa dạng, phong phú về các hoạt động cung ứng dịch vụ VSMT; qua đó có thể xuất hiện những mô hình dịch vụ hiệu quả, chất lượng cao; thu hút các nguồn vốn đầu tư trang thiết bị hiện đại cho lĩnh vực dịch vụ VSMT của TP; tăng hiệu quả sử dụng NSNN cho dịch vụ QDTGVC rác thông qua giảm chi phí thực hiện dịch vụ, tăng năng suất lao động (bằng việc sử dụng trang thiết bị hiện đại).
- Giảm NS chi cho dịch vụ QDTGVC rác thông qua cơ chế cạnh tranh, áp dụng phương thức quản lý chất lượng, đổi mới phương thức nghiệm thu sản phẩm.

4.12 Những rủi ro có thể của các mô hình xã hội hóa dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM.

Để đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về tính khả thi cho mô hình này, cần xem xét những nguy cơ về rủi ro dự kiến có thể xảy ra trên tất cả các phương diện từ phía Nhà nước, các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế trong xã hội:

Rủi ro từ phía Nhà nước:

□ XHH hay việc chuyển giao một số lĩnh vực dịch vụ công ích cho các lực lượng, các thành phần kinh tế trong xã hội cùng làm là vấn đề mới đối với kể cả cơ quan QLHCNN lẫn các đơn vị dịch vụ công ích; vì vậy, sẽ có sự ngần ngại, lúng túng từ khâu xây dựng cơ chế khuyến khích XHH đến khâu tổ chức triển khai.

□ Rủi ro có thể xảy ra đối với NN khi các đơn vị được nhân giao khoán hoặc nhận thầu không chấp hành đầy đủ các quy định, cam kết theo hợp đồng, dẫn đến tình trạng bị động cho các cơ quan chức năng.

□ Để khắc phục rủi ro này, một mặt các điều khoản chế tài phải quy định rất rõ về các trường hợp vi phạm hợp đồng; có thể phải có thể chấp từ đơn vị nhận dịch vụ để trang trải cho những tổn thất do đơn vị vi phạm thầu; và nguyên tắc cơ bản nhất để bảo đảm tính chủ động khi có sự cố là lực lượng các DNNN luôn phải là chủ lực trong lĩnh vực VSMT.

□ Khi thực hiện XHH dịch vụ công ích, để có nguy cơ tăng tính tự phát ngoài tầm kiểm soát của NN trong dịch vụ mang tính công ích; nếu như không có các cơ chế giám sát tích cực, hiệu quả và quan trọng là phải thay đổi phương thức quản lý của các cơ quan chức năng. Kinh nghiệm cho thấy, theo cơ chế cũ, các dịch vụ công ích do các DNNN thực hiện, việc chỉ đạo và quản lý đối với các dịch vụ tương đối đơn giản vì là các DN chịu sự quản lý của NN. Khi thực hiện XHH, việc quản lý các dịch vụ chỉ còn thể hiện qua hợp đồng giữa NN với đơn vị thực hiện, các DN phải hoạt động theo nguyên tắc luật DN; đòi hỏi phương thức quản lý của các cơ quan chức năng phải thay đổi để bảo đảm dịch vụ đang thực hiện theo đúng quy định. Một trong những giải pháp quan trọng giải quyết vấn đề này là khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội vào hoạt động kiểm tra, giám sát, phát hiện những vấn đề ngoài dự kiến.

□ Dịch vụ QDTGVC rác hiện đang do các Công ty DVCI quận, huyện thực hiện; tâm lý không muốn giao cho các lực lượng khác cùng làm; có thể sẽ là yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện XHH. Mặt khác, có tâm lý lo ngại về vấn đề giải quyết số lao động dôi ra, trang thiết bị hiện có khi thực hiện XHH dịch vụ này mà đơn vị trúng thầu lại không phải là DNNN.

□ Từ những lý do trên, dễ có khả năng xảy ra sự tranh chấp giữa các thành phần khi thực hiện XHH; và dễ có khả năng đơn vị trúng thầu không nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ các cấp chính quyền.

□ Khả năng không huy động được sự tham gia của các lực lượng trong xã hội vào dịch vụ như mong muốn, do cơ chế xây dựng chưa đủ sức hấp dẫn, chưa đủ tính khuyến khích sự tham gia và chưa đủ bảo đảm an toàn về quyền lợi cho nhà đầu tư khi tham gia, bỏ vốn đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ công ích.

Để khắc phục những rủi ro trên, có thể lựa chọn trong các phương án:

Phương án 1:

□ Bước đầu, nên thực hiện giao khoán cho 1 (hoặc 2) đơn vị ngoài NN, có khả năng đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại trong các hoạt động QDTGVC rác, hơn so với Công ty DVCI. Giao cho đơn vị đảm nhận 1 số khu vực với những quy định rõ ràng và cam kết hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị khi đơn vị chấp hành đầy đủ những quy định (trong hợp đồng); cam kết cho phép đơn vị phát triển hoạt động dịch vụ theo năng lực về trang thiết bị, công nghệ.

□ Để thực hiện được, nên tổ chức đấu thầu công khai để lựa chọn. Đơn vị được chọn phải đáp ứng những yêu cầu:

- Có phương án tổ chức thực hiện dịch vụ theo đúng quy định: tiêu chuẩn vệ sinh, giao thông, giờ giấc;
- Có khả năng về trang thiết bị hiện đại, hợp vệ sinh, bảo đảm an toàn về điều kiện làm việc cho người lao động;
- Có áp dụng phương pháp quản lý hiệu quả, chất lượng.
- Có năng lực về vốn, chuyên môn, bộ máy quản lý.

□ Có thể kết hợp phương thức đấu thầu cạnh tranh về vấn đề mức giá dịch vụ để có cơ sở cho việc thuyết phục, chứng minh tính hiệu quả cho mô hình XHH; đồng thời cũng là điều kiện đối với các DN công ích phải quan tâm đến vấn đề chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện dịch vụ mới có khả năng là lực lượng chủ đạo trong lĩnh vực dịch vụ công ích.

□ Phương án này chỉ có thể có tính khả thi khi có các đơn vị sẵn sàng tham gia đấu thầu dịch vụ và thật sự có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Thực tế cho thấy, hiện nay tại TP.HCM mới chỉ có 1 đơn vị tư nhân chuyên hoạt động trong lĩnh vực vận chuyển rác (HTX Công Nông), có thể có khả năng tham gia. Như vậy, nếu không có đơn vị nào khác sẵn sàng tham gia vào lĩnh vực này, bước đầu nên khuyến khích đơn vị này tham gia thêm các hoạt động quét dọn, thu gom rác tại các khu vực đơn vị thực hiện vận chuyển rác. Hiện nay đơn vị đang đảm trách vận chuyển 20% khối lượng rác của TP. Nên khuyến khích đơn vị nhận phần quét dọn, thu gom rác và tăng khu vực hoạt động cho đơn vị (ngoài khối lượng như hiện nay) nếu đơn vị có năng lực; với những điều kiện cao hơn về các quy định vệ sinh, quy cách nghiệm thu sản phẩm, thời gian thực hiện dịch vụ.

Phương án 2.

□ Khuyến khích hình thức liên doanh giữa đơn vị tư nhân với doanh nghiệp nước ngoài, bỏ vốn kinh doanh trong lĩnh vực QDTGVC rác trên một số khu vực quy định.

□ Phương án này một mặt đòi hỏi phải có một nhà đầu tư sẵn sàng tham gia, bỏ vốn đầu tư trang thiết bị hiện đại vào lĩnh vực VSMT. Phương án này nếu thực hiện được sẽ tạo sự cạnh tranh, khuyến khích công nghệ hiện đại vào lĩnh vực VSMT cho thành phố. Song cũng đòi hỏi phải có cơ chế bảo đảm, tạo được niềm tin từ các nhà đầu tư, phương án mới mang tính khả thi.

Trong 2 phương án, phương án 1 có tính khả thi cao hơn

Rủi ro đối với các thành phần tham gia xã hội hóa dịch vụ QDTGVC rác.

□ Rủi ro lớn nhất đối với sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào lĩnh vực dịch vụ VSMT là sự gây khó khăn, không tạo điều kiện từ phía các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hoặc từ chính các DNNN.

Để khắc phục rủi ro này, cần phải có sự cam kết bằng pháp lý, bảo đảm cho đơn vị tham gia; đặc biệt là khi họ bỏ vốn đầu tư. Các cơ quan chức năng cần phải có những hỗ trợ thông qua cơ chế rõ ràng.

□ Rủi ro về tính ổn định trong hoạt động dịch vụ. Khi Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư trang thiết bị, tổ chức thực hiện dịch vụ, có thể xảy ra trường hợp Nhà đầu tư bị ép chuyển giao lại dịch vụ do lợi nhuận; có thể coi là sự vi phạm hợp đồng từ phía chính quyền.

Để khắc phục vấn đề này, cần có sự cam kết của TP và chính quyền địa phương nơi thực hiện dịch vụ; bảo đảm quyền cung ứng dịch vụ theo những quy định và cam kết giữa Nhà đầu tư với chính quyền. Cần phải bảo đảm cho Nhà đầu tư sự tin tưởng vào những cam kết của chính quyền đối với sự tham gia bỏ vốn của họ.

□ Nhà đầu tư có thể phải chịu sự gây khó khăn, thậm chí sách nhiễu từ phía một số cán bộ thuộc các cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương. Vì vậy, cần có cơ chế ngăn chặn những khả năng này để bảo vệ quyền lợi cho Nhà đầu tư.

□ Khó khăn có thể xảy ra đối với Nhà đầu tư từ các thủ tục phiền hà, kéo dài thời gian, gây tổn thất cho Nhà đầu tư do lãi suất vay trong thời gian phải chờ giải quyết thủ tục cấp phép.

Để khắc phục vấn đề này, cần có cơ chế hỗ trợ từ phía các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính, giúp cho Nhà đầu tư giải quyết thủ tục nhanh chóng, thuận tiện.

□ Nhà đầu tư có thể gặp rủi ro trong quan hệ với người sử dụng dịch vụ thu gom rác (từ các hộ dân, các chủ nhà hàng, công ty, xí nghiệp, cơ quan tại các khu vực được giao); gây khó khăn cho Nhà đầu tư trong thực hiện dịch vụ.

Tình trạng này cần phải có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, có những quy định rõ ràng về trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ phải chi trả cho dịch vụ, với mức giá trần quy định. Để khuyến khích người sử dụng dịch vụ chấp hành những quy trình công nghệ tiên tiến, bảo đảm vệ sinh, giảm thiểu lượng rác phải vận chuyển; nhà đầu tư sẽ có các mức giá ưu đãi (dưới mức giá trần) hoặc cung cấp miễn phí dụng cụ cho người sử dụng dịch vụ.

4.13 Những công việc cần được thực hiện cho việc tổ chức triển khai xã hội hóa dịch vụ công lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

1. Xây dựng chiến lược ngành vệ sinh môi trường cho TP.HCM đến năm 2010, 2020:

□ Để giải quyết vấn đề VSMT một cách tổng thể, mang tính lâu dài, TP cần xây dựng một chương trình chiến lược ngành vệ sinh môi trường cho TP đến năm 2010 và 2020; có tính đến các yếu tố phát triển kinh tế, xã hội và đời sống; đến mục tiêu đặt ra của vấn đề hiện đại hóa đô thị, những vấn đề tác động của hội nhập quốc tế, những vấn đề phát triển của khoa học và công nghệ trong lĩnh vực VSMT và đặc biệt là những thách thức do sự hủy hoại, biến động của môi trường của TP nói riêng, của cả nước và khu vực nói chung.

□ Cần phải có những giải pháp mang tính chiến lược, bền vững cho vấn đề VSMT của TP trong bối cảnh thách thức của những vấn đề môi trường do sự phát triển, tốc độ đô thị hóa, hội nhập quốc tế.

□ Từ chiến lược ngành VSMT mới xác định rõ những lĩnh vực, quy mô của ngành sẽ do các đơn vị DNNN đảm trách mang tính chủ lực cho sự phát triển ngành VSMT; những phần việc, quy mô cần giao lại cho các lực lượng trong xã hội cùng tham gia thực hiện sẽ tạo được các nguồn lực tổng hợp cho ngành VSMT, tạo sự cạnh tranh lành mạnh, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau giữa các lực lượng tham gia dịch vụ VSMT (DNNN và DN tư nhân); tránh được sự mâu thuẫn, xung đột hoặc tranh chấp không cần thiết .

□ 2. Hoàn chỉnh các văn bản cần thiết cho việc thực hiện XHH lĩnh vực QDTGVC rác:

□ Quy định về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác;

□ Quy định về tham gia giao thông của hoạt động thu gom, vận chuyển rác;

□ Quy định khung sách đấu thầu (điều kiện đấu thầu, các biện pháp chế tài trong giám sát thực hiện thầu, ký kết hợp đồng thầu).

□ Quy định về nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của các bên khi thực hiện XHH dịch vụ công ích lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

□ Khung phí và định mức cho các hoạt động QDTGVC rác, cả từ nguồn NSNN và phí thu từ các chủ nhân (hộ gia đình, nhà hàng, khách sạn, cơ quan, xí nghiệp...);

□ Quy định về việc kiểm tra, giám sát các hoạt động QDTGVC rác khi thực hiện XHH (do Sở GTCC xây dựng).

3. Tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị hữu quan về các quy định.

4. Xây dựng các văn bản cần thiết cho việc ban hành thực hiện chính sách XHH.

5. Thống nhất về nhiệm vụ, sự phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức triển khai.

6. Tổ chức triển khai, tổng kết rút kinh nghiệm.

Phần 5. KẾT LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ CHƯƠNG TRÌNH XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ CỦA TP.HỒ CHÍ MINH

Qua hoạt động nghiên cứu xây dựng cơ chế xã hội hoá một số dịch vụ công cộng đô thị tại TP.HCM cho thấy:

Xã hội hoá dịch vụ công cộng đô thị là vấn đề mới đối với thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước của TP.HCM . Do vậy, đặt ra cho cơ quan hành chính địa phương nhiều bài ngở trong quá trình xây dựng cơ chế cũng như lựa chọn mô hình thích hợp.

Thực tiễn cho thấy vấn đề xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị là nhu cầu bức xúc và tất yếu đối với những đô thị đông dân, có tốc độ đô thị hóa cao. Đây cũng là áp lực đối với chức năng quản lý nhà nước cần phải thay đổi từ cách tiếp cận cho đến cách thức hoạt động quản lý trong nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế bao cấp, quan liêu sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

Nhu cầu từ bức xúc từ thực tiễn đô thị đặt ra cho việc xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hóa dịch vụ công cộng đô thị nhiều vấn đề cần xem xét, kết hợp hài hoà giữa mục tiêu quản lý với mục tiêu lợi nhuận của các thành phần kinh tế khi tham gia vào cung ứng dịch vụ công.

Nếu chỉ xem xét từ góc độ quản lý nhà nước theo quan điểm và cách tiếp cận cũ, sẽ không huy động được sự tham gia của các lực lượng trong xã hội vào các dịch vụ công cộng đô thị; mặt khác năng lực cung ứng dịch vụ công cộng của các đơn vị nhà nước có nhiều hạn chế so với nhu cầu.

Mặt khác, điều kiện để khuyến khích các thành phần kinh tế phi nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ công cộng đô thị, là lợi nhuận.

Vì vậy, vấn đề đặt ra là xây dựng cơ chế như thế nào để vừa bảo đảm được nhu cầu tăng cường chất lượng dịch vụ công; vừa bảo đảm mức độ lợi nhuận để thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế phi nhà nước vào cung ứng dịch vụ công; vừa bảo đảm được mục tiêu quản lý của chính quyền đối với các dịch vụ. Có thể thấy đây là bài toán đa mục tiêu; việc tìm lời giải thích hợp không đơn giản.

Do vậy, khi xây dựng cơ chế xã hội hoá dịch vụ công cộng cần chú ý một số vấn đề:

- Cơ chế khuyến khích xã hội hoá có thể thích hợp trong từng giai đoạn. Vì vậy, cần có sự xem xét cơ chế sau từng thời kỳ thực hiện.

- Cần có những bước đi cho quá trình thực hiện xã hội hoá: thí điểm, điều chỉnh cho thích hợp.
- Cần tăng cường hoạt động đánh giá khi thực hiện xã hội hóa dịch vụ công cộng (trước và sau khi thực hiện) mới có cơ sở cho việc điều chỉnh, lựa chọn cơ chế, mô hình thích hợp.
- Cần có những khóa đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện xã hội hoá dịch vụ công:
 - về quy trình, kỹ năng và nguyên tắc cho việc xây dựng cơ chế, chính sách công nói chung, xã hội hóa nói riêng;
 - về kỹ năng tổ chức đấu thầu, hồ sơ, quy cách đấu thầu; xây dựng hợp đồng thầu;
 - về kỹ năng kiểm tra, giám sát, quản lý thầu;
- Do vấn đề có nhiều mới lạ, dễ gây tâm lý lo ngại trong cơ quan nhà nước khi tiến hành xã hội hoá dịch vụ công. Đây cũng là một trở ngại không nhỏ cho việc thực hiện hành chính hóa dịch vụ công cộng.

Xã hội hóa dịch vụ công là vấn đề mới đối với nền hành chính Việt Nam, TP.HCM cũng không là ngoại lệ. Có nhiều quan điểm khác nhau về cách tiếp cận, quy mô, phạm vi và phương thức, bước đi cho vấn đề xã hội hóa dịch vụ công của thực tiễn nền hành chính, cũng là điều tất yếu. Song đều xuất phát từ mục tiêu chung là nhằm huy động, khuyến khích sự tham gia tích cực của toàn xã hội trong đó có nhiều thành phần kinh tế vào việc cung ứng dịch vụ công ích; tạo ra sự đa dạng, phong phú về loại hình, chất lượng và giá cả dịch vụ; tạo ra nhiều nguồn lực cho dịch vụ công ích thay vì chỉ có nguồn lực duy nhất từ Nhà nước; đáp ứng ngày càng tốt hơn cho cộng đồng; và thông qua đó tăng cường ý thức, trách nhiệm của mọi người đối với những vấn đề liên quan đến quyền lợi chung của cộng đồng (bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan đô thị, bảo vệ các công trình, cơ sở hạ tầng chung...).

Phụ lục 1. Kinh nghiệm về tư nhân hóa các dịch vụ công của Hạt Newham, London.

Để cải tiến chất lượng dịch vụ công, đang bị giảm sút do tình trạng cắt giảm ngân sách chi cho các dịch vụ công hàng năm theo yêu cầu của Chính phủ TW, chính quyền hạt Newham thuộc Lon Don đã có hàng loạt biện pháp nhằm tư nhân hóa dịch vụ công. Kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện đổi mới: tiết kiệm chi ngân sách cho các dịch vụ công 12%/năm (so với trước); chất lượng dịch vụ ngày càng cao.²

Với phương châm “Giá trị tốt nhất “ (The Best Value), chính quyền đã quyết định chuyển giao việc cung ứng dịch vụ công cho các đơn vị tư nhân thực hiện thông qua việc lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công có năng lực nhất. Họ quan niệm, vấn đề quan trọng là trong mỗi dịch vụ, phải làm sao để đạt được “Giá trị tốt nhất”. Và do vậy, họ xác định rõ những tiêu chí kết quả, chất lượng và chi phí cho từng loại dịch vụ công.

Để đạt mục tiêu “Giá trị tốt nhất”, họ sử dụng phương thức 4 C:

1. **Thách thức** (Chalence): khi xem xét 1 dịch vụ nào, luôn đặt câu hỏi “có cần làm không, có thể làm tốt hơn không, ai là người làm tốt nhất?”.
2. **So sánh** (Compare) : so sánh dịch vụ đang được cung ứng với đơn vị khác, với nơi khác, với khu vực khác.
3. **Tư vấn** (Consultance) : luôn tổ chức tư vấn với khách hàng để nhận được thông tin phản hồi, để biết khách hàng muốn gì, mức độ hài lòng của họ như thế nào đối với dịch vụ.
4. **Cạnh tranh** (Campentitive): dịch vụ đang được đơn vị nào đó cung cấp có mang tính cạnh tranh về chất lượng và giá cả không?

“Giá trị tốt nhất” sẽ chỉ thực hiện được trong “môi trường quản lý mới” (Best Value in New Governance):

² nguồn: tài liệu Hội thảo về “Tổ chức quản lý và cung cấp dịch vụ đô thị” do Hội đồng Anh tổ chức tại TP.HCM tháng 3/2002, trong khuôn khổ của Dự án hỗ trợ CCHC TP.HCM VIE-96/029);

- Việc lập kế hoạch chi tiêu ngân sách cho dịch vụ công hàng năm được thay thế bằng kế hoạch 3 năm để có điều kiện tập trung sự đầu tư trọng điểm vào từng loại dịch vụ. Trước đây, việc lập kế hoạch theo năm tài khóa, đã gây ra tình trạng dàn trải nguồn kinh phí cho dịch vụ công mà kết quả sau nhiều năm, dịch vụ công không tốt lên được. Với phương thức mới, với nguồn ngân sách ngày càng bị cắt giảm, chính quyền Hạt Newham đã đưa ra các quyết định ưu tiên đầu tư cho từng lĩnh vực dịch vụ trong từng thời kỳ và vì vậy phương thức lập kế hoạch 3 năm là để phục vụ cho mục tiêu này.
- Người công chức được đào tạo, nâng cấp về quan điểm và nhận thức đối với dịch vụ công; thay đổi phương thức làm việc, rèn phong cách “lắng nghe” và luôn “rút ra bài học để làm tốt hơn”; sử dụng phương thức làm việc nhóm để tạo nhận thức chung, huy động sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm.
- Thay đổi phương thức và cách làm việc của bộ máy chính quyền theo phương châm gần dân hơn, sử dụng công nghệ thông tin nhiều hơn trong công việc, ít hội họp hơn, tập trung nhiều hơn vào hoạt động tư vấn, hoạch định chiến lược, mang tầm nhìn bao quát, dài hơn; nâng cao chất lượng hoạt động mang tính hoạch định chính sách theo phương châm thu hút sự tham gia hơn là mệnh lệnh; tập trung hơn vào ngăn ngừa rủi ro hơn là giải quyết hậu quả; áp dụng những kinh nghiệm về tính hiệu quả, chất lượng trong hoạt động của khu vực tư vào khu vực công.
- Thành lập các đơn vị “hành chính tự quản” từ các cơ quan nhà nước, với nguyên tắc vận hành mang tính độc lập về quyền quyết định sử dụng kinh phí và nhân lực trong bộ máy; chủ yếu là các đơn vị liên quan đến dịch vụ công; 70% công chức của Anh Quốc làm việc trong các đơn vị tự quản.
- Hầu hết các dịch vụ do nhà nước trả tiền đều sử dụng phương thức mua lại dịch vụ do khu vực tư cung ứng, vì lý do chất lượng hơn, giá thành rẻ hơn. Chính quyền chỉ làm các công việc hoạch định các chính sách, các quy định, tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; thực hiện kiểm tra, giám sát và chế tài. Để bảo đảm được việc giám sát chất lượng, chính quyền đã khuyến khích các tổ chức xã hội, khuyến khích sự tham gia của người dân. Đồng thời tăng cường các cuộc tiếp xúc với những người sử dụng dịch vụ để lắng nghe ý kiến về các dịch vụ công.

Phụ lục 2. GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ CƠ CHẾ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CẤP NƯỚC.

Nước sạch là lĩnh vực đặc biệt phục vụ cho sự sống còn, tồn tại của một cộng đồng; là nguồn tài nguyên quốc gia. Nhà nước với trách nhiệm chăm lo, đáp ứng phục vụ nhu cầu sự sống, tồn tại và phát triển của cộng đồng, cần có chính sách, cơ chế bảo đảm mối tương quan giữa việc tổ chức khai thác, bảo vệ nguồn nước với vấn đề bảo tồn, tái tạo và phát triển cho tương lai. Sự chăm lo của Nhà nước không thể chỉ ở góc độ làm sao để khống chế giá nước theo khả năng thanh toán của người dân mà còn phải chú trọng đến vấn đề cân đối giữa năng lực cung cấp nước từ thiên nhiên với vấn đề bảo vệ, phát triển nguồn nước cho tương lai. Nếu không giải quyết vấn đề này một cách hài hòa, việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên hôm nay sẽ có nguy cơ gây hậu quả khôn lường cho mai sau. Trong thời đại phát triển của khoa học công nghệ, Nhà nước cần khuyến khích và đầu tư cho những công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực nước sạch (tiết kiệm nước, tái tạo nguồn nước, bảo vệ nguồn nước). Giá nước sạch cần phải có khả năng góp phần cho các dự án khoa học bảo vệ, tái tạo phát triển nguồn nước.

Giá nước sạch hiện nay và những yếu tố liên quan:

- Giá nước sạch hiện nay đang thực hiện theo QĐ số 10/2000/QĐ-UB-ĐT ngày 29-2-2000 của UBND TP gồm 4 loại giá:
 - Giá nước sinh hoạt: 1.700 đ/m³, kèm theo 3 loại giá đối với vượt định mức (2.500, 3.200 và 4.000 đ/ m³);
 - Giá nước đối với các cơ quan HCSN, đoàn thể: 2.200 đ/ m³, kèm theo giá 3.000 đ/ m³ đối với vượt định mức;
 - Giá nước đối với khu vực sản xuất: 4.000 đ/ m³, không có định mức;
 - Giá nước đối với khu vực kinh doanh, dịch vụ: 6.500 đ/ m³, không có định mức.
- *Tỷ lệ nước tiêu thụ theo các mức giá trong thực tế (theo số liệu tiêu thụ nước tháng 6/2002):*

Khối lượng nước theo loại giá sinh hoạt (1.700 đ/ m ³):	46,16 %
Khối lượng nước theo loại giá 2.200 đ/ m ³ :	6.51 %

Khối lượng nước theo loại giá sản xuất :	17,8 %
Khối lượng nước theo loại giá kinh doanh, dịch vụ:	5,76 %
Khối lượng nước theo giá vượt định mức:	23,56 %

□ *Giá nước sạch trung bình hiện nay:*

Giá sản xuất nước sạch (gồm phí SX, thuế, lãi định mức):	2.500 đ/m ³
Giá nước trung bình các khu vực trên địa bàn toàn TP :	2.621 đ/m ³
Giá nước sạch tại Huyện Cần Giờ (đã có trợ giá về phí vận chuyển):	10.000 đ/ m ³

Những bất cập trong giá nước sạch hiện nay.

- Hàng tháng thành phố phải bù lỗ khoảng 6,6 tỷ đồng do giá bán thấp hơn giá sản xuất (giá bán 1.700 và 2.200 đ/m³ so với chi phí SX 2.500 đ/m³). Do vậy, giá nước sạch hiện nay không thể phục vụ nhu cầu tích lũy, tái đầu tư và trả nợ vốn vay cho các dự án phát triển hệ thống cấp nước của TP.
- Hàng tháng, do tỷ lệ thất thoát là 37,85 %, thành phố đang phải chịu sự thiệt hại tương đương khoảng 18 tỷ đồng (trong đó có cả khoản tỷ lệ thất thoát cho phép về kỹ thuật).
- Giá nước mang tính bù lỗ cao, giá bán không đủ bù chi phí sản xuất, đang tạo ra trở lực lớn cho chương trình xã hội hoá dịch vụ cấp nước mà thành phố đang chủ trương nhằm khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế trong xã hội tham gia vào hoạt động cấp nước nhằm tăng cường nguồn nước và góp phần tích cực chống thất thoát nước.
 - Giá nước sạch đối với khu vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang tạo ra sự bất cập do không phân biệt giữa mục đích sử dụng nước với ngành nghề SXKDDV.
 - Giá nước bán thấp so với chi phí sản xuất, Công ty cấp nước đang phải bù lỗ khoảng 6,6 tỷ đồng/tháng (từ khoản thu giá cao và sử dụng vượt định mức). Trong tương lai không xa, khi các dự án sản xuất nước sạch BOT đi vào sản xuất, Công ty cấp nước phải mua lại với giá cao (khoảng gần gấp đôi giá SX

của Công ty cấp nước), nếu vẫn giữ mức giá như hiện nay, khả năng bù lỗ sẽ như thế nào?

Thực tiễn và hiện trạng vấn đề nước sạch của TP.HCM đang đặt ra cho các cơ quan QLNN và ngành cấp nước TP những thách thức lớn trong việc hoạch định cơ chế, chính sách thích hợp giải quyết những vấn đề bức xúc đặt ra từ nhu cầu của sự sống, sự tồn tại và phát triển của cộng đồng; góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của thành phố. Trong đó, việc xây dựng cơ chế giá nước sạch hợp lý có thể coi là một trong những giải pháp quan trọng, mang tính đột phá, mang tính chất tạo cơ sở cho việc thực hiện các mục tiêu, chương trình giải quyết vấn đề nước sạch của TP.HCM hiện tại và tương lai. Đây là bài toán cần phải được cân đối, hài hoà giữa nhiều mục tiêu: xã hội, kinh tế và phát triển bền vững.

Đề xuất giải pháp cho việc thiết lập giá nước sạch đối với những vấn đề nước sạch đang đặt ra của thực tiễn.

Một số nguyên tắc cơ bản đối với việc xây dựng giá nước sạch:

- Nước sạch đáp ứng nhu cầu cho đời sống hàng ngày của cộng đồng dân cư và phục vụ nhu cầu các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; là vấn đề sống còn của bất kỳ một chính quyền nào; có thể coi là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu đối với sự tồn tại, phát triển của cộng đồng. Lo cho nhu cầu này thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà nước. Vì vậy, nước sạch đáp ứng nhu cầu đời sống cần phải mang tính xã hội, mang tính phục vụ. Sự quan tâm, chăm sóc đến nhu cầu của mọi người dân về nước sạch, đặc biệt là những khu vực dân cư chưa có điều kiện tiếp cận nguồn nước sạch một cách đầy đủ, khu vực dân có thu nhập thấp chính là tính chất vì dân của Nhà nước. Vì vậy, giá nước sạch không thể mang yếu tố kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Giá 1.700đ/ m³ là thể hiện tính xã hội; song giá nước này lại góp phần gián tiếp làm cho một số khu vực dân cư rơi vào tình trạng thiếu nước do không khuyến khích tiết kiệm, tạo thói quen sử dụng nước phung phí và không khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế vào việc cung cấp nước trong khi nguồn lực của Nhà nước có hạn. Điều tiết giá nước sạch thấp thể hiện tính nhân đạo, sự cố gắng chăm lo đối với người nghèo, người có thu nhập thấp của Nhà nước, song trên thực tiễn lại đang tạo ra sự bất bình

đẳng đối với người nghèo, với những khu vực khó khăn. Vì vậy, tính xã hội trong giá nước sạch cần phải được xem xét, cân đối theo nhiều góc độ chứ không chỉ đơn thuần là giá thật thấp.

- Để điều phối, cân bằng sự không đồng đều về cơ hội sử dụng nước sạch đang diễn ra do chưa có đủ điều kiện về năng lực tạo nguồn nước, năng lực của mạng phân phối nước; Nhà nước cần sử dụng giá nước sạch để điều tiết, bảo đảm sự công bằng trong xã hội về vấn đề nước sạch thông qua các biện pháp trợ giá, bù lỗ cho những khu vực khó khăn về nước, khuyến khích tiết kiệm nước để mọi người cùng có cơ hội sử dụng nước, khuyến khích xã hội hóa dịch vụ cấp nước để tăng cường cơ hội sử dụng nước, tăng cường các biện pháp chống thất thoát nước, bảo vệ và phát triển nguồn tài sản quốc gia. Vì vậy, giá nước sạch phải bảo đảm được khả năng bù lỗ, trợ giá cho những khu vực dân cư còn thiếu nước sạch. Giá nước sạch phải được tính đúng, tính đủ; bảo đảm tính cân đối giữa chi phí sản xuất với giá bán.
- Bên cạnh góc độ xã hội, giá nước sạch còn phải bảo đảm tính kinh tế thông qua việc tạo nguồn:
 - Phải có sự tích lũy, tái đầu tư, tạo nguồn vốn cho sự phát triển và hiện đại hóa hệ thống tạo nguồn và phân phối nước sạch trong xu thế mức sống của thành phố ngày càng nâng cao.
 - Phải tạo được nguồn đầu tư cho các chương trình, dự án bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn nước cho lâu dài, bảo vệ môi trường nước trong đó có vấn đề bảo vệ tầng nước ngầm đang có nguy cơ bị tổn hại do tình trạng khai thác nước ngầm ngoài tầm kiểm soát.

Vì vậy, giá nước sạch cần được tính đúng, tính đủ giữa cơ cấu giá đầu vào và giá bán ra.

- Ngoài yếu tố phục vụ, bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho sự sống hàng ngày; nước sạch còn là một nguồn nguyên liệu quan trọng tham gia vào các quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế cộng đồng. Giá nước sạch cần phải mang tính kích thích, hỗ trợ cho lĩnh vực SXKDDV; đặc biệt là những lĩnh vực, ngành nghề mang hiệu quả kinh tế cao cho xã hội và phục vụ đông đảo người dân. Nếu không

quan tâm đến yếu tố này trong giá nước sạch thì người dân lại chính là nạn nhân của giá nước sạch thông qua chi phí tạo ra sản phẩm (do giá nước cao) và tạo sự hạn chế đối với lĩnh vực kinh tế mà đáng lẽ ra cần phải được sự hỗ trợ bằng chính sách nước sạch cho một số ngành tạo tăng trưởng kinh tế cao, hoặc những ngành sản xuất hàng xuất khẩu để tăng tính cạnh tranh. Lợi nhuận từ khu vực SXKDDV đã được điều tiết qua thuế, không nên tiếp tục thu lợi nhuận qua giá nước sạch vì chỉ có tác dụng làm tăng giá thành sản phẩm.

Đề xuất một số giải pháp cho việc xây dựng giá nước sạch với những yêu cầu đặt ra.

Để tìm cơ cấu giá nước sạch có khả năng cân đối giữa các yêu cầu theo nhiều góc độ đặt ra: tính xã hội, tính kinh tế, tính phát triển, cần nghiên cứu, phân tích một số cơ chế giá nước và lựa chọn lộ trình thực hiện mang tính khả thi.

Phương án 1: Cơ chế 1 giá nước cho cả nước sinh hoạt và nước SXKDDV; Duy trì mức giá sàn như mức giá hiện nay là (1.700 đ/1 m³).

- Xây dựng 1 giá nước chung cho tất cả các mục đích sử dụng, lấy mức giá sàn là mức giá nước sinh hoạt.
- Quy định các loại định mức sử dụng nước :
 - Nước sinh hoạt: 4 (hoặc 5) m³/người/tháng;
 - Nước cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng nước làm nguyên liệu căn cứ theo chi phí giá thành sản phẩm hoặc căn cứ trên doanh thu của hoạt động sản xuất (cần xác định con số hợp lý, có căn cứ phù hợp);
 - Nước cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác, không sử dụng nước làm nguyên liệu, định mức được quy định trên số doanh thu (nên như thế nào cho hợp lý, vừa khuyến khích hoạt động SXKDDV, vừa bảo đảm sự đóng góp mang tính xã hội).
- Tính giá lũy tiến cao cho sử dụng vượt định mức, có thể là:

- Giá gấp đôi so với giá sàn đối với vượt định mức trong tỷ lệ 1-2 định mức (VD nếu nước sinh hoạt trên định mức và dưới 2 lần định mức, tính giá gấp đôi so với giá sàn).
- Giá gấp 3 so với giá sàn đối với vượt định mức trong tỷ lệ ... % (VD nếu nước sinh hoạt >2 lần định mức, tính giá gấp ba so với giá sàn).
- Chia sẻ tỷ lệ thoát nước giữa người sử dụng và nhà cung cấp nước (theo nguyên tắc đã trình bày phần trên).

Giải thích thêm: Ngoài định mức, cần xây dựng các khung giá có sự chênh lệch cao so với giá trong định mức để khuyến khích tiết kiệm, tạo sự công bằng trong sử dụng nước sạch, bù lỗ cho giá nước cao từ các dự án BOT. Nên đặt ra nhiều khung vượt định mức, với giá lũy tiến cao. Cần bao nhiêu khung, giá tương ứng với từng khung vượt định mức như thế nào là hợp lý; cần được nghiên cứu, tính toán cụ thể thành nhiều phương án để tìm phương án hợp lý nhất.

- Cần lưu ý mục tiêu của việc định mức giá cao đối với khung vượt định mức là nhằm khuyến khích tiết kiệm nước sạch trong sinh hoạt và ý thức bảo vệ hệ thống cung cấp nước trong cộng đồng, không nhằm mục tiêu thu lợi nhuận. Khoản thu này sẽ bù lỗ, trợ giá cho các khu vực khan hiếm nước như vùng sâu, vùng xa, khu vực chưa có hệ thống mạng cung cấp; tiến tới hỗ trợ cho các khu vực đó được hưởng cùng mức giá nước sạch như trong nội thành (hiện nay tại Cần Giờ giá là 10.000 đ/m³, đã có hỗ trợ của TP về giá vận chuyển (khoảng 6 tỷ đồng/năm).
- Nên dùng 1 giá cho nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt (không nên sử dụng nhiều mức giá, phân biệt giữa khu vực các cơ quan HCSN, đoàn thể như hiện nay); tiến tới cân đối 1 mức giá cho toàn thành phố, kể cả các khu vực vùng sâu, vùng xa.
- ***Đối với giá nước sạch cho khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ :***
 - Giá nước sạch áp dụng nên theo mục đích sử dụng chứ không căn cứ vào đối tượng sử dụng (như hiện nay, tất cả các hoạt động SXKDDV đều phải chịu giá như nhau). Nghĩa là đối với những hoạt động SXKDDV không sử dụng nước sạch làm nguyên liệu thì không nên áp dụng mức giá như đối với hoạt động SXKDDV có sử dụng nước làm nguyên liệu.

- Cần có cơ chế giá nước sạch mang tính hỗ trợ cho những hoạt động SXKDDV có sử dụng nước sạch làm nguyên liệu, nhưng đó là những lĩnh vực thuộc ngành kinh tế có vai trò, vị trí quan trọng, đang cần sự quan tâm, hỗ trợ từ phía Nhà nước. Đây là những lĩnh vực SXKDDV cần có tính cạnh tranh cao về giá thành sản phẩm, đặc biệt ưu tiên đối với những lĩnh vực xuất khẩu.
- Vấn đề đặt ra là nên xây dựng các định mức cho khu vực SXKDDV như thế nào là hợp lý (phân biệt rõ mục đích sử dụng nước sạch), các ngành nghề nào được sử dụng giá nước mang tính hỗ trợ ?; cần được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở những định hướng, chiến lược phát triển kinh tế của thành phố.

Phương án 2: Cơ chế 1 giá nước cho cả nước sinh hoạt và nước SXKDDV; điều chỉnh mức giá sàn bằng giá thành sản xuất: 2.500 đ/m³.

- ❑ Về cơ bản, phương án 2 giống như PA 1, chỉ khác là mức giá sàn điều chỉnh bằng giá thành sản xuất : 2.500 đ/m³.
- ❑ Trong phương án này, mức giá sàn là 2.500 đ/1 m³, được tính theo mức giá thành (chi phí sản xuất).
- ❑ Thực hiện chia sẻ tỷ lệ thất thoát giữa người sử dụng và nhà cung cấp nước (theo nguyên tắc trình bày ở phần trên)

Phụ lục 3. Câu hỏi khảo sát về thực trạng quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại 22 quận, huyện TP.HCM

Để phục vụ cho việc nghiên cứu xây dựng cơ chế thực hiện xã hội hóa một số dịch vụ công ích tại TP.HCM, thực hiện Nghị định 93/2001/NĐ-CP về phân cấp cho TP.HCM một số lĩnh vực quản lý của Chính phủ; Phòng Quản lý Môi trường Sở Giao thông Công chánh TP.HCM đề nghị các đơn vị chuẩn bị nội dung theo gợi ý sau:

1. Về quy trình thực hiện công việc quét dọn, thu gom và vận chuyển rác trên địa bàn do đơn vị thực hiện, đề nghị cho biết:

- 1.1 Khối lượng công việc quét dọn (km^2), số hộ thu gom rác, khối lượng rác vận chuyển (tấn/ngày);
- 1.2 Số nhân lực tham gia từng công việc, thời gian thực hiện (thời gian quy định và thời gian thực hiện trong thực tế);
- 1.3 Quy trình công việc (đề nghị mô tả chi tiết về cách tiến hành công việc trong thực tế);
- 1.4 Tổ chức bộ máy cho các công việc quét dọn, thu gom, vận chuyển rác;
- 1.5 Cách thức giao việc: có khoán định mức không?(khoán theo căn cứ nào?), hay phân công nhiệm vụ (phân công theo căn cứ nào?); hay theo phương thức khác? (đề nghị cho biết chi tiết về phương thức giao việc);
- 1.6 Căn cứ giao việc (căn cứ vào đâu để giao việc, giao khối lượng công việc? Khối lượng công việc giao đã phù hợp chưa? Nếu phù hợp thì căn cứ vào đâu để đánh giá là phù hợp; nếu chưa phù hợp thì căn cứ vào đâu để đánh giá là chưa phù hợp?
- 1.7 Cách thức kiểm tra: làm thế nào để kiểm tra, đánh giá chất lượng, khối lượng công việc do các cá nhân, các tổ đội thực hiện;
- 1.8 Cách thức nghiệm thu sản phẩm: có tổ chức nghiệm thu kết quả không? Cách nghiệm thu như thế nào? Đánh giá chất lượng công việc bằng cách nào?

1.9 Có cơ chế thưởng, phạt đối với việc hoàn thành khối lượng công việc được giao và việc chấp hành các quy định kỹ thuật trong thực hiện công việc không? Nếu có, cho biết cụ thể cơ chế.

2. Trong vòng 3 năm trở lại, Công ty có thay đổi quy trình thực hiện công việc liên quan đến công việc quét dọn, thu gom, vận chuyển rác không? Nếu có, xin cho biết thay đổi những gì?; xuất phát từ căn cứ nào để thay đổi; kết quả sau khi thay đổi quy trình? (có tốt hơn không, có giảm nhân công không? Có tăng năng suất lao động không?)

Ghi chú: Xin cho biết số liệu cụ thể trong từng nội dung.

3. **Vấn đề đổi mới trang thiết bị phục vụ công việc quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn do Công ty phụ trách:**

3.1 Trong vòng 3 năm trở lại, Công ty có đổi mới trang thiết bị trong hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác không? Nếu có, xin cho biết chi tiết từng loại thiết bị và thông số kỹ thuật khi đổi mới; nguồn vốn đầu tư cho việc đổi mới trang thiết bị; định kỳ đổi mới (bao lâu thay thiết bị).

3.2 Khi đổi mới trang thiết bị, chất lượng công việc có thay đổi không? Nếu có, thay đổi như thế nào? (về chất lượng vệ sinh môi trường, về mỹ quan thành phố, tính hiện đại, về năng suất lao động...)

3.3 Công ty có kế hoạch đổi mới trang thiết bị trong vòng 5 năm tới không? Xin cho biết chi tiết về kế hoạch đổi mới, nguồn đầu tư dự kiến cho việc đổi mới trang thiết bị.

4. **Về mối quan hệ của Công ty với các lực lượng làm rác dân lập trên địa bàn:**

4.1 Công ty có quan hệ về hoạt động thu gom rác trên địa bàn với lực lượng rác dân lập theo tinh thần QĐ 5424 không?

4.2 Công ty có hỗ trợ gì cho lực lượng rác dân lập trên địa bàn không? Nếu có, xin cho biết hỗ trợ về gì? Phương thức hỗ trợ như thế nào?

4.3 Cho biết quan điểm của Công ty trong việc quản lý, hỗ trợ lực lượng rác dân lập để nâng cao chất lượng về hoạt động thu gom rác trên địa bàn, tạo được sự phối hợp giữa Công ty với lực lượng rác dân lập trong hoạt động thu gom, vận chuyển rác.

4.4 Làm thế nào để làm tốt công tác thu gom, vận chuyển rác trong điều kiện 60% lượng rác từ các hộ dân là do lực lượng rác dân lập thực hiện?

- 5. Công ty có gặp khó khăn gì trong việc thực hiện công việc quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn được giao không? Nếu có, xin cho biết cụ thể khó khăn, nguyên nhân gây khó khăn và đề xuất biện pháp khắc phục hoặc hỗ trợ giải quyết khó khăn.**

Phụ lục 4. Hiện trạng tình hình quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên toàn địa bàn TP.HCM.

Hiện trạng kinh phí chi cho các dịch vụ:

Kinh phí chi cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác từ nguồn ngân sách (quận, huyện, TP) qua từng năm:

Năm	Kinh phí cho hoạt động quét dọn (tỷ đồng)	Kinh phí cho thu gom, vận chuyển (tỷ đồng)	Tổng cộng (tỷ đồng)
1997	78,5	46,957	125.457
1998	92,533	75,151	167.684
1999	92,018	83,753	175.771
2000	95,75	104,241	199.991
2001	125,621	141,396	267.017

Hiện trạng trang thiết bị và công nghệ sử dụng trong dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM.

Hiện trạng quy trình thực hiện các dịch vụ:

Về quy trình quét dọn:

- Được thực hiện tại các khu vực đường phố chính, các khu vực công cộng với yêu cầu bảo đảm sạch rác cho các khu vực công cộng của thành phố.
- Quy trình quét dọn hiện nay do lực lượng lao động thuộc các Công ty DVCI quận huyện thực hiện, khoảng 3.088 người.
- Quy trình kỹ thuật được quy định bằng QĐ số 07/QĐ-GT-QLMT ngày 24-2-2000 của Sở GTCC về Duyệt quy trình kỹ thuật quét dọn thu gom rác trên đường phố,

- Đây là lao động thuần túy thủ công, thực hiện bằng quy trình:
 - Thu gom ban đầu bằng xe đẩy thùng 660 lít dọc các đường phố thu dọn rác, xả bẩn trên các đường phố, vỉa hè.
 - Quét dọn vỉa hè và lòng đường, các khu vực thuộc các tuyến đường; thu gom vào thùng 660 lít;
 - Chuyển rác từ các thùng 660 lít sang xe ép chuyên dụng tại các điểm hẹn.
 - Thời gian thực hiện quy định từ 18 giờ đến 22 giờ. Thực tế thực hiện khác nhau tại các khu vực.

Về quy trình thu gom rác sinh hoạt tại các tuyến đường phố, xung quanh khu vực công cộng:

- Quy trình kỹ thuật được quy định bằng QĐ số 733/QĐ-GT ngày 28-6-2002 của Sở GTCC Về duyệt Quy trình công nghệ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt và xả bẩn...
- Quy trình thu gom rác sinh hoạt gồm:
 - Thu gom rác sinh hoạt (từ các hộ gia đình, các nhà hàng, kinh doanh, cơ quan, xí nghiệp) bằng xe tay thu gom; vận chuyển đến các điểm hẹn để chuyển sang xe ép rác chuyên dụng vận chuyển về trạm xử lý;
 - Thời gian quy định: từ 18 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.
 - Xe đẩy tay sử dụng trong thu gom rác hộ dân phải có nắp kín, không cơi nới, không được làm rơi vãi rác, chảy nước trên đường xe qua.
 - Định mức thu gom: 200-250 hộ dân/lao động.
- Rác xả bẩn được thu gom bằng xe cơ giới ngay tại nguồn phát sinh về trạm trung chuyển.
- Rác vận chuyển đến khu xử lý bằng xe tải ben chuyên dụng từ:
 - Trạm trung chuyển;
 - Điểm tập kết rác thu gom bằng xe tay;
 - Các bờ rác.

Hiện trạng khối lượng thực hiện dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên toàn địa bàn TP.HCM:

Loại công việc	Tổng khối lượng công việc/ngày	Định mức/ngày/người			Tổng chi phí/năm (triệu đồng)
		<i>Cao nhất</i>	<i>Thấp nhất</i>	<i>Bình quân</i>	
Quét dọn	16.590.982 m ²	12.710m ²	2.503 m ²	5.953 m ²	125.621
Thu gom, vận chuyển bằng cơ giới	4.728 tấn	24 tấn	1 tấn	7 tấn	141.396
Tổng kinh phí chi cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác từ nguồn ngân sách (quận, huyện và TP)					267.017

Khối lượng công việc:

Loại công việc	Tổng khối lượng công việc/ngày	Định mức/ngày/người			Tổng chi phí/năm (triệu đồng)
		<i>Cao nhất</i>	<i>Thấp nhất</i>	<i>Bình quân</i>	
Quét dọn	16.590.982m ²	12.710m ²	2.503 m ²	5.953 m ²	125.621

Thu gom, vận chuyển bằng cơ giới	4.728 tấn	24 tấn	1 tấn	7 tấn	141.396
Tổng kinh phí chi cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác từ nguồn ngân sách (quận, huyện và TP)					267.017

Tổng số lao động lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác:

Loại công việc	Các đơn vị Dịch vụ công ích	Các lực lượng khác
Quét dọn	3.067 lao động	2.582 lao động
Thu gom, vận chuyển bằng xe cơ giới	1.090 lao động	140 lao động
Tổng cộng	4.157	2.722

Trang thiết bị sử dụng trong quét dọn, thu gom, vận chuyển rác:

Loại thiết bị	Tổng số
Xe cơ giới các loại (vận chuyển rác)	515
Xe tay (thu gom rác)	4.150
Thùng rác công cộng	5.248
Bô rác	39
Trạm trung chuyển rác	263
Bãi xử lý rác	4

Hiện trạng trang thiết bị sử dụng trong dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác.

- Trang thiết bị sử dụng trong hoạt động quét dọn chủ yếu bằng chổi, các dụng cụ xúc rác thủ công;

- Trang thiết bị sử dụng trong hoạt động thu gom (rác quét dọn và rác sinh hoạt) chủ yếu bằng xe tay hở; một số nơi đã có trang bị thùng 660 lít.
- Thùng rác công cộng đặt tại các khu vực đường phố chính, trường học, bệnh viện, cơ quan, xí nghiệp.

Loại thiết bị	Số lượng	2. Nơi sử dụng
Xe thu gom rác đẩy tay	5.643	1493 xe của rác dân lập, chủ yếu là xe hở, không bảo đảm chất lượng vệ sinh; 4.150 xe của Công ty DVCI, trong đó có số lượng lớn là thùng đẩy tay có nắp
Xe Lamb, Lavi thu gom rác	345	316 xe của dân lập
Xe cơ giới vận chuyển rác các loại	515	Khoảng 200 xe của Công ty MTĐT; 50 xe của HTX Công Nông
Thùng rác công cộng	8.000	3.000 đặt tại đường phố; 5.000 đặt tại các khu chung cư, trường học, cơ quan, bệnh viện.
Bô rác	39	
Trạm trung chuyển	263	

Kinh phí chi cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác từ nguồn ngân sách (quận, huyện, TP) qua từng năm:

Năm	Kinh phí cho hoạt động quét dọn (tỷ đồng)	Kinh phí cho thu gom, vận chuyển (tỷ đồng)	Tổng cộng (tỷ đồng)
1997	78,5	46,957	125.457
1998	92,533	75,151	167.684
1999	92,018	83,753	175.771
2000	95,75	104,241	199.991
2001	125,621	141,396	267.017

Ghi chú:

- Số liệu từ nguồn báo cáo của các đơn vị Dịch vụ công ích quận huyện, tính đến cuối năm 2001, do P.QLMT Sở GTCC cung cấp.
- Phần thu gom rác chưa tính đến khối lượng do lực lượng rác dân lập thực hiện;
- Phần vận chuyển rác có tính sự tham gia của HTX Công Nông (là đơn vị ngoài Nhà nước)

Hiện trạng công tác QLNN và các lực lượng tham gia lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác:

Bộ máy tham gia công tác QLNN lĩnh vực vệ sinh môi trường gồm có

- Sở Giao thông công chánh TP.HCM, trực tiếp là Phòng Quản lý môi trường Sở Giao thông công chánh TP.HCM;
- Sở Khoa học-Công nghệ-Môi trường
- UBND quận huyện, trực tiếp là Phòng Quản lý đô thị quận, huyện.
- UBND Phường, xã : có cán bộ theo dõi lĩnh vực thu gom rác

Bộ máy tham gia cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác:

- Công ty Môi trường đô thị thuộc sở GTCC TP.HCM:

- Là Công ty dịch vụ công ích thuộc sự quản lý Sở GTCC;
- Tổng số lao động: 675 người; có 3 Xí nghiệp vận chuyển rác;
- Hoạt động chính của Công ty: Đảm trách vận chuyển 60% khối lượng rác của TP;
- Nguồn kinh phí chủ yếu từ NSNN;
- Kinh phí cho hoạt động của Công ty 90% từ NSNN; kinh phí cho thu gom, vận chuyển rác trung bình hàng năm: 141,396 tỷ đồng, do ngân sách TP cấp.
- Trang thiết bị phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển rác gồm 206 xe cơ giới vận chuyển rác.

- Công ty Quản lý và Phát triển đô thị

- Là Công ty dịch vụ công ích thuộc sự quản lý của Sở GTCC;
- Tổng số lao động thuộc ngành quản lý rác: 49 người;
- Sử dụng ngân sách cho quét dọn, thu gom, vận chuyển rác, tổng cộng 2,6 tỷ đồng/năm

- 22 Công ty Dịch vụ công ích thuộc 22 quận, huyện:

- Là các đơn vị hoạt động lĩnh vực công ích, thuộc quản lý của UBND quận, huyện;
- Tổng lao động 22 đơn vị: 3.067 người (đây là số liệu tổng số lao động thuộc các công ty DVCI, trong đó có một số lao động làm việc trong lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác)
- Hoạt động chính:
 - Quét dọn, thu gom rác đường phố chính, chợ, các khu vực công cộng thuộc các quận, huyện;
 - Thu gom rác hộ dân, chiếm tỷ lệ 40% tổng khối lượng rác hộ dân trên địa bàn TP; chủ yếu thu gom rác các hộ dân sống ở mặt tiền đường phố chính.

- Một số đơn vị tự trang bị xe cơ giới đã đảm trách được phần vận chuyển rác, chiếm tỷ lệ khoảng 20% tổng khối lượng rác vận chuyển của TP (Q1, Q3, Q.Tân Bình, Q.4);
- Nguồn kinh phí cho hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác từ NSNN (của TP và của quận, huyện).

- Các lực lượng khác tham gia hoạt động QDTGVC rác:

Hợp tác xã Công Nông:

- Là đơn vị tư nhân tham gia hoạt động vận chuyển rác, thành lập năm 1982 (có nguồn gốc hoạt động trong lĩnh vực làm rác từ trước giải phóng);
- Đảm trách vận chuyển 20% khối lượng rác của TP;
- Tổng số người: 155; Tổng số xe cơ giới : 49 xe loại

Tổ rác dân lập:

- Do UBND Phường ra quyết định thành lập (theo QĐ 5424);
- Chịu sự quản lý của UBND Phường;
- Tổng số lao động : 2.582 người

Các văn bản pháp quy của Thành phố về lĩnh vực quét dọn, thu gom, vận chuyển rác :

Các văn bản QLNN hiện hành của Thành phố chỉ đạo về lĩnh vực quét dọn, thu gom vận chuyển rác gồm:

- Quyết định số 5424/1998/QĐ-UB-QLĐT ngày 15/10/1998 của UBND TP.HCM V/v ban hành ban quy chế về tổ chức và hoạt động của lực lượng làm dịch vụ thu gom rác dân lập.
- Quyết định số 733/QĐ-GT ngày 28/6/2002 của Sở GTCC về duyệt Quy trình công nghệ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt và xà bần – Bảo quản nghĩa trang – Nhặt, bảo quản, thiêu, chôn cất xác vô thừa nhận – Thu gom, vận chuyển và xử lý rác y tế.

Phụ lục 5. Cơ chế khuyến khích xã hội hoá dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển rác tại TP.HCM

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ VÀ KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA
DỊCH VỤ QUÉT DỌN, THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2002/QĐ-UB, ngày tháng năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác nhằm huy động sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong nước vào lĩnh vực cung ứng dịch vụ giải quyết rác thải đô thị.

Điều 2. - Mục tiêu của việc xã hội hóa :

1. Nâng cao chất lượng công tác bảo đảm vệ sinh đô thị thông qua việc đổi mới trang thiết bị và phương thức quản lý.
2. Tiết kiệm ngân sách Nhà nước thông qua việc huy động vốn của toàn xã hội vào việc đầu tư trang thiết bị và sự cạnh tranh làm giảm giá cung ứng dịch vụ;
3. Tăng cường ý thức, trách nhiệm của cộng đồng đối với hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị; Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực giải quyết vệ sinh đô thị;
4. Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước thông qua việc hoạch định các cơ chế, chính sách, quy định, các biện pháp chế tài phục vụ công tác quản lý quá trình xã hội hóa dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

Điều 3.- Nguyên tắc tiến hành xã hội hóa :

1. Nhà nước khuyến khích không hạn chế sự tham gia của các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế trong nước vào các hoạt động cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác trên cơ sở tuân thủ quy định Pháp luật.

2. Các tổ chức tham gia đều được Nhà nước đối xử bình đẳng, bảo đảm quyền lợi chính đáng được hưởng.

3. Nhà nước quản lý thống nhất quá trình xã hội hóa, xây dựng khung pháp lý và thực hiện chức năng kiểm tra giám sát bảo đảm đạt các mục tiêu nêu tại điều 2. Nhà nước quyết định thời điểm, khu vực thực hiện xã hội hóa dịch vụ giải quyết vệ sinh đô thị

Điều 4.- Giải thích từ ngữ :

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rác chỉ gồm hai loại : rác sinh hoạt (gồm rác hữu cơ và vô cơ) và rác xây dựng.

2. Thu gom sơ cấp là công đoạn quét dọn rác khu vực công cộng và lấy rác từ các hộ dân, cơ quan, đơn vị, cơ sở kinh tế chứa vào thùng rác chuyển đến nơi tập kết bằng thủ công.

3. Thu gom thứ cấp là công đoạn tiếp nhận rác từ các thùng rác chuyển đến bờ, trạm trung chuyển rác bằng phương tiện cơ giới có tải trọng nhỏ từ 4 tấn trở xuống.

4. Vận chuyển rác là công đoạn tiếp nhận rác từ các thùng rác, từ bờ trạm trung chuyển rác đến khu xử lý rác bằng phương tiện cơ giới các tải trọng lớn trên 4 tấn.

5. Xử lý rác là công đoạn tiếp nhận và tiến hành xử lý tại khu xử lý rác.

6. Chủ quản dịch vụ là đơn vị có tư cách pháp nhân, là bên đặt hàng, có nhiệm vụ tổ chức chọn lựa Nhà thầu, ký hợp đồng, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán kinh phí cho Nhà thầu khi dịch vụ cung ứng hoàn thành.

Chủ quản dịch vụ là Khu Quản lý Giao thông đô thị do Ủy ban nhân dân thành phố thành lập hoặc đơn vị có chức năng tương tự do Ủy ban nhân dân Quận Huyện thành lập.

7. Nhà thầu cung ứng dịch vụ (gọi tắt là Nhà thầu) là tổ chức thuộc các thành phần kinh tế trong nước được chọn lựa để tổ chức lực lượng, phương tiện thực hiện dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác theo hợp đồng đặt hàng của Chủ quản dịch vụ. Nhà thầu có thể là Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp doanh, Doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Cơ sở dân lập, Cơ sở tư nhân.

8. Cơ quan quản lý Nhà nước là Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ xây dựng khung pháp lý và thực hiện công tác kiểm tra, bao gồm: Sở Giao thông Công chánh, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính Vật giá, Sở Lao động thương binh xã hội, Ủy ban nhân dân Quận – Huyện, Ủy ban nhân dân Phường – Xã.

Điều 5.- Phạm vi tiến hành xã hội hóa :

Hoạt động giải quyết rác tại đô thị bao gồm các công đoạn thu gom sơ cấp, thu gom thứ cấp, vận chuyển và xử lý rác. Trong quy chế này, tạm thời giới hạn phạm vi tiến hành xã hội hóa theo các công việc nêu dưới đây :

1. Quét dọn, thu gom, vận chuyển rác trên mặt đường, lề đường, quảng trường, khu vực công cộng.
2. Thu gom, vận chuyển rác chứa trong các thùng rác công cộng đặt dọc lề đường.
3. Thu gom, vận chuyển rác tại các điểm tập kết chuyển rác từ phương tiện thu gom sơ cấp lấy rác hộ dân sang phương tiện cơ giới.

Đối với các công việc 1,2,3 nêu trên :

- Nơi tiếp nhận rác của công đoạn vận chuyển là trạm trung chuyển rác hoặc Khu xử lý rác.

- Khu vực tiến hành xã hội hóa có thể trọn địa bàn một Quận – Huyện hoặc một cụm phường hoặc một phường tùy thuộc năng lực của các Nhà thầu và quyết định bởi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền nhưng phải khép kín từ công đoạn quét dọn đến vận chuyển.

4. Tiếp nhận, vận chuyển rác từ các bờ rác, bờ ép kín, trạm trung chuyển rác đến khu xử lý rác, bao gồm cả công việc quản lý vận hành bờ, trạm trung chuyển rác.

CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN THAM GIA – PHƯƠNG THỨC CHỌN LỰA NHÀ THẦU

Điều 6.- Điều kiện tham gia đối với Nhà thầu :

1. Là tổ chức kinh tế trong nước có đủ tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh cung ứng dịch vụ đô thị lĩnh vực quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.
2. Phải có phương án đề xuất về tổ chức thực hiện dịch vụ, trình bày đầy đủ năng lực của Nhà thầu về tài chính, trang thiết bị, công nghệ kỹ thuật áp dụng, nhân lực, khả năng quản lý, cam kết bảo đảm chất lượng dịch vụ theo yêu cầu.
3. Cam kết sử dụng lại số lao động đang làm việc tại khu vực nhận thầu dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác nếu người lao động có yêu cầu được tiếp tục làm việc.
4. Khi dự đấu thầu cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác, Nhà thầu phải đặt một khoản tiền thực hiện bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định của Nhà nước về quản lý đấu thầu.

Điều 7.- Hình thức chọn lựa Nhà thầu :

Được thực hiện thông qua tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước. Nhà thầu được chọn là nhà thầu có phương án tốt nhất về công nghệ kỹ thuật, trang thiết bị, phương thức tổ chức công việc và có mức giá dự thầu cung ứng dịch vụ thấp nhất.

Phương thức đấu thầu thực hiện hai túi hồ sơ riêng, một hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và một hồ sơ đề xuất về tài chính (giá dịch vụ).

Điều 8.- Quy trình tổ chức đấu thầu :

1. Cơ quan quản lý Nhà nước quyết định khu vực tiến hành xã hội hóa để tổ chức đấu thầu cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác;
2. Chủ quản dịch vụ lập hồ sơ điều kiện sách bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và các điều kiện về tài chính được trình bày chi tiết; tiến hành thông báo công khai mời thầu.
3. Sơ tuyển trong số các Nhà thầu gửi hồ sơ lựa chọn danh sách ngắn các Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đạt yêu cầu về kỹ thuật và khả năng tài chính, đủ điều kiện tham gia đấu thầu chính thức.

4. Các Nhà thầu trong danh sách ngắn được chọn chuẩn bị và nộp hồ sơ thầu.

5. Mở thầu đánh giá các túi hồ sơ kỹ thuật. Các hồ sơ thầu được chấp thuận là các hồ sơ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được nêu trong điều kiện sách mời thầu.

6. Đối với các hồ sơ thầu kỹ thuật được chấp thuận, sẽ tiến hành mở và xem xét tiếp hồ sơ thầu tài chính. Nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất so với giá trần sẽ được chọn.

7. Tiến hành thương thảo và ký hợp đồng cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác giữa Chủ quản dịch vụ và Nhà thầu.

Điều 9.- Thời hạn hợp đồng cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác là 3 năm và được gia hạn tối đa 2 lần.

Điều 10.- Trách nhiệm của Nhà thầu :

1. Tổ chức thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký với Chủ quản dịch vụ và bảo đảm các yêu cầu về chất lượng dịch vụ đã đề ra trong hồ sơ thầu kỹ thuật được chấp nhận.

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện dịch vụ của Chủ Quản dịch vụ, Cơ quan Quản lý Nhà nước và nhân dân.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoạt động của Nhà thầu đến cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành vệ sinh.

4. Mọi hoạt động của Nhà thầu phải thực hiện đúng Pháp luật quy định và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có sai phạm.

5. Sẵn sàng hưởng ứng, phối hợp Cơ quan Quản lý Nhà nước tham gia các chương trình giữ gìn vệ sinh đô thị, chương trình Sạch – Xanh – Đẹp diễn ra trên khu vực mà Nhà thầu đảm nhận dịch vụ.

6. Tuyệt đối không tự ngưng thực hiện hợp đồng đã ký khi chưa có sự đồng ý của Chủ quản dịch vụ.

7. Có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn người lao động trong đơn vị thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Điều 11.- Quyền lợi của Nhà thầu :

1. Được thanh toán đủ, đúng thời hạn kinh phí theo giá nhận thầu và khối lượng công việc đã thực hiện căn cứ vào kết quả nghiệm thu của Chủ quản dịch vụ.

2. Được quyền yêu cầu các cơ quan quản lý Nhà nước, Chủ quản dịch vụ cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan phục vụ hoạt động của Nhà thầu như: Chiến lược phát triển vệ sinh môi trường, Quy hoạch ngành, các văn bản quy phạm pháp luật Nhà nước thuộc lĩnh vực vệ sinh môi trường.

3. Được quyền yêu cầu các cơ quan quản lý Nhà nước, Chủ quản dịch vụ hỗ trợ, tạo điều kiện hoàn thành công việc đối với những hoạt động không thuộc kiểm soát của Nhà thầu.

Điều 12.- Trách nhiệm của Chủ quản dịch vụ :

1. Thực hiện quản lý toàn diện, liên tục từ giai đoạn chuẩn bị đấu thầu, mở thầu, xác định nhà thầu, ký hợp đồng, quản lý kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán dịch vụ hoàn thành.

2. Tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đấu thầu và các quy định của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành Sở Giao thông Công chánh, Sở Tài chính Vật giá soạn thảo quy định chi tiết phương thức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

4. Chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý Nhà nước về sản phẩm dịch vụ được cung ứng.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ các Nhà thầu thực hiện đúng theo các quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

6. Tổ chức báo cáo thường xuyên, định kỳ cho cơ quan quản lý chuyên ngành tình hình quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

7. Đề xuất với cơ quan cấp trên, cơ quan quản lý chuyên ngành mức độ, hình thức khen thưởng đối với các Nhà thầu thực hiện tốt hợp đồng đã ký.

8. Thực hiện chấm dứt hợp đồng cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác đối với các Nhà thầu thường xuyên vi phạm các quy định đã ký kết.

CHƯƠNG III

CÁC YÊU CẦU BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, ÁP DỤNG QUY TRÌNH, CÔNG NGHỆ.

Điều 13.- Yêu cầu chung :

1. Nhà thầu phải tổ chức quét dọn, thu gom và vận chuyển hết khối lượng rác phát sinh trong ngày tại khu vực nhận thầu đưa đến nơi quy định ghi trong hợp đồng.

2. Chất lượng vệ sinh đạt tiêu chuẩn quy định.

3. Áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, đồng bộ theo định hướng phát triển của ngành vệ sinh môi trường thành phố.

4. Sử dụng trang thiết bị phương tiện, cơ sở kỹ thuật bảo đảm tiêu chuẩn môi trường và cảnh quan đô thị. Phương tiện thu gom, vận chuyển rác lưu thông trên đường phố phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ và các quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, trật tự an toàn giao thông đô thị và các văn bản quy định khác của ngành vệ sinh.

5. Thời gian thực hiện dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác bắt đầu lúc 18 giờ ngày hôm trước và kết thúc lúc 6 giờ ngày hôm sau.

Tuỳ theo yêu cầu tăng cường chất lượng vệ sinh, thành phố quyết định khu vực, tuyến đường tăng cường quét dọn, thu nhặt rác ban ngày.

Điều 14.- Áp dụng quy trình, công nghệ :

Thành phố khuyến khích Nhà thầu áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến hơn mô hình đang áp dụng, hạn chế số điểm trung chuyển rác, quy trình khép kín từ khâu đầu đến khâu cuối, trang bị thùng rác công cộng có phân loại (ít nhất là hai loại: rác hữu cơ và rác vô cơ); tổ chức tốt khâu tái chế, tái sử dụng vật liệu thu hồi từ rác.

CHƯƠNG IV

PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, NGHIỆM THU THANH TOÁN DỊCH VỤ QUÉT DỌN, THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC – CHẾ TÀI.

Điều 15.-

1. Công tác kiểm tra bảo đảm chất lượng cung ứng dịch vụ do cơ quan Quản lý Nhà nước thực hiện và giám sát của nhân dân.
2. Việc kiểm tra được tổ chức thường xuyên, định kỳ và đột xuất.
3. Nhà thầu là một đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính nếu trong quá trình hoạt động cung ứng dịch vụ có hành vi vi phạm quy định của Nhà nước.

Điều 16.- Công tác quản lý kiểm tra giám sát, nghiệm thu, thanh toán dịch vụ :

1. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên.
2. Công tác nghiệm thu, thanh toán thực hiện hàng tháng.
3. Cách tính :
 - Đơn vị khối lượng dịch vụ tính bằng m^2 quét dọn đối với công đoạn quét dọn.
 - Đơn vị khối lượng dịch vụ tính bằng tấn rác xác định qua cân đặt tại nơi tiếp nhận rác đối với công đoạn thu gom vận chuyển.
 - Giá trị hợp đồng cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác bao gồm :

+ Công đoạn quét dọn được tính bằng :

Đơn giá dịch vụ quét dọn trúng thầu (đồng/ $1.000m^2$) X Diện tích quét (m^2)

+ Công đoạn thu gom, vận chuyển được tính bằng :

đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển trúng thầu (đồng/T.Km) X khối lượng rác (tấn) X cự ly (km).

- Kinh phí thanh toán cho Nhà thầu đủ 100% giá trị hợp đồng khi nghiệm thu đánh giá đạt chất lượng theo yêu cầu quy định trong hợp đồng;

Điều 17.- Chế tài bảo đảm chất lượng cung ứng quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

1. Bị cắt trừ vào kinh phí thanh toán hàng tháng cho Nhà thầu khoản tiền phạt do không đạt yêu cầu chất lượng ghi trong hợp đồng ký với Chủ quản dịch vụ.

2. Nếu thường xuyên để diễn ra tình trạng không đạt yêu cầu chất lượng cung ứng dịch vụ, mặc dù đã được Sở Giao thông Công chánh, Chủ quản dịch vụ ra văn bản khuyến cáo nhiều lần nhưng Nhà thầu không có kế hoạch cải thiện, sẽ tiến hành ngưng thực hiện hợp đồng. Số lần khuyến cáo tùy thuộc mức độ vi phạm quy thành giá trị tiền cắt trừ do không đạt yêu cầu chất lượng ghi trong hợp đồng.

3. Nếu Nhà thầu để xảy ra vụ việc nghiêm trọng, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn đô thị và gây ô nhiễm môi trường bị dư luận xã hội phản ứng gay gắt sẽ tiến hành ngưng thực hiện hợp đồng.

CHƯƠNG V

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH

Điều 18.- Dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác thuộc lĩnh vực nêu tại mục V.5 và VI.2 của Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ.CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Nhà thầu tham gia dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác được hưởng các chính sách ưu đãi ban hành theo Nghị định 51/1999/NĐ.CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Điều 19.- Nhà thầu tham gia cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác không phải nộp thuế giá trị gia tăng.

Điều 20.- Ưu tiên cho Nhà thầu sử dụng lại phương tiện hợp quy cách tại chỗ.

Đối với Nhà thầu sử dụng lại phương tiện hợp quy cách để thực hiện dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác tại địa bàn sẽ tham gia nhận thầu, được nêu rõ trong hồ sơ dự thầu sẽ được ưu tiên chọn lựa khi các hồ sơ dự thầu được đánh giá ngang nhau.

Điều 21.- Gia hạn hợp đồng :

Trước thời hạn hợp đồng hết hiệu lực 6 tháng, Chủ quản dịch vụ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng có tham gia ý kiến nhận xét của các cơ quan quản lý Nhà nước (Sở Giao thông Công chánh, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận – Huyện sở tại), nếu được đánh giá tốt Nhà thầu sẽ được gia hạn tiếp hợp đồng 3 năm nữa trên cơ sở thỏa thuận được các nội dung điều chỉnh mới tốt hơn về chất lượng và giá dịch vụ.

Điều 22.- Thay đổi Nhà thầu :

Trong trường hợp có sự thay đổi Nhà thầu trong thời hạn hiệu lực hợp đồng, Nhà thầu mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của Pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên Nhà thầu tạo cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà thầu mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện tiếp hợp đồng đã ký với Chủ quản dịch vụ.

Điều 23.- Về khen thưởng, phong tặng danh hiệu :

Nhà thầu, người lao động tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác được Nhà nước xét tặng Giấy khen, Bằng khen, Huy chương, Huân chương và các danh hiệu khác và được hưởng tiền thưởng theo mức quy định từ nguồn ngân sách Nhà nước khi đạt các tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

Điều 24.- Được nhận lại một phần tiền từ nguồn tiền xử phạt không bảo đảm chất lượng dịch vụ theo hợp đồng :

Khi chất lượng dịch vụ cung ứng quét dọn, thu gom và vận chuyển rác của Nhà thầu có cải thiện được ghi nhận trong bản báo cáo đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng vào cuối năm của Chủ quản dịch vụ, được Sở Giao thông Công chánh, Ủy ban nhân dân Quận Huyện sở tại xác nhận, Nhà thầu sẽ được nhận lại một khoản tiền tối đa là 50% tổng số tiền đã xử phạt do không bảo đảm chất lượng dịch vụ trong cùng năm đó.

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 25.- Các cơ quan quản lý Nhà nước phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý đô thị, an toàn giao thông đô thị và Quy chế Quản lý chất thải rắn thông thường của Thành phố.

Điều 26.- Trách nhiệm của Sở Giao thông Công chánh :

1. Xây dựng chiến lược ngành vệ sinh môi trường.
2. Phối hợp Ủy ban nhân dân Quận, Huyện đề xuất khu vực tiến hành xã hội hóa cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.
3. Có ý kiến quản lý chuyên ngành chuyển Sở Kế hoạch Đầu tư xem xét cấp giấy đăng ký kinh doanh cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.
4. Ban hành tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh.
5. Hướng dẫn áp dụng quy trình công nghệ, sử dụng trang thiết bị phương tiện chuyên dùng, quy định lộ trình, cự ly thu gom vận chuyển rác.
6. Quy định khung điều kiện sách đấu thầu.
7. Quy định khung phương thức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán.
8. Kiểm tra và chấn chỉnh việc cung ứng dịch vụ đảm bảo đúng theo các tiêu chuẩn đã quy định.
9. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch giải quyết cấp bách sự cố có thể xảy ra khi tiến hành xã hội hóa dịch vụ quét dọn thu gom và vận chuyển rác trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.
10. Chỉ đạo Ban Thanh tra Giao thông Công chánh thực hiện công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về giữ gìn vệ sinh, mỹ quan đô thị.

Điều 27.- Trách nhiệm của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường :

1. Phối hợp các ngành tiến hành thanh kiểm tra định kỳ, đột xuất các hoạt động Quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

2. Tiếp nhận giải quyết các khiếu nại và các yêu cầu kiến nghị trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

3. Nghiên cứu hướng dẫn áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực Quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

Điều 28: Trách nhiệm của Sở Kế hoạch Đầu tư :

1. Thực hiện quản lý Nhà nước công tác đấu thầu, lựa chọn Nhà thầu.
2. Cấp giấy đăng ký kinh doanh cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

Điều 29.- Trách nhiệm của Sở Tài chính Vật giá :

1. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất giá trần dự thầu đối với công tác quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.
2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố bảo đảm cân đối vốn ngân sách để thực hiện Quy chế này.
3. Có ý kiến chuyên ngành về quy định chi tiết phương thức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.

Điều 30.- Sở Lao động Thương binh và Xã hội :

1. Kiểm tra việc chấp hành các chế độ chính sách về quyền lợi và việc bảo đảm an toàn lao động đối với người lao động tham gia cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác.
2. Giải quyết các khiếu nại, tranh chấp trong thực hiện hợp đồng lao động giữa người lao động và Nhà thầu.

Điều 31.- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Quận - Huyện :

1. Phối hợp Sở Giao thông Công chánh thực hiện nhiệm vụ nêu tại điều 26, Khoản 2.

2. Thành lập đơn vị Chủ quản dịch vụ thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác của Nhà thầu đối với địa bàn thuộc Quận, Huyện quản lý.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân Phường – Xã thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

4. Chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc quận –huyện hỗ trợ tích cực cho Nhà thầu thực hiện tốt hợp đồng cung ứng dịch vụ trên địa bàn.

Điều 32.- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Phường - Xã :

1. Theo dõi báo cáo kịp thời về Chủ quản dịch vụ, cơ quan quản lý Nhà nước về tình hình chất lượng vệ sinh trên địa bàn.

2. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu thực hiện tốt dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác trên địa bàn.

3. Đề xuất với cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, Chủ quản dịch vụ về những chủ trương, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác giữ gìn vệ sinh đô thị.

4. Quản lý tốt lực lượng làm dịch vụ thu gom rác hộ dân nhằm phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các xe thu gom rác sơ cấp và xe cơ giới tiếp nhận rác của Nhà thầu tại các điểm hẹn.

5. Thường xuyên kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về giữ gìn vệ sinh đô thị.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33.- Sở Giao thông Công chánh phối hợp với Sở ngành có liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện tốt Quy chế này.

Điều 34.- Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh cần bổ sung, điều chỉnh, các đơn vị liên quan có ý kiến gửi về Sở Giao thông Công chánh xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết.

Phụ lục 6. Cơ chế khuyến khích xã hội hoá dịch vụ cấp nước sạch tại TP.HCM

QUY CHẾ

XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ DỊCH VỤ

CẤP NƯỚC SẠCH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UB ngày tháng năm ...).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Xã hội hoá đầu tư dịch vụ cấp nước sạch, nhằm huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động đầu tư dịch vụ cấp nước sạch, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2: Mục tiêu:

1- Cụ thể hoá Nghị định 93/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện Chương trình nước sạch cho sinh hoạt của nhân dân nội thành và ngoại thành giai đoạn 2001-2005, nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu nước sạch của người dân thành phố.

2- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia xã hội hóa đầu tư dịch vụ cấp nước sạch, nhằm gia tăng nguồn nước, hạn chế thất thoát nước và nâng cao mức chất lượng dịch vụ cấp nước sạch.

Điều 3: Các hình thức đầu tư dịch vụ cấp nước sạch:

1- Nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng hệ thống cấp nước và tự tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh nước sạch tại khu vực chưa có hệ thống cấp nước của thành phố.

2- Nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng, khai thác nguồn nước, hợp đồng bán sỉ nước sạch cho Công ty Cấp qua đồng hồ tổng tại khu vực đã có hệ thống cấp nước của thành phố nhưng áp lực nước còn yếu và thiếu.

- 3- Nhà đầu tư bỏ vốn cải tạo, phát triển các tuyến ống phân phối khu vực hoặc toàn bộ hệ thống, kết hợp việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới để hạ tỷ lệ thất thoát nước.
- 4- Nhà đầu tư hợp đồng với Công ty Cấp nước nhận tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành tuyến ống phân phối nước sạch sau đồng hồ tổng.
- 5- Nhà đầu tư bỏ vốn, đầu tư phương tiện hợp đồng với Công ty Cấp nước vận chuyển nước sạch đến khu vực chưa có hệ thống cấp nước của thành phố.
- 6- Chuyển giao một số dự án về nguồn, cải tạo và phát triển các tuyến ống phân phối trên địa bàn do Quận, Huyện quản lý và thực hiện vai trò chủ đầu tư, chủ nhiệm điều hành dự án (từ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn phát triển sản xuất của Công ty Cấp nước).

Điều 4: Giải thích từ ngữ:

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1- “Đầu tư dịch vụ cấp nước sạch” là việc bỏ vốn đầu tư xây dựng, mở rộng, hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước sạch, trong khoảng thời gian xác định.
- 2- “Nhà đầu tư” là người chủ sở hữu vốn, người vay vốn hoặc người được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng vốn để thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật.
- 3- “Nước sạch” là nước được khai thác từ nguồn nước mặt hoặc nước ngầm được xử lý và khử trùng qua dây chuyền công nghệ khép kín, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh cho nước uống và sinh hoạt do Nhà nước quy định.
“Hệ thống cấp nước” bao gồm các công trình thu nước, trạm bơm, nhà máy xử lý, tuyến ống truyền tải nước và tuyến ống phân phối nước.
- 5- “Tuyến ống cấp nước” là toàn bộ các đường ống dẫn nước sạch có đường kính D600mm – D100mm, ống nhánh có đường kính D200mm – D100mm, các hầm van, khóa, đồng hồ nước ... và các thiết bị cấp nước phụ trợ khác.

Chương II

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 5: Nhà đầu tư phải có phương án về tổ chức thực hiện dịch vụ, tài chính, trang thiết bị, công nghệ kỹ thuật áp dụng, nhân lực, khả năng quản lý, cam kết bảo đảm chất lượng dịch vụ.

Điều 6: Hình thức chọn nhà đầu tư được thực hiện thông qua đấu thầu rộng rãi, nhà đầu tư được chọn là nhà thầu có phương án tốt nhất về công nghệ kỹ thuật, trang thiết bị, phương thức tổ chức quản lý và có mức giá dự thầu hợp lý. Phương thức đấu thầu thực hiện hai túi hồ sơ riêng, một hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và một hồ sơ đề xuất về tài chính (giá dịch vụ).

Điều 7: Quy trình tổ chức đấu thầu:

1- Sở Giao thông công chánh phối hợp Quận, Huyện chọn và công bố khu vực tiến hành xã hội hóa để tổ chức đấu thầu dịch vụ cấp nước sạch.

2- Công ty Cấp nước lập hồ sơ điều kiện sách bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và các điều kiện về tài chính, tiến hành thông báo công khai mời thầu.

- Sơ tuyển trong số các nhà thầu gửi hồ sơ lựa chọn danh sách ngắn các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đạt yêu cầu về kỹ thuật và khả năng tài chính, đủ điều kiện tham gia đấu thầu chính thức.

- Các nhà thầu trong danh sách ngắn được chọn chuẩn bị và nộp hồ sơ thầu.

- Mở thầu đánh giá các túi hồ sơ kỹ thuật. Các hồ sơ thầu được chấp thuận là các hồ sơ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được nêu trong điều kiện sách mời thầu.

- Đối với các hồ sơ thầu kỹ thuật được chấp thuận, sẽ tiến hành mở và xem xét tiếp hồ sơ thầu tài chính. Nhà thầu có giá dự thầu thấp hợp lý(so với giá trần sẽ được chọn.

- Tiến hành thương thảo và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch giữa Công ty Cấp nước và nhà đầu tư trúng thầu.

Chương III

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 8: Quyền của nhà đầu tư.

Theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư hoạt động theo quy định của quy chế này có quyền:

1. Lựa chọn hình thức, địa bàn, quy mô đầu tư dịch vụ cấp nước sạch.
2. Lựa chọn hình thức và cách thức vay vốn để đầu tư dịch vụ(.
3. Chủ động trong các hoạt động kinh doanh dịch vụ cấp nước sạch, mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của nhà đầu tư và nhu cầu cấp nước sạch của người tiêu thụ(.
4. Được hưởng chế độ trợ giá nước sạch, khi thực hiện kinh doanh dịch vụ cấp nước sạch mà theo quyết định giá nước sạch của Ủy ban nhân dân thành phố không đủ bù đắp chi phí dịch vụ của nhà đầu tư.
5. Các quyền khác do pháp luật quy định.

Điều 9: Nhà đầu tư được hưởng chế độ ưu đãi đầu tư của các hình thức 1, 2, 3, 4 quy định tại Điều 3, về miễn giảm các loại thuế, xét cấp ưu đãi theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 10: Nhà đầu tư được các cơ quan Quản lý Nhà nước, Công ty Cấp nước cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động đầu tư dịch vụ về quy hoạch xây dựng, quy hoạch tổng thể về hệ thống cấp nước, nhu cầu nước sạch của từng khu vực và các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực chuyên ngành cấp nước, để phục vụ cho công tác chuẩn bị đầu tư.

Điều 11: Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới và cũ thoả thuận làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nhà đầu tư mới được hưởng các quyền lợi quy định trong hợp đồng và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại.

Điều 12: Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh, việc kinh doanh dịch vụ cấp nước sạch phải theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Trách nhiệm của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư hoạt động theo quy định của quy chế này có trách nhiệm:

- 1- Chịu sự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện dịch vụ của các cơ quan Quản lý Nhà nước có chức năng.
- 2- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ có liên quan đến dịch vụ cấp nước cho cơ quan Quản lý chuyên ngành.
- 3- Bảo đảm chất lượng nước sạch theo tiêu chuẩn đã đăng ký và chịu sự kiểm tra chất lượng vệ sinh của cơ quan có chức năng.
- 4- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố về đường ống nước, công trình cấp nước, phát hiện các vi phạm về các công trình cấp nước và khu vực an toàn công trình cấp nước, kiến nghị các cơ quan chức năng xử phạt hoặc phối hợp giải quyết theo quy định.
- 5- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành cấp nước của Nhà nước ban hành.
- 6- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 14: Nhà đầu tư được tạm ngưng cung cấp nước trong các trường hợp sau:

- 1- Theo kế hoạch sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước nhà đầu tư phải thông báo trước 24 giờ và thời gian có nước cho khách hàng
- 2- Do khách hàng vi phạm các quy định về sử dụng, thanh toán tiền nước sau khi có văn bản thông báo về nội dung vi phạm của khách hàng theo hợp đồng dịch vụ giữa hai bên.

Chương IV

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC VÀ TỰ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KINH DOANH

Điều 15: Nhà đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và tự tổ chức kinh doanh nước sạch tại các khu vực chưa có hệ thống cấp nước thành phố được Ủy ban nhân dân thành phố giao đất theo thẩm quyền tại khu vực đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước.

Điều 16: Nhà đầu tư được tự tổ chức thu tiền dịch vụ cấp nước, thu tiền nước của người tiêu thụ và các khoản thu khác để bù đắp chi phí theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 17: Trách nhiệm của nhà đầu tư, phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành cấp nước đối với công trình xây dựng hệ thống cấp nước.

Điều 18: Thời hạn hoạt động của nhà đầu tư kinh doanh hệ thống cấp nước là 10 năm, kể từ khi có giấy phép kinh doanh và có thể được gia hạn 02 lần mỗi lần 05 năm. hết thời hạn hoạt động kinh doanh, Công ty Cấp nước phối hợp các cơ quan chức năng có liên quan, thỏa thuận với nhà đầu tư định giá trị tài sản được giám định, thẩm định tại thời điểm, để giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

1- Khi hệ thống cấp nước của thành phố đã đến khu vực đầu tư và nhu cầu đã giải quyết đủ mà thời hạn hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư tại khu vực dưới 10 năm hoặc chưa đủ thời gian gia hạn, nếu nhà đầu tư muốn chấm dứt hoạt động thì được hưởng giá trị lợi nhuận bằng giá trị lợi nhuận bình quân của thời gian đã thực hiện kinh doanh tính đủ cho 10 năm hoặc cho thời gian gia hạn.

2- Trường hợp tiếp tục hoạt động, nhà đầu tư tự định lại phương thức kinh doanh thích hợp căn cứ vào nhu cầu nước sạch tại thời điểm theo quy luật cung cầu.

Chương V

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC VÀ KINH DOANH QUA ĐỒNG HỒ TỔNG

Điều 19: Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển nguồn nước sạch bao gồm khai thác nguồn nước, sản xuất nước sạch và hợp đồng bán sỉ nước sạch cho Công ty Cấp nước, tại khu vực đã có hệ thống cấp nước của thành phố nhưng áp lực nước yếu hoặc không có nước

Điều 20: Nhà đầu tư được Ủy ban nhân dân thành phố giao đất theo thẩm quyền tại khu vực đầu tư xây dựng.

Điều 21: Giá nước sạch bán sỉ tại đồng hồ tổng được tính như sau:

$$G_t = G_{bq} \times k.$$

Trong đó:

G_t : giá nước tại đồng hồ tổng

G_{bq} : giá nước bình quân hàng tháng của khu vực

k : hệ số phụ thuộc đặc điểm khu vực, tỷ lệ thất thoát nước, quy mô và công nghệ áp dụng của hệ thống khai thác sản xuất nước sạch.

Điều 22: Thời hạn hoạt động kinh doanh bán sỉ nước sạch là 10 năm, kể từ khi ký kết hợp đồng bán sỉ và có thể được gia hạn 02 lần mỗi lần 05 năm. hết thời hạn hoạt động kinh doanh, Công ty Cấp nước thành phố phối hợp các Ban, Ngành có liên quan thoả thuận với nhà đầu tư định lại giá trị tài sản tại thời điểm để giải quyết thoả đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Nếu thời hạn hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư dưới 10 năm khi nguồn nước thành phố đủ cấp cho nhu cầu, nhà đầu tư được hưởng giá trị lợi nhuận bằng giá trị lợi nhuận bình quân của thời gian đã thực hiện kinh doanh tính đủ cho 10 năm hoặc cho thời gian gia hạn. Công ty Cấp nước thành phố phối hợp các Ban, Ngành có liên quan thoả thuận với nhà đầu tư định lại giá trị tài sản tại thời điểm để giải quyết thoả đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Chương VI

ĐẦU TƯ CẢI TẠO, PHÁT TRIỂN TUYẾN ỐNG PHÂN PHỐI, ÁP DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT HẠ TỶ LỆ THẤT THOÁT NƯỚC

Điều 23: Nhà đầu tư bỏ vốn, ký hợp đồng với Công ty Cấp nước cô lập tuyến ống phân phối, xác định tỷ lệ thất thoát ban đầu, thực hiện cải tạo, phát triển và quản lý tuyến ống phân phối một khu vực hoặc toàn bộ hệ thống tuyến ống phân phối thông qua nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để hạ tỷ lệ thất thoát nước.

Điều 24: Nhà đầu tư được hưởng 50% giá trị tỷ lệ thất thoát giảm được, Thời gian được hưởng đảm bảo thu hồi vốn đầu tư và được hưởng tiếp tối đa không quá 03 năm và tối thiểu là 06 tháng tùy theo quy mô đầu tư.

$$G_{tt} = 50/100 \times (Q_{cc} \times G_{sh} \times A)$$

Trong đó:

G_{tt} : Giá trị hạ thất thoát.

Q_{cc} : Lượng nước cung cấp cho khu vực.

G_{sh} : Giá nước sinh hoạt trong định mức hiện hành (không tính giá lũy tiến).

A : Tỷ lệ thất thoát nước giảm được.

Điều 25: Trong quá trình thử nghiệm tại hiện trường, nhà đầu tư có phát hiện được các đối tượng vi phạm sử dụng nước bất hợp pháp, được hưởng 100% số tiền phạt đối tượng xử dụng bất hợp pháp (theo quy định xử phạt hiện hành).

Điều 26: Nhà đầu tư có trách nhiệm:

1- Tổ chức quản lý, theo dõi chế độ làm việc hệ thống cấp nước theo đúng quy trình kỹ thuật được quy định chi tiết trong hợp đồng.

2- Đảm bảo duy trì chế độ vận hành tuyến ống phân phối khu vực bình thường như những hệ thống cấp nước khác.

Chương VII
QUẢN LÝ HỆ THỐNG TUYẾN ỐNG PHÂN PHỐI
SAU ĐỒNG HỒ TỔNG

Điều 27: Nhà đầu tư hợp đồng với Công ty Cấp nước, tổ chức dịch vụ quản lý vận hành tuyến ống phân phối sau đồng hồ tổng, khu vực giao là độc lập, khu chung cư và các hệ thống cấp nước giếng công nghiệp. Không theo địa giới hành chính.

Điều 28: Công ty Cấp nước chuyển giao quản lý vận hành tuyến ống phân phối sau đồng hồ tổng với hình thức chuyển giao tài sản sau:

- 1- Đối với các nhà đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cấp nước chuyển giao tài sản
- 2- Đối các nhà đầu tư không là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cấp nước cho thuê tài sản.
- 3- Phương thức cho thuê và định giá tài sản, Sở Tài chính-Vật giá hướng dẫn thực hiện.

Điều 29: Nhà đầu tư có quyền.

- 1- Yêu cầu cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan về hiện trạng tuyến ống cấp nước, nhu cầu dùng nước, kế hoạch phát triển và cải tạo tuyến ống phân phối của khu vực quản lý.
- 2- Chủ động tổ chức quản lý, điều hành và cải tạo phát triển các tuyến ống phân phân phối cấp nước trong khu vực quản lý.
- 3- Tự quyết định tổ chức bộ máy quản lý, phương thức trả lương, thưởng cho người lao động.

Điều 30: Nhà đầu tư có nghĩa vụ.

- 1- Quản lý toàn bộ số đồng hồ tiêu thụ nước sạch trên địa bàn (sau đồng hồ tổng), đọc số, thu tiền.
- 2- Tổ chức thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký cam kết với Công ty Cấp nước và các yêu cầu kỹ thuật về chất lượng dịch vụ cấp nước sạch.

3- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ có liên quan đến dịch vụ cấp nước cho Công ty Cấp nước.

4- Kiểm tra, theo dõi áp lực nước trong khu vực, bảo đảm sự vận hành của hệ thống tuyến ống phân phối liên tục an toàn, thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ.

5- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố trên tuyến ống phân phối nước, phát hiện các vi phạm (đục đường ống trái phép, làm hư hỏng đường ống, các nguy cơ làm ảnh hưởng đường ống...) kiến nghị các cơ quan chức năng xử phạt hoặc phối hợp giải quyết theo quy định.

6- Phát triển tuyến ống phân phối gắn đồng hồ nước khi có nhu cầu của người tiêu thụ.

7- Chịu sự giám sát trong quá trình thực hiện dịch vụ của các cơ quan Quản lý Nhà nước có chức năng.

Điều 31: Giá nước sau đồng hồ tổng Công ty Cấp nước thu của nhà đầu tư được xác định:

$$G = Gbq - (Gtt + Qql)$$

-Gbq: giá nước sinh hoạt tại thời điểm tính toán của khu vực,

-Gtt: Giá trị do tỷ lệ thất thoát nước khu vực tại thời điểm.

-Qql: chi phí quản lý (đọc số đồng hồ, kiểm tra, sửa chữa)

Điều 32: Nhà đầu tư được Công ty Cấp nước hỗ trợ.

1- Hướng dẫn, hỗ trợ toàn diện, liên tục cho nhà đầu tư thực hiện đúng các quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2- Hệ thống mạng được kiểm tra, bảo đảm chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi giao khoán quản lý.

3- Sửa chữa và khắc phục sự cố kịp thời tuyến ống truyền dẫn nước trước đồng hồ tổng.

4- Huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết về quản lý hệ thống cấp nước, hỗ trợ dịch vụ gắn đồng hồ nước và phát triển các tuyến ống phân phối trên địa bàn theo yêu cầu.

5- Phối hợp theo dõi, thông báo hiện trạng áp lực nước tại các khu vực giáp ranh của địa bàn để xử lý tình trạng về áp lực công tác và lưu lượng đáp ứng của địa bàn cũng như kiểm tra, khắc phục tình trạng khi nguồn nước bị ô nhiễm

Chương VIII

VẬN CHUYỂN NƯỚC SẠCH

Điều 33: Nhà đầu tư nhận vận chuyển nước sạch với Công ty Cấp nước tới khu vực chưa có hệ thống cấp nước của Thành phố (bằng xe bồn, xà lan). Giá bán sẽ được tính theo giá mua sỉ, cộng chi phí vận chuyển, lượng nước hao hụt.

-Giá bán tới người tiêu thu(sẽ được tính trên cơ sở giá nước do địa phương thoả thuận và được bù giá theo cự ly vận chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

-Nếu giảm được tỷ lệ hao hụt nước trong quy định nhà đầu tư được hưởng phần chênh lệch giữa tỷ lệ khoán với tỷ lệ hao hụt trong thực tế.

Điều 34: Nhà đầu tư phải thực hiện và tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về phương tiện vận chuyển, bồn chứa nước sạch chuyên ngành cấp nước do Nhà nước ban hành, nước sạch vận chuyển trên các phương tiện tới người tiêu thu(phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, vệ sinh của nước cấp cho ăn uống và sinh hoạt theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đảm bảo quy trình tiêu chuẩn và chịu sự kiểm tra chất lượng vệ sinh của cơ quan có chức năng.

Chương: IX

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35: Các cơ quan chức năng của thành phố căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình thường xuyên tổ chức việc kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất việc chấp hành quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan

Điều 36: Tất cả các hoạt động đầu tư dịch vụ cung cấp nước sạch thuộc mọi tổ chức, cá nhân có liên quan đều phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo từng lĩnh vực quản lý.

1- Tùy tình hình cụ thể của từng dịch vụ đầu tư có thể kiểm tra từng khâu hoặc tất cả các khâu của quá trình đầu tư.

2- Công tác kiểm tra phải căn cứ vào các quy định của pháp luật về thanh tra và kiểm tra.

Điều 37: Xử lý vi phạm

-Tổ chức, cá nhân nếu vi phạm các quy định của quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính, hoặc cao hơn là truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38: Phân công trách nhiệm

1- Sở Giao thông công chánh, chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân Quận Huyện lập kế hoạch phát triển và nhu cầu nước sạch từng thời kỳ của khu vực và tổ chức thông tin công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại Ủy ban nhân dân các quận huyện.

-Hướng dẫn và công khai quy trình thủ tục quản lý kỹ thuật chuyên ngành, các thông tin về các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến dự án của nhà đầu tư.

-Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành các quy định quản lý chất lượng chuyên ngành, tổ chức đánh giá, nghiệm thu công trình và nhận xét đánh giá khi kết thúc hợp đồng

2- Sở Kế hoạch và Đầu tư , có trách nhiệm soạn thảo trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy chế lựa chọn các dự án ưu tiên và nhà đầu tư, quản lý đấu thầu dịch vụ và hướng dẫn cho các cấp thẩm quyền và chủ dự án thực hiện tốt quy chế này.

3- Sở Tài chính-Vật giá phối hợp với các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân Quận Huyện lập các quy định và các chính sách về tài chính cho các loại hình dịch vụ nước sạch trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

-Hướng dẫn thủ tục quản lý tài chính và cho thuê tài sản cho các nhà đầu tư và tổ chức liên quan thực hiện.

-Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành về tài chính tại các dịch vụ trên.

4- Ủy ban nhân dân các Quận, Huyện, Phường, Xã phối hợp với các Sở thành phố để lựa chọn khu vực đầu tư dịch vụ cung cấp nước, các khu vực cần cải tạo, mở rộng.

-Xem xét có ý kiến mức giá thoả thuận của hình thức tự đầu tư và khai thác kinh doanh.

-Quản lý địa bàn các vấn đề có liên quan khi triển khai dự án đầu tư.

-Hướng dẫn và công khai các quy trình thủ tục quản lý, thực hiện và tổ chức kiểm tra các dịch vụ trong các khu vực nói trên theo phân cấp.

5- Công ty Cấp nước thành phố

-Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hình thức dịch vụ cấp nước, tổ chức thông tin quy hoạch chi tiết về cấp nước của các quận huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng.

-Ký hợp đồng kinh tế với các nhà đầu tư trong các hình thức đầu tư dịch vụ cấp nước, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân quận huyện để tiếp nhận đưa vào hoạt động và quản lý các công trình đã hết thời gian hoạt động.

-Công bố giá nước bình quân khu vực hàng tháng cho các nhà đầu tư có liên quan đến giá nước này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39: Quy chế này để ban hành kèm theo Quyết định ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 40: Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc phát sinh cần báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố bằng văn bản để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Phụ lục 6. Quy chế xã hội hoá dịch vụ cấp nước sạch tại TP.Hồ Chí Minh

**QUY CHẾ
XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-UB ngày tháng năm ...).

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Xã hội hoá dịch vụ cấp nước sạch, nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia rộng rãi các dịch vụ cấp nước sạch phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mục tiêu của việc xã hội hoá.

-Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tham gia xã hội hoá dịch vụ cung cấp nước sạch nhằm gia tăng nguồn nước, hạn chế thất thoát nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước sạch đảm bảo giá nước phù hợp với đời sống của nhân dân khu vực.

-Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước thông qua việc hoạch định các cơ chế, chính sách, quy định, các biện pháp chế tài phục vụ công tác quản lý quá trình xã hội hoá dịch vụ cấp nước.

Điều 3. Nguyên tắc tiến hành xã hội hoá.

-Ủy ban nhân dân thành phố khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước tham gia vào các hoạt động dịch vụ cấp nước sạch, tạo điều kiện thuận lợi, ưu đãi trong đầu tư, phát triển, cung cấp nước trên cơ sở phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

-Các tổ chức, thành phần kinh tế tham gia đều được đối xử bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp được hưởng.

Điều 4. Giải thích từ ngữ:

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1-“*Đầu tư dịch vụ cấp nước sạch*” là việc bỏ vốn đầu tư xây dựng, mở rộng, hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước sạch, trong khoảng thời gian xác định.

2-“*Nhà đầu tư*” là người chủ sở hữu vốn, người vay vốn hoặc người được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng vốn để thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

3-“*Nước sạch*” là nước được khai thác từ nguồn nước mặt hoặc nước ngầm được xử lý và khử trùng qua dây chuyền công nghệ khép kín, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh cho nước uống và sinh hoạt do Nhà nước quy định.

4-“*Hệ thống cấp nước*” bao gồm các công trình thu nước, trạm bơm, nhà máy xử lý, tuyến ống truyền tải nước và tuyến ống phân phối nước.

5-“*Tuyến ống cấp nước*” là toàn bộ các đường ống dẫn nước sạch có đường kính D600mm – D100mm, ống nhánh có đường kính D200mm – D100mm, các hầm van, khóa, đồng hồ nước ... và các thiết bị cấp nước phụ trợ khác.

Điều 5. Các hình thức xã hội hoá dịch vụ cấp nước.

1-Nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng hệ thống cấp nước và tổ chức hoạt động kinh doanh tại khu vực chưa có hệ thống cấp nước của thành phố.

2-Nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng trạm khai thác, xử lý nước, hợp đồng bán sỉ qua đồng hồ tổng với doanh nghiệp cấp nước tại khu vực đã có hệ thống cấp nước nhưng không có nước hoặc áp lực nước yếu và thiếu.

3-Nhà đầu tư bỏ vốn nhận cải tạo một khu vực hoặc toàn bộ hệ thống, kết hợp việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới để hạ tỷ lệ thất thoát nước.

4-Nhà đầu tư hợp đồng với doanh nghiệp cấp nước nhận tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành tuyến ống phân phối nước sạch sau đồng hồ tổng.

5-Nhà đầu tư bỏ vốn, đầu tư phương tiện hợp đồng với doanh nghiệp cấp nước vận chuyển nước sạch đến khu vực chưa có hệ thống cấp nước của thành phố.

Chương II

ĐIỀU KIỆN THAM GIA

PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 6. Điều kiện tham gia.

-Nhà đầu tư phải có đủ tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh dịch vụ cấp nước.

-Có phương án đề xuất về tổ chức thực hiện dịch vụ, năng lực tài chính, trang thiết bị, công nghệ kỹ thuật áp dụng, nhân lực, khả năng quản lý, cam kết bảo đảm chất lượng dịch vụ.

-Khi thực hiện dịch vụ cấp nước nhà đầu tư phải đặt một khoản tiền thực hiện bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Điều 7. Hình thức chọn nhà đầu tư.

Được thực hiện thông qua đấu thầu rộng rãi, nhà đầu tư được chọn là nhà thầu có phương án tốt nhất về công nghệ kỹ thuật, trang thiết bị, phương thức tổ chức quản lý và có mức giá dự thầu hợp lý.

Phương thức đấu thầu thực hiện hai túi hồ sơ riêng, một hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và một hồ sơ đề xuất về tài chính (giá dịch vụ).

Điều 8. Quy trình tổ chức đấu thầu:

1-Sở Giao thông công chánh phối hợp Quận, Huyện chọn và công bố khu vực tiến hành xã hội hóa để tổ chức đấu thầu dịch vụ cấp nước sạch.

2-Doanh nghiệp cấp nước lập hồ sơ điều kiện sách bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và các điều kiện về tài chính, tiến hành thông báo công khai mời thầu.

3-Sơ tuyển trong số các nhà thầu gửi hồ sơ lựa chọn danh sách ngắn các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đạt yêu cầu về kỹ thuật và khả năng tài chính, đủ điều kiện tham gia đấu thầu chính thức.

4-Các nhà thầu trong danh sách ngắn được chọn chuẩn bị và nộp hồ sơ thầu.

5-Mở thầu đánh giá các túi hồ sơ kỹ thuật. Các hồ sơ thầu được chấp thuận là các hồ sơ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được nêu trong điều kiện sách mời thầu.

6-Đối với các hồ sơ thầu kỹ thuật được chấp thuận, sẽ tiến hành mở và xem xét tiếp hồ sơ thầu tài chính. Nhà thầu có giá dự thầu thấp hợp lý sẽ được chọn.

7-Tiến hành thương thảo và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch giữa doanh nghiệp cấp nước và nhà đầu tư trúng thầu.

Chương III

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 9. Quyền lợi của nhà đầu tư.

1-Lựa chọn hình thức, địa bàn, quy mô đầu tư dịch vụ cấp nước sạch.

2-Lựa chọn hình thức và cách thức vay vốn để đầu tư dịch vụ.

3-Mở rộng quy mô kinh doanh theo quy hoạch và nhu cầu cấp nước sạch của người tiêu thụ.

4-Được hưởng chế độ trợ giá nước sạch, khi thực hiện kinh doanh dịch vụ cấp nước sạch mà theo quyết định giá nước sạch của Ủy ban nhân dân thành phố không đủ bù đắp chi phí dịch vụ của nhà đầu tư.

5-Các quyền khác do pháp luật quy định.

Điều 10. Chế độ ưu đãi.

Nhà đầu tư được hưởng chế độ ưu đãi đầu tư về miễn giảm các loại thuế, xét cấp ưu đãi theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

- Được các cơ quan Quản lý Nhà nước, doanh nghiệp cấp nước cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động đầu tư dịch vụ về quy hoạch xây dựng, quy hoạch tổng thể về hệ thống cấp nước, nhu cầu nước sạch của từng khu vực và các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực chuyên ngành cấp nước, để phục vụ cho công tác chuẩn bị đầu tư.

Điều 11. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư trong thời hạn hiệu lực hợp đồng, nhà đầu tư mới và cũ thoả thuận làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nhà đầu tư mới được hưởng các quyền lợi quy định trong hợp đồng và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng của thời gian còn lại.

Điều 12. Hiệu quả kinh doanh.

Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh, việc kinh doanh dịch vụ cấp nước sạch phải theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của nhà đầu tư.

1-Tổ chức thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết, bảo đảm các yêu cầu về chất lượng dịch vụ

2-Chịu sự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện dịch vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng.

3-Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ có liên quan đến dịch vụ cấp nước cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

4-Bảo đảm chất lượng nước sạch theo tiêu chuẩn đã đăng ký và chịu sự kiểm tra chất lượng vệ sinh của cơ quan có chức năng.

5-Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố về đường ống nước, công trình cấp nước, phát hiện các vi phạm về các công trình cấp nước và khu vực an toàn công trình cấp nước, kiến nghị các cơ quan chức năng xử phạt hoặc phối hợp giải quyết theo quy định.

6-Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành cấp nước của Nhà nước ban hành.

7-Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và chịu trách nhiệm nếu có sai phạm.

Điều 14. Nhà đầu tư được tạm ngừng cung cấp nước trong các trường hợp sau:

1-Theo kế hoạch sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước không quá 24 giờ cho một lần và không quá 02 lần cho một năm.

2-Do khách hàng vi phạm các quy định về sử dụng, thanh toán tiền nước sau khi có văn bản thông báo về nội dung vi phạm của khách hàng theo hợp đồng dịch vụ giữa hai bên.

Chương IV

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC VÀ TỰ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KINH DOANH

Điều 15. Phạm vi

Nhà đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và tự tổ chức kinh doanh nước sạch tại các khu vực chưa có hệ thống cấp nước có trách nhiệm lập dự án, trình thẩm định tại cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Giá nước

Giá nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phải được sự chấp thuận của chính quyền địa phương,

ĐIỀU 17. Nhà đầu tư tổ chức thực hiện.

Nhà đầu tư tổ chức thu tiền dịch vụ: thu tiền nước sử dụng, lắp đặt đồng hồ nước, ống nhánh và sửa chữa hệ thống nước cho khách hàng. Nhà đầu tư, phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành cấp nước đối với công trình xây dựng hệ thống cấp nước.

Điều 18. Thời gian thực hiện.

Thời hạn hoạt động của nhà đầu tư là 10 năm, hết thời hạn hoạt động, doanh nghiệp cấp nước phối hợp các cơ quan chức năng có liên quan, thoả thuận với nhà đầu tư định giá trị tài sản được giám định, thẩm định tại thời điểm, để giải quyết thoả đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

1-Khi hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư tại khu vực trước thời hạn hoặc chưa đủ thời gian gia hạn nếu nhà đầu tư muốn chấm dứt hoạt động thì được hưởng giá trị lợi nhuận bằng giá trị lợi nhuận bình quân của thời gian đã thực hiện kinh doanh tính đủ cho 10 năm

2-Khi hết thời hạn hoạt động nhà đầu tư có trách nhiệm giao giao trách nhiệm cung cấp nước cho doanh nghiệp cấp nước.

Chương V

**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC
VÀ KINH DOANH QUA ĐỒNG HỒ TỔNG**

Điều 19. Phạm vi hoạt động.

Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển nguồn nước sạch bao gồm khai thác nguồn nước, sản xuất nước sạch và hợp đồng bán sỉ nước sạch cho doanh nghiệp cấp nước, tại khu vực đã có hệ thống cấp nước của thành phố nhưng áp lực nước yếu hoặc không có nước

Điều 20. Chế độ ưu đãi.

Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi quy định tại điều 9,10,11,12 của quy chế này.

Điều 21. Giá nước.

Giá nước sạch bán sỉ tại đồng hồ tổng được tính như sau:

$$G_t = G_{bqx} \cdot k.$$

Trong đó:

G_t : giá nước tại đồng hồ tổng.

G_{bqx} : giá nước bình quân hàng tháng của khu vực.

k : hệ số phụ thuộc đặc điểm khu vực, tỷ lệ thất thoát nước, quy mô và công nghệ áp dụng của hệ thống khai thác sản xuất nước sạch.

Điều 22. Thời gian hoạt động

Thời hạn hoạt động kinh doanh bán sỉ nước sạch là 10 năm, kể từ khi ký kết hợp đồng bán sỉ. Hết thời hạn hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cấp nước thành phố phối hợp các Ban, Ngành có liên quan thỏa thuận với nhà đầu tư định lại giá trị tài sản tại thời điểm để giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Nếu thời hạn hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư dưới 10 năm khi nguồn nước thành phố đủ cấp cho nhu cầu, nhà đầu tư được hưởng giá trị lợi nhuận bằng giá trị lợi nhuận bình quân của thời gian đã thực hiện kinh doanh tính đủ cho 10 năm hoặc cho thời gian gia hạn. Doanh nghiệp cấp nước thành phố phối hợp các Ban, Ngành có liên quan thỏa thuận với nhà đầu tư định lại giá trị tài sản tại thời điểm để giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Chương VI

ĐẦU TƯ CẢI TẠO, ÁP DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT HẠ TỶ LỆ THẤT THOÁT NƯỚC

Điều 23. Phạm vi hoạt động.

Nhà đầu tư bỏ vốn, ký hợp đồng với doanh nghiệp cấp nước cô lập tuyến ống phân phối, xác định tỷ lệ thất thoát ban đầu, thực hiện cải tạo một khu vực hoặc toàn bộ hệ thống tuyến ống phân phối thông qua nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để hạ tỷ lệ thất thoát nước.

Điều 24. Giá trị được hưởng.

Nhà đầu tư được hưởng 50% giá trị tỷ lệ thất thoát giảm được với đơn giá nước sinh hoạt, nếu tăng tỷ lệ thất thoát nước nhà đầu tư phải chịu bồi thường thiệt hại. Thời gian được hưởng đảm bảo thu hồi vốn đầu tư và được hưởng tiếp trong 03 năm bằng lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm.

$$G_{tt} = 50/100 \times (Q_{cc} \times G_{sh} \times A)$$

Trong đó:

G_{tt} : Giá trị hạ thất thoát.

Q_{cc} : Lượng nước cung cấp cho khu vực.

G_{sh} : Giá nước sinh hoạt trong định mức hiện hành (không tính giá lũy tiến).

A : Tỷ lệ thất thoát nước giảm được.

Điều 25. Phát hiện vi phạm sử dụng nước.

Trong quá trình thử nghiệm tại hiện trường, nhà đầu tư có phát hiện được các đối tượng vi phạm sử dụng nước bất hợp pháp, được hưởng 100% số tiền phạt đối tượng sử dụng bất hợp pháp (theo quy định xử phạt hiện hành).

Điều 26. Nhà đầu tư có trách nhiệm.

1-Tổ chức quản lý, theo dõi chế độ làm việc hệ thống cấp nước theo đúng quy trình kỹ thuật được quy định chi tiết trong hợp đồng.

2-Đảm bảo duy trì chế độ vận hành tuyến ống phân phối khu vực bình thường như những hệ thống cấp nước khác.

Chương VII
THUÊ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TUYẾN ỐNG PHÂN PHỐI
SAU ĐỒNG HỒ TỔNG

Điều 27. Phạm vi hoạt động.

Nhà đầu tư hợp đồng với doanh nghiệp cấp nước quản lý vận hành tuyến ống phân phối sau đồng hồ tổng và tổ chức dịch vụ cấp nước. Khu vực giao là độc lập, khu chung cư và các hệ thống cấp nước giếng công nghiệp, không theo địa giới hành chính.

Điều 28. Chuyển giao quản lý

Doanh nghiệp cấp nước chuyển giao quản lý vận hành tuyến ống phân phối sau đồng hồ tổng với hình thức cho thuê tài sản. Phương thức cho thuê và định giá tài sản, Sở Tài chính-Vật giá hướng dẫn thực hiện.

Điều 29. Nhà đầu tư có quyền.

1-Yêu cầu doanh nghiệp cấp nước cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan về hiện trạng tuyến ống cấp nước, nhu cầu dùng nước, kế hoạch phát triển và cải tạo tuyến ống phân phối của khu vực quản lý.

2-Tổ chức quản lý, điều hành và phát triển các tuyến ống nhánh gần đồng hồ cấp nước trong khu vực quản lý.

3-Tự quyết định tổ chức bộ máy quản lý, phương thức trả lương, thưởng cho người lao động.

Điều 30: Nhà đầu tư có nghĩa vụ.

1- Quản lý toàn bộ số đồng hồ tiêu thụ nước sạch trên địa bàn (sau đồng hồ tổng), đọc số, thu tiền.

2-Giao nộp đủ số tiền nước tiêu thụ của khu vực được tính tại đồng hồ tổng và đúng thời gian đã cam kết với doanh nghiệp cấp nước.

3- Tổ chức thực hiện theo hợp đồng đã ký cam kết với doanh nghiệp cấp nước và các yêu cầu kỹ thuật về chất lượng dịch vụ cấp nước sạch.

4- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ có liên quan đến dịch vụ cấp nước cho doanh nghiệp cấp nước.

5- Kiểm tra, theo dõi áp lực nước trong khu vực, bảo đảm sự vận hành của hệ thống tuyến ống phân phối liên tục an toàn, thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ.

6- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố trên tuyến ống phân phối nước, phát hiện các vi phạm (đục đường ống trái phép, làm hư hỏng đường ống, các nguy cơ làm ảnh hưởng đường ống...) kiến nghị các cơ quan chức năng xử phạt hoặc phối hợp giải quyết theo quy định.

7- Chịu sự giám sát trong quá trình thực hiện dịch vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng.

Điều 31: Giá nước sau đồng hồ tổng được xác định:

$$G = G_{bq} - (G_{tt} + Q_{ql})$$

- G_{bq} : Giá nước sinh hoạt tại thời điểm tính toán của khu vực,

- G_{tt} : Giá trị tỷ lệ thất thoát nước khu vực tại thời điểm.

- Q_{ql} : Chi phí quản lý (đọc số đồng hồ, thu tiền nước, kiểm tra, sửa chữa)

Điều 32: Nhà đầu tư được doanh nghiệp cấp nước hỗ trợ.

1- Hướng dẫn, hỗ trợ toàn diện, liên tục cho nhà đầu tư thực hiện đúng các quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2- Hệ thống mạng được kiểm tra, bảo đảm chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi giao khoán quản lý.

3- Sửa chữa và khắc phục sự cố kịp thời tuyến ống truyền dẫn nước trước đồng hồ tổng.

4- Huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết về quản lý hệ thống cấp nước, hỗ trợ dịch vụ gắn đồng hồ nước và phát triển các tuyến ống phân phối trên địa bàn theo yêu cầu.

5- Phối hợp theo dõi, thông báo hiện trạng áp lực nước tại các khu vực giáp ranh của địa bàn để xử lý tình trạng về áp lực công tác và lưu lượng đáp ứng của địa bàn cũng như kiểm tra, khắc phục tình trạng khi nguồn nước bị ô nhiễm.

Chương VIII

VẬN CHUYỂN NƯỚC SẠCH

Điều 33: Nhà đầu tư nhận vận chuyển nước sạch với doanh nghiệp cấp nước tới khu vực chưa có hệ thống cấp nước của Thành phố (bằng xe bồn, xà lan). Giá bán sẽ được tính theo giá mua sỉ, cộng chi phí vận chuyển, lượng nước hao hụt.

-Giá bán tới người tiêu thu sẽ được tính trên cơ sở giá nước do địa phương thoả thuận và được bù giá theo cự ly vận chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

-Nếu giảm được tỷ lệ hao hụt nước trong quy định nhà đầu tư được hưởng phần chênh lệch giữa tỷ lệ khoán với tỷ lệ hao hụt trong thực tế.

Điều 34: Nhà đầu tư phải thực hiện và tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về phương tiện vận chuyển, bồn chứa nước sạch chuyên ngành cấp nước do Nhà nước ban hành, nước sạch vận chuyển trên các phương tiện tới người tiêu thu(phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, vệ sinh của nước cấp cho ăn uống và sinh hoạt theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đảm bảo quy trình tiêu chuẩn và chịu sự kiểm tra chất lượng vệ sinh của cơ quan có chức năng.

Chương: IX

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35: Các cơ quan chức năng của thành phố căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình thường xuyên tổ chức việc kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất việc chấp hành quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 36: Tất cả các hoạt động đầu tư dịch vụ cung cấp nước sạch thuộc mọi tổ chức, cá nhân có liên quan đều phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo từng lĩnh vực quản lý.

1- Tùy tình hình cụ thể của từng dịch vụ đầu tư có thể kiểm tra từng khâu hoặc tất cả các khâu của quá trình đầu tư.

2- Công tác kiểm tra phải căn cứ vào các quy định của pháp luật về thanh tra và kiểm tra.

Điều 37: Xử lý vi phạm.

-Tổ chức, cá nhân nếu vi phạm các quy định của quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính, hoặc cao hơn là truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38: Phân công trách nhiệm.

1- Sở Giao thông công chánh, chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân Quận, Huyện lập kế hoạch phát triển và nhu cầu nước sạch từng thời kỳ của khu vực và tổ chức thông tin công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

-Hướng dẫn và công khai quy trình thủ tục quản lý kỹ thuật chuyên ngành, các thông tin về các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến dự án của nhà đầu tư.

-Có ý kiến quản lý chuyên ngành chuyển Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp giấy đăng ký kinh doanh dịch vụ cấp nước.

-Quy định khung điều kiện sách đấu thầu.

-Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành các quy định quản lý chất lượng chuyên ngành, tổ chức đánh giá, nghiệm thu công trình đảm bảo các tiêu chuẩn đã quy định của Nhà nước.

2- Sở Kế hoạch và Đầu tư:

-Thực hiện quản lý Nhà nước về đấu thầu, lựa chọn nhà thầu.

-Cấp giấy đăng ký kinh doanh dịch vụ cấp nước.

3- Sở Tài chính-Vật giá:

- Chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân Quận, Huyện lập các quy định và các chính sách về tài chính cho các loại hình dịch vụ cấp nước trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

-Hướng dẫn thủ tục quản lý tài chính và cho thuê tài sản cho các nhà đầu tư và tổ chức liên quan thực hiện.

-Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành về tài chính tại các dịch vụ trên.

4- Ủy ban nhân dân các Quận, Huyện, Phường, Xã phối hợp với các Sở thành phố để lựa chọn khu vực đầu tư dịch vụ cung cấp nước, các khu vực cần cải tạo, mở rộng.

-Xem xét có ý kiến mức giá thỏa thuận của hình thức tự đầu tư và khai thác kinh doanh.

-Chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc quận, huyện hỗ trợ tích cực cho nhà đầu tư thực hiện tốt dịch vụ và các vấn đề có liên quan khi triển khai dự án đầu tư.

-Hướng dẫn và công khai các quy trình thủ tục quản lý, thực hiện và tổ chức kiểm tra các dịch vụ trong các khu vực nói trên theo phân cấp.

5- Doanh nghiệp cấp nước:

-Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hình thức dịch vụ cấp nước, tổ chức thông tin quy hoạch chi tiết về cấp nước của các quận huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng.

-Ký hợp đồng kinh tế với các nhà đầu tư trong các hình thức đầu tư dịch vụ cấp nước, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân quận

huyện để tiếp nhận đưa vào hoạt động và quản lý các công trình đã hết thời gian hoạt động.

-Công bố giá nước bình quân khu vực hàng tháng cho các nhà đầu tư có liên quan đến giá nước này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39: Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 40: Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc phát sinh cần báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố bằng văn bản để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Quản lý công - Tập bài giảng của giảng viên ENAP, Quebec, Canada
Tài liệu dịch, Hà nội -2000
- 2 Đổi mới hoạt động của chính phủ - Devit Auxbot & Tet Gheblo
Nhà xuất bản chính trị Quốc gia 1997
- 3 Dịch vụ công - Nhận thức và thực tiễn
Hội thảo khoa học, Học viện HCQG 10/2000
- 4 Vai trò của nhà nước trong cung ứng dịch vụ công-Thực trạng và giải pháp
Hội thảo khoa học, Học viện HCQG, 8-2002
- 5 Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi
Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997 - Ngân hàng thế giới
- 6 Nền kinh tế tri thức, Nhận thức và Hành động
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW-Trung tâm Thông tin tư liệu
- 7 Thành quả và kinh nghiệm 15 năm thực hiện CCHC của TP.HCM (1986-2001) ; Dự án hỗ trợ CCHC TP.HCM VIE 96/029
- 8 Tổ chức quản lý và cung ứng dịch vụ đô thị
Hội thảo, Dự án CCHC TP.HCM VIE 96-029, 3/2001
- 9 Khoá bồi dưỡng hành chính công tại ENAP- Quebec – Canada 11,12/2002
- 10 Tài liệu của Sở Giao thông công chánh TP.HCM
- 11 Tài liệu của Công ty cấp nước TP.HCM
- 12 Tài liệu của Công ty Môi trường Đô thị TP.HCM